

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



**BÁO CÁO
TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO
VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
NĂM HỌC 2022-2023**

HÀ NỘI, 11/2023

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH VẼ.....	i
DANH MỤC BẢNG	ii
I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2022-2023	18
I.1. Tổng quan kết quả thực hiện các mục tiêu năm học 2022-2023.....	18
I.2. Tuyển sinh	19
I.2.1. Đại học	19
I.2.2. Sau đại học	21
I.3. Quy mô đào tạo	24
I.3.1. Đại học	24
I.3.2. Sau đại học	25
I.4. Tổ chức, quản lý đào tạo	26
I.4.1. Liên kết đào tạo	26
I.4.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến	27
I.4.3. Quản lý đào tạo	27
I.5. Kết quả học tập, tốt nghiệp.....	29
I.6. Khối lượng giảng dạy, giáo trình, bài giảng.....	34
I.6.1. Khối lượng giảng dạy	34
I.6.2. Xuất bản giáo trình, bài giảng	18
I.7. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên	24
I.8. Khảo thí và đảm bảo chất lượng.....	25
I.9. Khó khăn, vướng mắc	37
I.10. Đề xuất giải pháp.....	38
II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2023-2024.....	40
II.1. Đào tạo Đại học	40
II.1.1. Mục tiêu chung	40
II.1.2. Mục tiêu cụ thể.....	40
II.1.3. Các giải pháp chủ yếu	40
II.2. Đào tạo Sau đại học	41
II.2.1. Mục tiêu chung	41
II.2.2. Mục tiêu cụ thể.....	41
II.2.3. Các giải pháp chủ yếu	41
II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng	42

II.3.1. Công tác khảo thí	42
II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng	42
II.3.3. Các giải pháp chủ yếu	43

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường	24
--	----

DANH MỤC BẢNG

Bảng: I.1 Tổng quan kết quả thực hiện mục tiêu năm học	18
Bảng: I.2 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy.....	19
Bảng: I.3 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học	21
Bảng: I.4 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2022-2023 và so sánh với năm học 2021-2022	21
Bảng: I.5 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2022-2023	22
Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Chính quy	24
Bảng: I.7 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học.....	25
Bảng: I.8 Quy mô đào tạo cao học năm học 2022-2023 và so sánh với năm học 2021-2022	25
Bảng: I.9 Số lượng Nghiên cứu sinh	26
Bảng: I.10 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận.....	27
Bảng: I.11 Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo đang mở mới	28
Bảng: I.12 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học	29
Bảng: I.13 Số lượng sinh viên tốt nghiệp	29
Bảng: I.14 Kết quả học tập hệ Đại học.....	30
Bảng: I.15 Kết quả học tập hệ Liên thông.....	30
Bảng: I.16 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2022-2023 và so sánh với năm học 2021-2022	31
Bảng: I.17 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2022-2023	33
Bảng: I.18 Khối lượng giảng dạy năm học 2022–2023.....	34
Bảng: I.19 Giáo trình/sách đào tạo đại học cấp nhà xuất bản trong trường	18
Bảng: I.20 Giáo trình/sách đào tạo đại học cấp nhà xuất bản ngoài trường.....	20
Bảng: I.21 Giáo trình/sách đào tạo sau đại học	24
Bảng: I.22 Thống kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên	24

Kính thưa Quý vị đại biểu, các quý thầy, cô giáo và toàn thể Hội nghị!

Năm học 2022-2023 diễn ra trong bối cảnh công tác đào tạo có nhiều khó khăn và biến động ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của cán bộ, giáo viên và sinh viên cũng như những hoạt động chung của Nhà trường. Vượt qua những khó khăn và thách thức đó, toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên trường Đại học Mở - Địa chất vẫn nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy và học tập.

Hôm nay, Trường đại học Mở - Địa chất tổ chức Hội nghị tổng kết công tác đào tạo và đảm bảo chất lượng, nhằm đánh giá những kết quả đạt được, phân tích những tồn tại của năm học 2022-2023, xây dựng phương hướng và đề ra các giải pháp để thực hiện tốt nhiệm vụ của năm học 2023-2024.

Phương hướng và các giải pháp của Nhà trường cần đáp ứng những yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và tiếp tục đổi mới công tác tuyển sinh, từng bước thực hiện tự chủ trong lĩnh vực đào tạo nói riêng và trong các hoạt động của Nhà trường nói chung.

I. TỔNG KẾT CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2022-2023

I.1. Tổng quan kết quả thực hiện các mục tiêu năm học 2022-2023

Bảng: I.1 Tổng quan kết quả thực hiện mục tiêu năm học

TT	Mục tiêu cụ thể năm học 2022-2023	Kết quả
I.	Đào tạo Đại học	
1	Phân đầu tuyển sinh khoảng từ 3000 đến 3500 sinh viên trong đợt tuyển sinh năm 2023 (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia);	Đã tuyển được 3983 sinh viên chính quy (theo cả hình thức xét tuyển học bạ và THPT Quốc gia)
2	Phân đầu tuyển sinh khoảng 50-100 sinh viên loại hình đào tạo từ xa.	Mới chỉ ban hành được Quy định đào tạo từ xa
3	Hoàn thiện các quy định quy chế về: Mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy trực tuyến và liên kết đào tạo.	Đã ban hành quyết định số 737/QĐ-MĐC v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy trình mở mới và rà soát điều chỉnh CTĐT; Quyết định 748/QĐ-MĐC v/v ban hành Quy định biên soạn, lựa chọn, thẩm định, duyệt và sử dụng tài liệu giảng dạy, giáo trình giáo dục đại học tại Trường ĐH Mở - Địa chất
3	Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai các modul ứng dụng Edusoft trên nền tảng di động, đẩy mạnh công tác sử dụng Edusoft tại các Khoa trong công tác quản lý sinh viên	Tập huấn các đơn vị tăng cường sử dụng EduSoft
4	Mở thêm các ngành/chuyên ngành mới theo kế hoạch năm 2023	Chưa đạt do hết quyền tự chủ
II.	Sau Đại học	
1	Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 300-350 học viên cao học, và 15-20 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 1000, trong đó có 100 NCS và 900 học viên cao học.	Đã tuyển được 430 học viên cao học và 30 nghiên cứu sinh
2	Tổ chức từ 2 - 3 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 50 - 100 học viên.	Đã tổ chức được 5 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng 61 học viên.
3	Mở mới 02 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Ngành Kỹ thuật môi trường và Ngành Bản đồ viễn thám và Hệ thống tin địa lý).	Đã có QĐ của Bộ

I.2. Tuyển sinh

Theo chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo và đáp ứng nhu cầu của xã hội, Nhà Trường đã tổ chức nghiêm túc, đúng quy định công tác tuyển sinh các hệ: Đại học chính quy; Đại học bằng 2; Liên thông đại học; Vừa làm vừa học và Sau đại học. Kết quả tuyển sinh năm học 2022-2023 của toàn trường được thể hiện ở các bảng số liệu dưới đây.

I.2.1. Đại học

Nhà trường đã tổ chức các đợt tuyển sinh đại học chính quy, văn bằng 2, liên thông, vừa làm vừa học trong năm học 2022 - 2023 với tổng số lượng đã tuyển mới được là **2327**. So với năm học 2021 – 2022 (**4301**), số lượng tuyển sinh giảm 45%

Văn bằng 1: Số lượng tuyển sinh đầu vào một số ngành chưa đủ chỉ tiêu đăng ký, một vài ngành vượt chỉ tiêu khá lớn, điểm trúng tuyển vào Trường nhìn chung còn thấp nhưng đã có sự thay đổi ở một số ngành. Đặc biệt một số ngành mới mở cũng đạt được kết quả tuyển sinh khả quan cho thấy được công tác mở ngành của Nhà trường đang đi đúng hướng. Kết quả này có nhiều nguyên nhân gồm: nhu cầu về ngành nghề, sự biến động của xã hội về cơ cấu nền kinh tế, tuyên truyền của Chính phủ.

Văn bằng 2, liên thông: Do nhu cầu của thị trường giảm, công tác tổ chức tuyển sinh gặp nhiều khó khăn nhưng Nhà trường đã khắc phục những khó khăn để thực hiện việc tổ chức thi cho những thí sinh đã nộp hồ sơ.

Bảng: I.2 Kết quả tuyển sinh Hệ chính quy

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2021-2022				Năm học 2022-2023			
		VB1		VB 2	LT	VB1		VB 2	LT
		HB	TH PT			HB + KHÁC	TH PT		
Khoa:	Công nghệ Thông tin	70	789	1	0	38	99	1	0
7460108	Khoa học Dữ liệu	17	90			27	29		
7480201	Công nghệ thông tin	49	609	1		11	70	1	
7480201_ CLC	Công nghệ thông tin (Chất lượng cao)	4	90			0	0		
Khoa:	Cơ - Điện	22	824	0	1	147	453	1	0
7520103	Kỹ thuật cơ khí	6	74			65	1		
7520114	Kỹ thuật Cơ Điện tử	0	172			10	40		
7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	1	19			29	34		
7520201	Kỹ thuật điện	15	122		1	18	222	1	
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	181			4	61		
7520130	Kỹ thuật Ô tô	0	161			21	23		
7520218	Kỹ thuật Robot và Trí tuệ nhân tạo	0	24			0	35		
7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	0	71			0	37		
Khoa:	Khoa Dầu khí	21	63	1	0	30	118	0	0
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	4	21	1		6	20		

7520301	Kỹ thuật hoá học – CTTT	0	5			2	10		
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	1	0			2	3		
7520604	Kỹ thuật dầu khí	15	25			15	72		
7440229	Quản lý dữ liệu khoa học trái đất	1	6			4	6		
7520605	Kỹ thuật khí thiên nhiên	0	3			1	6		
7520606	Công nghệ số trong thăm dò và khai thác tài nguyên thiên nhiên	0	3			0	1		
Khoa:	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	41	106	0	1	42	88	1	0
7440201	Địa chất học	3	14			1	17		
7520501	Kỹ thuật địa chất	4	21		1	5	24	1	
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	5	27			2	26		
7810105	Du lịch địa chất	21	28			32	5		
7580212	Kỹ thuật Tài nguyên nước	2	7			1	6		
7520505	Đá quý Đá mỹ nghệ	6	9			1	10		
Khoa:	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	59	1180	3	20	25	233	0	0
7340101	Quản trị kinh doanh	17	476	1		8	62		
7340201	Tài chính - ngân hàng	5	159			5	30		
7340301	Kế toán	16	322	2	20	5	36		
7510601	Quản lý công nghiệp	21	223			7	105		
Khoa:	Khoa Mô	22	51	0	2	25	43	12	0
7520601	Kỹ thuật mỏ	15	22		2	16	30	12	
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	3	7			5	1		
7850202	An toàn, Vệ sinh lao động	4	22			4	12		
Khoa:	Khoa Môi trường	30	68	0	0	4	99	0	0
7520320	Kỹ thuật môi trường	7	22			0	27		
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	23	46			4	72		
Khoa:	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	55	267	12	25	58	189	6	6
7480206	Địa tin học	8	36			2	43		
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	15	40	11	25	2	44	5	6
7850103	Quản lý đất đai	22	151	1		22	83	1	
7580109	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	10	40			32	19		
Khoa:	Khoa Xây dựng	75	222	5	22	107	255	5	10
7580201	Kỹ thuật xây dựng	53	84	5	22	72	80	5	10
7580204	Xây dựng công trình ngầm thành phố và hệ thống tàu điện ngầm	1	11			1	7		
7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	6	34			2	64		
7580302	Quản lý xây dựng	15	93			32	104		
Khoa:	Khoa Cơ bản	3	14	0	0	3	40	0	0
7720203	Hóa dược	3	14			3	40		

Vừa làm vừa học: Công tác tuyển sinh gặp nhiều khó khăn do sự thay đổi nhận thức của xã hội, của doanh nghiệp, sự lựa chọn của người học về đại học hay học nghề (số lượng theo bảng kết quả phía dưới bao gồm cả một số đang học dự thính do nộp muộn hồ sơ so với đợt tuyển sinh nên chưa thể tổ chức thi tuyển được).

Bảng: I.3 Kết quả tuyển sinh Hệ vừa làm vừa học

Mã ngành	Tên Khoa/Ngành	Năm học 2021-2022		Năm học 2022-2023	
		VB1	VB2	VB1	VB2
Khoa:	Công nghệ Thông tin	0	0	0	0
7480201	Công nghệ thông tin	0	0	0	0
Khoa:	Cơ - Điện	16	12	33	8
7520103	Kỹ thuật cơ khí	0	0	10	4
7520201	Kỹ thuật điện	16	12	23	4
7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	0	0	0
Khoa:	Khoa Dầu khí	0	0	0	0
7520604	Kỹ thuật dầu khí	0	0	0	0
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	0	0	0	0
7520502	Kỹ thuật địa vật lý	0	0	0	0
7520301	Kỹ thuật hoá học - chương trình tiên tiến	0	0	0	0
Khoa:	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	1	9	0	1
7520501	Kỹ thuật địa chất	1	9	0	1
7440201	Địa chất học	0	0	0	0
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	0	0	0	0
Khoa:	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	13	4	29	14
7340101	Quản trị kinh doanh	11	0	20	13
7340201	Tài chính - ngân hàng	0	0	0	0
7340301	Kế toán	2	4	9	1
Khoa:	Khoa Mỏ	23	31	36	35
7520601	Kỹ thuật mỏ	7	1	29	32
7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng	16	30	7	3
Khoa:	Khoa Môi trường	0	0	0	0
7520320	Kỹ thuật môi trường	0	0	0	0
Khoa:	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	0	0	5	4
7480206	Địa tin học	0	0	0	0
7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	0	0	5	4
7850103	Quản lý đất đai	0	0	0	0
Khoa:	Khoa Xây dựng	1	3	9	15
7580201	Kỹ thuật xây dựng	1	3	9	15
	TỔNG CỘNG	108	118	112	77

I.2.2. Sau đại học

Nhà trường đã tổ chức 2 đợt tuyển sinh sau đại học trong năm học 2022 - 2023 (đợt 2 năm 2022 và đợt 1 năm 2023) với tổng số lượng đã tuyển mới được là 430 học viên cao học và 30 nghiên cứu sinh. So với năm học 2021 - 2022, số lượng tuyển sinh cao học giảm 120 học viên và NCS năm 2022 - 2023 tăng 08 người.

Bảng: I.4 Kết quả tuyển sinh cao học năm học 2022-2023 và so sánh với năm học 2021-2022

TT	Ngành đào tạo	Tuyển mới
----	---------------	-----------

		2022 - 2023	2021 - 2022
	Tổng số	430	550
	<i>Khoa KH và KT địa chất</i>	16	39
1	Kỹ thuật địa chất	16	33
2	Địa chất học		6
3	Khoáng vật học và địa hóa học		
	<i>Khoa Dầu khí</i>	24	30
4	Kỹ thuật dầu khí	11	14
5	Kỹ thuật địa vật lý	4	10
6	Kỹ thuật hóa học	9	6
	<i>Khoa Cơ điện</i>	25	18
7	Kỹ thuật cơ khí động lực		
8	Kỹ thuật điện	14	18
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	11	
10	Kỹ thuật cơ khí		
	<i>Khoa Trắc địa - bản đồ & QLDD</i>	134	194
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	61	88
12	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý	18	42
13	Quản lý đất đai	55	64
	<i>Khoa Mỏ</i>	7	82
14	Khai thác mỏ	7	78
15	Kỹ thuật tuyển khoáng		4
	<i>Khoa Môi trường</i>	27	20
16	Kỹ thuật môi trường	27	20
	<i>Khoa CNTT</i>	14	10
17	Địa tin học	14	10
	<i>Khoa Xây dựng</i>	67	43
18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	34	16
19	Kỹ thuật xây dựng	33	27
	<i>Khoa Kinh tế QTKD</i>	116	114
20	Quản lý kinh tế	116	114

Bảng: 1.5 Kết quả tuyển sinh NCS năm học 2022-2023

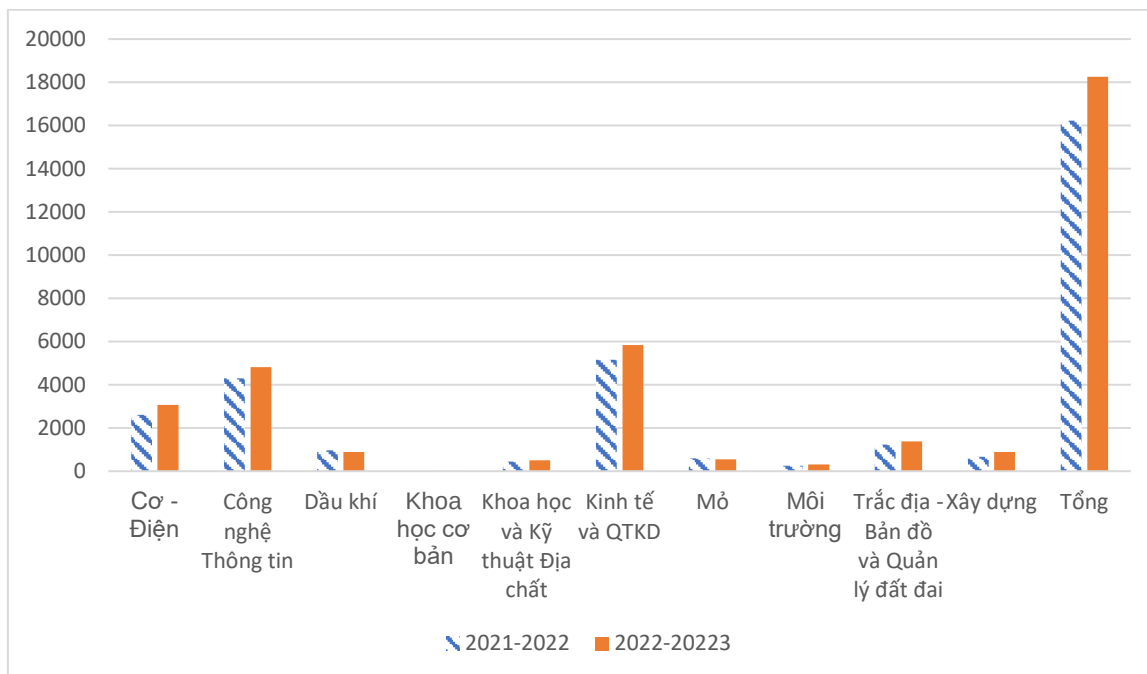
TT	Ngành đào tạo	Tuyển mới
----	---------------	-----------

		2022 - 2023	2021 - 2022
	Tổng số	30	22
	<i>Khoa KH và KT địa chất</i>	2	-
1	Kỹ thuật địa chất	-	-
2	Địa chất học	1	-
3	Khoáng vật học và địa hóa học	1	-
	<i>Khoa Dầu khí</i>	4	5
4	Kỹ thuật dầu khí	1	3
5	Kỹ thuật địa vật lý	3	1
6	Kỹ thuật hóa học	-	1
	<i>Khoa Trắc địa - bản đồ & QLDD</i>	8	5
7	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	6	5
8	Bản đồ viễn thám & Hệ thông tin địa lý	2	-
	<i>Khoa Mỏ</i>	1	3
9	Khai thác mỏ	1	3
10	Kỹ thuật tuyển khoáng	-	-
	<i>Khoa Cơ điện</i>	4	2
11	Kỹ thuật điện	2	1
12	Kỹ thuật cơ khí động lực		-
13	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2	1
	<i>Khoa Xây dựng</i>	2	2
14	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	2	2
	<i>Khoa Kinh tế QTKD</i>	4	5
15	Quản lý kinh tế	4	5
	<i>Khoa Môi trường</i>	5	-
16	Kỹ thuật môi trường	5	-

I.3. Quy mô đào tạo

Tổng số người học (sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh) trong toàn trường năm 2022 – 2023 là **18.262** người (năm trước là **16.232**).

Hình: I.1 Quy mô đào tạo toàn trường



I.3.1. Đại học

Tổng số sinh viên Đại học, Cao đẳng, Liên thông hệ chính quy là **17227** tăng 15% so với năm học 2021-2022 (**14969** sinh viên), trong đó Đại học: **16821**; Cao đẳng: **66** và Liên thông: **340**

Bảng: I.6 Số lượng sinh viên Chính quy

TT	Khoa	2021-2022			2022-2023		
		Đại học	Cao đẳng	Liên thông	Đại học	Cao đẳng	Liên thông
1	Cơ - Điện	2474	17	48	3000	10	13
2	Công nghệ Thông tin	4259	13	5	4767	8	2
3	Dầu khí	893	0	13	806	0	14
4	Khoa học cơ bản	0	0	0	17	0	0
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	320	4	26	418	4	6
6	Kinh tế và QTKD	4625	8	162	5458	3	138
7	Mỏ	432	21	28	449	18	17
8	Môi trường	224	0	1	266	0	0
9	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	722	18	50	928	16	87

10	Xây dựng	550	10	46	712	7	63
	Tổng	14499	91	379	16821	66	340

Tổng số sinh viên Hệ vừa làm vừa học tại các điểm đào tạo trong năm học 2022-2023 là **1506** sinh viên (năm ngoái **973**), tăng 54.7% so với năm học trước. Một số chuyên ngành có số lượng sinh viên ít gây khó khăn cho công tác xây dựng kế hoạch đào tạo.

Bảng: I.7 Số lượng sinh viên Vừa làm vừa học

TT	Khoa	2022-2023	
		B1	B2
1	Cơ - Điện	270	52
2	Dầu Khí	6	3
3	Khoa học và Kỹ thuật địa chất	23	10
4	Kinh tế và QTKD	256	80
5	Mỏ	429	219
6	Môi trường	1	
7	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	43	19
8	Xây dựng	34	61
Tổng		1062	444

I.3.2. Sau đại học

Sau đại học: Quy mô đào tạo sau đại học hiện tại của Nhà trường là 1073, trong đó có 969 học viên cao học của 17/20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 104 nghiên cứu sinh của 16/16 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ. So với năm học 2021 - 2022, quy mô đào tạo sau đại học nói chung tương đối ổn định (Năm học 2021 - 2022, quy mô đào tạo sau đại học là 1263, trong đó số lượng học viên cao học là 1163 và nghiên cứu sinh là 100 Số lượng NCS bình quân tăng 3 người so với năm trước. Một số ngành kỹ thuật số lượng học viên cao học tương đối ít hoặc không tuyển sinh được như các ngành Khoáng vật học và địa hóa học, Kỹ thuật cơ khí động lực, Kỹ thuật cơ khí. Một số ngành kỹ thuật truyền thống của Nhà trường có số lượng HVCH nhiều như ngành Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kỹ thuật địa chất, Khai thác mỏ.

Bảng: I.8 Quy mô đào tạo cao học năm học 2022-2023 và so sánh với năm học 2021-2022

TT	Khoa	2022-2023	2021-2022	Ghi chú
1	Cơ điện	43	57	
2	Công nghệ Thông tin	24	23	
3	Dầu khí	54	55	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	55	75	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	230	345	
6	Mỏ	89	92	
7	Môi trường	47	35	
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	317	422	
9	Xây dựng	110	59	
	Tổng	969	1163	

Bảng: I.9 Số lượng Nghiên cứu sinh

TT	Khoa	2022-2023	2021-2022	Ghi chú
1	Công nghệ Thông tin			Chưa có
2	Cơ - Điện	9	10	
3	Dầu khí	13	10	
4	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	23	24	
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	12	13	
6	Mỏ	11	16	
7	Môi trường	5		
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	28	24	
9	Xây dựng	4	3	
	Tổng	104	100	

I.4. Tổ chức, quản lý đào tạo

I.4.1. Liên kết đào tạo

Nhà trường đã nghiên cứu, triển khai hình thức liên kết đào tạo đại học với các trường cao đẳng, cao đẳng nghề, đồng thời phát triển mô hình đào tạo các chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp:

- Nhà trường đã ký kết thỏa thuận với một số đơn vị trong nước nhằm thực hiện các liên kết toàn diện về đào tạo và NCKH với mục tiêu hội nhập và đáp ứng nhu cầu

về nguồn nhân lực của xã hội. So với những năm trước, năm nay số lượng các đơn vị đã ký kết giảm nhiều (Bảng: I.10).

- Tuy nhiên mô hình đào tạo theo chuyên đề bồi dưỡng nghiệp vụ theo địa chỉ hoặc đặt hàng từ các tổ chức ngoài trường, doanh nghiệp chưa được phát huy đúng với tiềm năng sẵn có của Nhà Trường.

Bảng: I.10 Danh sách đơn vị tham gia ký kết thỏa thuận

STT	Tên đơn vị
1	Quỹ hỗ trợ phát triển Thanh niên
2	Công ty Cổ phần Giáo dục Quốc tế Victoria - Australia

I.4.2. Xây dựng và phát triển đào tạo trực tuyến

Nhà trường tiếp tục tập trung nguồn lực việc thử nghiệm và cải tiến phương pháp xây dựng bài giảng E-Learning để áp dụng xây dựng các bài giảng trong giai đoạn tiếp theo. Hiện tại, các bài giảng E-Learning đã xây dựng và nghiệm thu được đưa lên hệ thống HUMG E-Learning để thử nghiệm tại địa chỉ: <https://elearning.humg.edu.vn>. Hệ thống HUMG eExams (được phát triển từ nền tảng của hệ thống HUMG E-Learning) tiếp tục được sử dụng để tổ chức thi chuẩn đầu ra trực tuyến đối với những sinh viên khóa cũ đã đi làm hoặc thường trú ở xa trường.

Trong năm học vừa qua, Nhà trường đã ban hành quy chế đào tạo từ xa để tuyển sinh và đào tạo theo hình thức E-Learning và Blended Learning. Các bài giảng E-Learning đã nghiệm thu sẽ được Nhà trường đưa vào sử dụng, đồng thời các bài giảng mới sẽ được Nhà trường chú trọng xây dựng. Ngoài ra, Nhà trường vẫn tiếp tục ký kết hợp đồng về việc triển khai giảng dạy trực tuyến cho các lớp sinh viên ngành Công nghệ thông tin và ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai.

I.4.3. Quản lý đào tạo

Công tác quản lý đào tạo gặp nhiều khó khăn do số lượng sinh viên vào trường trong 02 năm liên tiếp tăng vọt, điều đó gây khó khăn trong công tác quản lý sinh viên, sắp xếp thời khóa biểu.... Tuy nhiên, nhà trường ngày càng chú trọng hơn trong việc xây dựng kế hoạch đào tạo, lập thời khóa biểu, bố trí và điều hành quá trình giảng dạy và học tập theo hướng có lợi nhất cho người học.

Hệ thống các quy định liên quan đến công tác mở ngành được tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi và bổ sung. Nhà trường đẩy mạnh công tác xây dựng các đề án mở ngành mới, thực hiện đa dạng hoá ngành nghề đào tạo; xây dựng một số ngành đào tạo mũi nhọn đáp ứng nhu cầu cấp thiết về nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập. Cụ thể:

- Đang tiến hành mở thêm 01 ngành đào Tiến sỹ (Bảng: I.11). Các ngành đang được mở nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và thu hút người học.

- Chương trình đào tạo tiếp tục được rà soát và điều chỉnh các nội dung đề cương chi tiết chương trình đào tạo theo khuyến nghị của đoàn đánh giá.

- Tăng cường kiểm tra tiến độ học tập, giảng dạy của các lớp cao học, phối hợp với các đơn vị chuyên môn quản lý, theo dõi chặt chẽ học viên cao học và nghiên cứu sinh. Việc tổ chức giảng dạy, học tập của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Việc tổ chức giảng dạy, học tập và nghiên cứu của học viên và nghiên cứu sinh được thực hiện nghiêm túc theo kế hoạch, việc đánh giá kết quả học tập theo đúng quy chế, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Mặc dù quy mô đào tạo giảm nhưng khối lượng giảng dạy sau đại học thực hiện được trong năm học 2022 - 2023 tăng hơn so với năm học trước do số lớp/số nhóm học tập tăng lên.

Trong năm học vừa qua Nhà trường đã tổ chức được 5 lớp đào tạo bồi dưỡng chuyên đề ngắn hạn sau đại học với số lượng là 61 học viên. Số lượng các lớp đào tạo chuyên đề ngắn hạn chưa nhiều do chưa đẩy mạnh công tác truyền thông nắm bắt nhu cầu đào tạo của các đơn vị và các doanh nghiệp, chưa có chế độ đãi ngộ hợp lý cho cá nhân hoặc đơn vị liên kết tổ chức đào tạo các chuyên đề ngắn hạn.

Năm học 2022 - 2023, Nhà trường đã được Bộ Giáo dục & Đào tạo cho phép đào tạo mới 02 ngành đào tạo trình độ tiến sỹ là ngành Kỹ thuật môi trường và ngành Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý, nâng tổng số ngành đào tạo của Trường là 16 ngành trình độ tiến sỹ và 20 ngành trình độ thạc sỹ. Hiện nay, Nhà trường đã hoàn thành việc xây dựng Đề án và đang trình Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép mở mới ngành Kỹ thuật xây dựng trình độ tiến sỹ.

Bảng: I.11 Danh sách ngành, chuyên ngành đào tạo đang mở mới

ST T	Tên ngành, chuyên ngành	Trình độ đào tạo	Trạng Thái
01	Ngành Kỹ thuật xây dựng	Tiến sỹ	Hồ sơ đang trình Bộ GD&ĐT

Những tồn tại, hạn chế:

- Việc xin ý kiến góp ý sửa đổi, bổ sung các quy định, văn bản còn chậm, nhiều đơn vị không gửi ý kiến, làm cho việc sửa đổi chưa hiệu quả, chưa đáp ứng được những vấn đề thực tiễn.

- Hoạt động của đội ngũ GVCN, CVHT đạt hiệu quả chưa cao.

- Tính chủ động trong quản lý đào tạo tại các Khoa chưa đạt hiệu quả mong đợi.

- Công tác nhập điểm của một số GV còn quá hạn gây khó khăn trong xét học bổng và xử lý học tập.

- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên, học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về việc nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của sinh viên, học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

- Việc mở mới các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ và đại học còn chậm trễ. Công tác phát triển đội ngũ cán bộ, cũng như tư duy để mở ra các hướng nghiên cứu, các ngành đào tạo mới đáp ứng xu thế phát triển của khu vực và thế giới như năng lượng mới, vật liệu mới, công nghệ mới, môi trường và biến đổi khí hậu... ở các bộ môn, khoa chuyên môn còn nhiều hạn chế.

- Việc triển khai đồng bộ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý tại tất cả các đơn vị trong Trường còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

I.5. Kết quả học tập, tốt nghiệp

Đào tạo Đại học:

Trong năm học 2021–2022 Nhà trường đã xử lý học tập, ra quyết định buộc thôi học **1091** sinh viên. Số lượng sinh viên được xét tốt nghiệp là **2805**, trong đó chỉ có **2024** sinh viên đủ điều kiện để nhận bằng tốt nghiệp, còn lại **781** sinh viên chưa đủ điều kiện để tốt nghiệp do chưa đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ, Tin học và chứng chỉ Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất.

Bảng: I.12 Số lượng sinh viên bị buộc thôi học

TT	Khoa	SV học đúng tiến độ 2021-2022	SV buộc thôi học 2021-2022	SV học đúng tiến độ 2022-2023	SV buộc thôi học 2022-2023
1	Cơ điện	2451	120	3089	256
2	Công nghệ Thông tin	4035	302	4437	340
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	326	33	378	83
4	Khoa học cơ bản	0	0	17	0
5	Dầu khí	669	76	731	98
6	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	4584	304	5588	347
7	Mỏ	443	68	1074	58
8	Môi trường	220	10	247	20
9	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	718	94	961	132
10	Xây dựng	555	84	774	103
	Tổng	14001	1091	17296	1437

Bảng: I.13 Số lượng sinh viên tốt nghiệp

TT	Khoa	Đã in bằng tốt nghiệp					Đã bảo vệ TN nhưng thiếu CDR
		Tổng	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	
1	Cơ điện	293	2	7	186	98	93
2	Công nghệ Thông tin	467	2	20	351	94	119
3	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	18	0	1	8	9	34
4	Dầu khí	67	0	1	43	23	60
5	Kinh tế và Quản trị Kinh doanh	466	5	57	357	47	140
6	Mỏ	149	1	22	107	19	44
7	Môi trường	28	0	5	21	2	20
8	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	86	5	29	42	10	77
9	Xây dựng	48	2	6	28	12	47
	Tổng cộng	1622	17	148	1143	314	634

Bảng: I.14 Kết quả học tập hệ Đại học

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	67	246	1289	1180	1372	4154
2	Cơ điện	16	94	322	472	1672	2576
3	Dầu khí	18	25	73	61	201	378
4	Kinh tế & QTKD	97	387	1590	1341	1664	5079
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	2	16	42	48	255	363
6	Mỏ	37	107	114	49	542	849
7	Môi trường	13	13	46	42	92	206
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	37	39	111	139	482	808
9	Xây dựng	12	33	72	73	454	644
10	Khoa học cơ bản	0	0	5	3	9	17
	Tổng	299	960	3664	3408	6743	15074

Bảng: I.15 Kết quả học tập hệ Liên thông

TT	Khoa	Xuất sắc	Giỏi	Khá	TB	Yếu, Kém	Tổng số
1	Công nghệ thông tin	1	0	0	0	1	2
2	Cơ điện	0	4	8	3	37	52
3	Dầu khí	0	0	0	0	9	9
4	Kinh tế & QTKD	1	1	7	2	57	68
5	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	0	0	0	0	2	2

6	Mỏ	0	2	7	0	21	30
7	Môi trường	0	0	0	0	0	0
8	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	19	1	1	0	50	71
9	Xây dựng	0	0	1	0	62	63
10	Khoa học cơ bản	0	0	0	0	0	0
	Tổng	21	8	24	5	239	297

Đào tạo sau đại học: Với quy mô đào tạo gần 1000 học viên cao học của 17/20 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và trên 100 nghiên cứu sinh của 16 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ hiện có của Nhà trường, phòng Đào tạo sau đại học đã tích cực, chủ động xây dựng kế hoạch học tập và nghiên cứu toàn khóa cho học viên cao học và nghiên cứu sinh một cách hợp lý. Chương trình đào tạo sau đại học được thiết kế theo xu hướng mở, có thể thay đổi thường xuyên để đáp ứng nhu cầu của người học, phù hợp với sự phát triển của các lĩnh vực khoa học kỹ thuật, cũng như nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cao của xã hội. Nội dung chương trình đào tạo được bổ sung, chỉnh sửa theo chu kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT phù hợp với công tác đánh giá, kiểm định chất lượng đào tạo của Nhà trường.

Công tác giao đề tài và theo dõi học viên, NCS thực hiện luận văn, luận án, giải quyết các thủ tục bảo vệ cho học viên và nghiên cứu sinh được cải tiến và thực hiện nhanh chóng, thuận tiện và giảm các thủ tục hành chính. Trong năm học vừa qua đã tổ chức bảo vệ cho 551 HVCH và trao bằng cho 551 thạc sĩ; tổ chức Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường 17 NCS và trao bằng cho 12 tiến sĩ đảm bảo nghiêm túc, đúng Quy chế. Lễ trao bằng được tổ chức trang trọng tạo sự phấn khởi cho các NCS và học viên. Số HVCH có kết quả tốt nghiệp đạt loại khá giỏi chiếm tỷ lệ cao (chiếm gần 90% tổng số HVCH tốt nghiệp).

Trong năm học vừa qua, Nhà trường đã phải làm các thủ tục xử lý cho thôi học đối với 40 HVCH và 07 NCS, đồng thời làm các thủ tục kéo dài cho nhiều HVCH và NCS. Nguyên nhân do nhiều HVCH và NCS còn chưa dành đủ thời gian trong học tập, nghiên cứu và một số chưa đáp ứng được chuẩn đầu ra về trình độ ngoại ngữ theo quy định trước khi bảo vệ.

Khối lượng giảng dạy sau đại học thực hiện được trong năm học 2022 - 2023 là **26.589** giờ chuẩn, tăng hơn một chút so với năm học trước do số lớp cao học tăng lên (năm học 2021 - 2022 là **26.159** giờ). Số lượng HVCH và NCS tốt nghiệp của từng ngành trong 2 năm học 2021 - 2022 và 2022 - 2023 được thể hiện trong Bảng: I.16 và Bảng: I.8

Bảng: I.16 Số lượng HVCH đã tốt nghiệp năm học 2022-2023 và so sánh với năm học 2021-2022

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2022-2023	2021-2022
Tổng số			457
Khoa KH & KT Địa chất			
1	Kỹ thuật địa chất	26	27
2	Địa chất học	4	
3	Khoáng vật học và địa hóa học	1	1
Khoa Dầu khí			
4	Kỹ thuật dầu khí	3	9
5	Kỹ thuật địa vật lý	4	3
6	Kỹ thuật hóa học	4	2
Khoa Cơ - Điện			
7	Kỹ thuật cơ khí động lực		
8	Kỹ thuật điện	19	15
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8	
10	Kỹ thuật cơ khí		3
Khoa Trắc địa - Bản đồ & QLDD			
11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	94	93
12	Bản đồ viễn thám và hệ thông tin địa lý	30	15
13	Quản lý đất đai	79	9
Khoa Mỏ			
14	Khai thác mỏ	15	45
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	4	4
Khoa Môi trường			
16	Kỹ thuật môi trường	16	32
Khoa Công nghệ thông tin			
17	Địa tin học	9	4
Khoa Xây dựng			
18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	13	21
19	Kỹ thuật xây dựng	6	
Khoa Kinh tế & QTKD			
20	Quản lý kinh tế	216	172

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2022-2023	2021-2022
Tổng số		551	455
Khoa KH & KT Địa chất		31	28
1	Kỹ thuật địa chất	26	27
2	Địa chất học	4	-
3	Khoáng vật học và địa hóa học	1	1
Khoa Dầu khí		11	14
4	Kỹ thuật dầu khí	3	9
5	Kỹ thuật địa vật lý	4	3
6	Kỹ thuật hóa học	4	2
Khoa Cơ - Điện		27	18
7	Kỹ thuật cơ khí động lực	-	-
8	Kỹ thuật điện	19	15
9	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8	-
10	Kỹ thuật cơ khí	-	3
Khoa Trắc địa - Bản đồ & QLDD		203	117

11	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	94	93
12	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý	30	15
13	Quản lý đất đai	79	9
Khoa Mỏ		19	49
14	Khai thác mỏ	15	45
15	Kỹ thuật tuyển khoáng	4	4
Khoa Môi trường		16	32
16	Kỹ thuật môi trường	16	32
Khoa Công nghệ thông tin		9	4
17	Địa tin học	9	4
Khoa Xây dựng		19	21
18	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	13	21
19	Kỹ thuật xây dựng	6	-
Khoa Kinh tế & QTKD		216	172
20	Quản lý kinh tế	216	172

Bảng: 1.17 Số lượng NCS đã tốt nghiệp năm học 2022-2023
và so sánh với năm học 2021-2022

TT	Ngành đào tạo	Tốt nghiệp	
		2022-2023	2021-2022
Tổng số		17	14
Khoa KH và KT Địa chất		2	3
1	Kỹ thuật địa chất	1	3
2	Địa chất học	1	-
3	Khoáng vật học và địa hóa học	-	-
Khoa Dầu khí		1	2
4	Kỹ thuật dầu khí	1	1
5	Kỹ thuật địa vật lý	-	1
6	Kỹ thuật hóa học	-	-
Khoa Trắc địa - Bản đồ & QLDD		5	4
7	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	5	-
Khoa Mỏ		2	2
8	Khai thác mỏ	1	2
9	Kỹ thuật tuyển khoáng	1	-
Khoa Cơ - Điện		4	2
10	Kỹ thuật điện	2	1
11	Kỹ thuật cơ khí động lực	-	1
12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	2	-
Khoa Xây dựng		-	1
13	Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm	-	1
Khoa Kinh tế và QTKD		3	-
14	Quản lý kinh tế	3	-

Những tồn tại, hạn chế:

- Vẫn còn tình trạng một số giảng viên dạy không đúng lịch học tập được phân công, dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định.

- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp vẫn còn.

- Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp nhà xuất bản còn rất hạn chế.

I.6. Khối lượng giảng dạy, giáo trình, bài giảng

I.6.1. Khối lượng giảng dạy

Khối lượng giảng dạy thực hiện trong năm học 2021-2022 là 279.190,8 giờ được thực hiện bởi 455 cán bộ. Tổng số giờ vượt của toàn trường là 187.319 giờ (vượt khoảng gần 82% giờ chuẩn), tổng số vượt giờ theo hệ số Quyết định 210 là 228.368,7 giờ (vượt khoảng 110,5% giờ chuẩn). Tuy nhiên, song song với các cán bộ vượt giờ vẫn còn những cán bộ thiếu giờ. Đây là thực trạng đáng báo động trong việc phân bổ người học của các ngành chuyên ngành của Nhà Trường trong giai đoạn tới.

Bảng: I.18 Khối lượng giảng dạy năm học 2022–2023

TT	Khoa	Số lượng cán bộ thực hiện	Tổng giờ thực hiện của cán bộ	Tổng giờ vượt của cán bộ	Tổng giờ vượt theo hệ số QĐ 210	Tổng giờ thiếu của cán bộ
1	Cơ điện	42	27,260.6	18,698.7	20,750.8	-138.9
2	Công nghệ thông tin	47	42,023.9	31,858.4	38,523.5	
3	Dầu khí	36	9,632.3	3,891.9	3,816.5	-1,600.9
4	Giáo dục quốc phòng	9	16,530.0	15,340.6	18,113.0	
5	Khoa học cơ bản	75	42,203.7	24,948.6	37,033.1	-92.4
6	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	46	9,605.8	2,649.2	2,536.8	-2,180.2
7	Kinh tế & QTKD	43	47,162.1	38,204.8	49,093.8	
8	Lý luận chính trị	16	19,981.3	16,349.8	24,143.6	
9	Mỏ	37	15,123.0	7,446.1	7,368.7	-521.6
10	Môi trường	25	5,626.0	1,035.2	1,028.5	-1,458.5
11	Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	55	30,424.1	18,426.3	17,924.0	-518.0
12	Xây dựng	24	13,618.1	8,469.5	8,036.5	-20.6
	Tổng	455	279,190.8	187,319.0	228,368.7	-6,531.1

I.6.2. Xuất bản giáo trình, bài giảng

Bảng: I.19 Giáo trình/sách đào tạo đại học cấp nhà xuất bản trong trường

TT	Tên sách	Mã HP	Số TC	Tên tác giả	Khoa	Nhà xuất bản
1	Sách tham khảo Giáo dục đạo đức nghề nghiệp cho sinh viên hiện nay theo Tư tưởng Hồ Chí Minh	7020201	2	TS. Trần Thị Phúc An (Chủ biên)	Lý luận chính trị	Giao thông vận tải
				ThS. Bùi Thị Thùy Dương		
2	Sách giáo trình Hóa hữu cơ PI	7060323	3	PGS.TS Phạm Xuân Núi (Chủ biên)	Dầu khí	
3	Sách giáo trình Hóa hữu cơ PII	7060324	2	PGS.TS Phạm Xuân Núi (Chủ biên)	Dầu khí	
				PGS.TS Bùi Thị Lệ Thủy.		
4	Sách tham khảo Lý thuyết điện phân kim loại trong dung dịch nước	7030407	2	TS. Trần Trung Tới (Chủ biên)	Mỏ	
				TS. Phạm Thanh Hải;		
				ThS. Phùng Tiến Thuật.		
5	Sách chuyên khảo Áp lực mỏ và ổn định lò chợ trong công nghệ khai thác cơ giới hóa hạ trần thu hồi than nóc	7030209	2	TS. Lê Tiến Dũng (Chủ biên);	Mỏ	
				TS. Vũ Trung Tiến.		
6	Giáo trình Kinh tế và Quản trị doanh nghiệp	7070315	3	TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc; TS. Đào Anh Tuấn (Đồng chủ biên);	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	
				PGS.TS Nguyễn Ngọc Khánh;		
				TS. Nguyễn Thị Kim Ngân;		
				TS. Lê Minh Thống.		
7	Giáo trình Quản lý thuế	7070446	2	TS. Bùi Thị Thu Thủy; PGS.TS Phan Hữu Nghị (Đồng chủ biên);	Kinh tế - Quản trị kinh doanh	

				TS. Nguyễn Thị Kim Oanh; ThS. Bùi Đỗ Vân,	
8	Sách tham khảo kinh tế học vĩ mô	7070102	3	TS. Nguyễn Thị Bích Ngọc (Chủ biên) TS. Vũ Diệp Anh; ThS. Trần Anh Dũng.	Kinh tế - Quản trị kinh doanh
9	Sách hướng dẫn thực tập và Viết luận văn tốt nghiệp ngành QTKD	7070309	8	TS. Nguyễn Thị Kim Ngân (Chủ biên); TS. Lê Minh Thống; TS. Nguyễn Thanh Thủy; TS. Trần Văn Hiệp; ThS. Nguyễn Lan Hoàng Thảo.	Kinh tế - Quản trị kinh doanh
10	Sách tham khảo Quản trị dự án đầu tư	7070322	3	TS. Đồng Thị Bích (Chủ biên) ThS. Lê Văn Chiến ThS. Phạm Ngọc Tuấn	Kinh tế - Quản trị kinh doanh
11	Giáo trình Nhập môn ngành Địa kỹ thuật xây dựng	7040542	3	PGS.TS Nguyễn Thị Nụ; PGS.TS Bùi Trường Sơn (Đồng chủ biên); TS. Nguyễn Văn Phóng TS. Nguyễn Thành Dương	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất
12	Giáo trình Cơ sở địa chất và Phương pháp thăm dò các mỏ than	7040243	3	TS. Nguyễn Tiến Dũng (Chủ biên) PGS. TS Nguyễn Phương; PGS.TS Nguyễn Văn Lâm; TS. Phan Viết Sơn ThS. Đỗ Mạnh An	Khoa học và Kỹ thuật Địa chất
13		7050637	2	TS. Trần Xuân Miễn (Chủ biên)	

	Sách tham khảo Bất động sản và Thị trường bất động sản			ThS. Phạm Thị Kim Thoa ThS. Đặng Thị Hoàng Nga ThS. Nguyễn Thị Dung Trần Thị Bích Hạnh	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	
14	Giáo trình Bản đồ chuyên đề trong quản lý đất đai	7050601	2	TS. Trần Xuân Miến (Chủ biên); TS. Nguyễn Thế Công; ThS. Phạm Thị Kim Thoa; ThS. Phùng Minh Sơn,	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	

Bảng: I.20 Giáo trình/sách đào tạo đại học cấp nhà xuất bản ngoài trường

TT	Loại sách	Tên sách	Tác giả	Khoa
1	Giáo trình	Tổ chức sản xuất trắc địa an toàn lao động	ThS. Nguyễn Thị Kim Thanh; ThS. Hoàng Thị Minh Hương	Trắc địa -Bản đồ và Quản lý đất đai
2	Chuyên khảo	Ảnh radar và ứng dụng trong xây dựng mô hình số bề mặt (DSM)	TS. Trần Thanh Hà; ThS. Trần Thị Ngọc; ThS. Lê Thanh Nghị; ThS. Phạm Thị Thanh Hòa; ThS. Nguyễn Thị Hữu Phương	Trắc địa -Bản đồ và Quản lý đất đai
3	Tham khảo	Từ điển Anh - Việt ngành mỏ và môi trường	Bùi Xuân Nam; Mai Thế Toàn; Nguyễn Anh Tuấn; Nguyễn Thị Thục Anh; Nguyễn Quốc Long; Lê Ngọc Ninh; Nguyễn Hoàng; Phạm Văn Hòa; Bùi Hoàng Bắc; Trần Hồng Hạnh; Vũ Đình Hiếu; Vũ Diệp Anh; Bùi Khắc Luyện	Trắc địa -Bản đồ và Quản lý đất đai
4	Giáo trình	Kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm không khí trong công nghiệp mỏ	Phan Quang Văn; Lê Văn Thao; Đặng Thị Ngọc Thủy; Đào Trung Thành; Nguyễn Thị Hòa; Nguyễn Thị Hồng	Môi trường

5	Giáo trình	Phương pháp toán xử lý tài liệu địa môi trường	Nguyễn Phương; Nguyễn Văn Dũng; Nguyễn Phương Đông; Nguyễn Quốc Phi	Môi trường
6	Giáo trình	Xử lý chất thải bằng công nghệ sinh học	TS. Vũ Thị Phương Thảo (Chủ biên); ThS. Đỗ Cao Cường; ThS. Đỗ Thị Hải	Môi trường
7	Tham khảo	Phương pháp tính toán ảnh hưởng của động đất tới công trình ngầm	TS. Nguyễn Chí Thành	Xây dựng
8	Chuyên khảo	Xác định hình dạng tiết diện và chống giữ công trình ngầm (hầm, lò)	TS. Phạm Thị Nhân; TS. Đỗ Ngọc Thái; TS. Phạm Văn Hùng; KS. Ngô Đức Quyền	Xây dựng
9	Giáo trình	Kỹ thuật và công nghệ xây dựng công trình ngầm trong mỏ	Trần Tuấn Minh; Nguyễn Duyên Phong; Nguyễn Viết Định	Xây dựng
10	Tham khảo	Thi công công trình ngầm	TS. Đỗ Ngọc Thái; TS. Phạm Thị Nhân	Xây dựng
11	Chuyên khảo	Đất yếu vùng ven biển Bắc Bộ và Công nghệ xử lý	Tạ Đức Thịnh; Nguyễn Văn Phóng; Phạm Văn Hùng; Bùi Trường Sơn; Nguyễn Thành Dương; Phạm Đức Thọ; Vũ Minh Ngạn; Nguyễn Trọng Dũng; Hoàng Minh Phúc; Nguyễn Thị Dịu	Xây dựng
12	Tham khảo	Bê tông công trình ngầm và Mỏ	Đào Viết Đoàn; Tăng Văn Lâm	Xây dựng
13	Giáo trình	Giải tích 1	Nguyễn Trường Thanh (Chủ biên); Nguyễn Thị Hằng; Nguyễn Thế Lâm; Nguyễn Thu Hằng; Nguyễn Thùy Linh; Mai Viết Thuận	Khoa học cơ bản
14	Giáo trình	Giải tích 2	Phạm Tuấn Cường; Hoàng Ngự Huân; Phạm Ngọc Anh; Lê Bích Phụng; Nguyễn Thị Kim Sơn	Khoa học cơ bản
15	Tham khảo	Cơ hệ có đạo hàm cấp phân số	Bùi Thị Thúy; Phạm Ngọc Chung; Đinh Công Đạt; Đỗ Ngọc Tú	Khoa học cơ bản
16	Giáo trình	Lý thuyết môn bóng rổ	Nguyễn Trường Đông (Chủ biên); Trần Lan Hương; Đỗ Tiến Thiết; Vũ Thị Hương Giang	Khoa học cơ bản

17	Giáo trình	Hóa học đại cương	Công Tiến Dũng; Vũ Kim Thư; Võ Thị Hạnh; Vũ Thị Minh Hồng; Nguyễn Thị Thu Hiền; Nguyễn Đình Độ; Nguyễn Viết Hùng; Phạm Tiến Dũng; Lê Thị Duyên; Nguyễn Mạnh Hà; Lê Thị Phương Thảo; Vũ Duy Thịnh; Nguyễn Thị Kim Thoa; Lê Thị Vinh	Khoa học cơ bản
18	Giáo trình	Lý thuyết môn bóng chuyền	Nguyễn Huy Thông; Lương Anh Hùng; Lê Viết Tuấn; Lã Ngọc Linh; Chu Thị Hồng Hạnh	Khoa học cơ bản
19	Tham khảo	Tư tưởng Hồ Chí Minh Hỏi - Đáp	Trần Thị Phúc An; Nguyễn Thị Kim Dung; Nguyễn Thị Thúy Hà; Lê Quốc Hiệp; Nguyễn Thị Thu Hương; Nguyễn Tuấn Vương; Lê Thị Yến; Nguyễn Văn Triệu	Lý luận chính trị
20	Giáo trình	Đo lường điều khiển bằng máy tính, ứng dụng công nghệ IOT-LORA GATEWAY để giám sát và điều khiển xa trên Web Server	TS. Đặng Văn Chí (Chủ biên); PGS.TS Nguyễn Đức Khoát; TS. Phạm Thị Thanh Loan; ThS. Ưông Quang Tuyền; ThS. Đào Hiếu; ThS. Nguyễn Thế Lực	Cơ - Điện
21	Tham khảo	Phương pháp tính ứng dụng và lập trình tính toán	Nguyễn Tuấn Anh; Diêm Công Hoàng (Đồng chủ biên); Nguyễn Thị Mai Dung; Nguyễn Thị Lan Hương; Phạm Đức Hậu; Đào Anh Thư; Trần Mai Hương; Trần Thị Thu Thúy; Đặng Quốc Trung; Vũ Thị Thường	Công nghệ thông tin
22	Giáo trình	Lập trình hướng đối tượng với Java	TS. Lê Hồng Anh (Chủ biên); Nông Thị Oanh; Nguyễn Duy Huy; Dương Thị Hiền Thanh; Đinh Bảo Ngọc; Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ thông tin
23	Tham khảo	Thiết kế Website	ThS. Hoàng Anh Đức (Chủ biên); PGS. TS Lê Văn Hưng	Công nghệ thông tin
24	Tham khảo	Học máy và ứng dụng trong đánh giá nguy cơ xảy ra thiên tai	Lê Văn Hưng (Chủ biên); Phạm Văn Đồng	Công nghệ thông tin

25	Tham khảo	Cơ sở dữ liệu nâng cao	Nguyễn Thị Hữu Phương (Chủ biên); Nguyễn Thế Lộc	Công nghệ thông tin
26	Tham khảo	Kỹ thuật khai thác khí thiên nhiên	TS. Lê Quang Duyệt (Chủ biên); PGS.TS Nguyễn Thế Vinh; TS. Phạm Văn Chung; ThS. Dương Thúy Hương; ThS. Trương Thị Thanh Thủy; ThS. Vũ Thiết Thạch	Dầu khí
27	Chuyên khảo	Chuỗi giá trị và thương mại ngành hàng nông lâm sản Việt Nam	PGS. TS Nguyễn An Thịnh - TS. Phạm Thu Thủy (Đồng chủ biên); Trần Văn Hiệp - La Thị Thắm - Lê Minh Thống - Hoàng Văn Sâm (Chương 40)	Kinh tế - Quản trị kinh doanh
28	Chuyên khảo	Nghiên cứu chế độ công tác phù hợp cho doanh nghiệp khai thác than hầm lò tại Việt Nam	Nguyễn Ngọc Khánh; Nguyễn Duy Lạc; Đặng Huy Thái; Nguyễn Văn Bưởi; Đào Anh Tuấn; Nguyễn Thị Bích Ngọc; Lê Đình Chiểu; Phạm Kiên Trung; Lê Thị Thu Hương; Nguyễn Tiến Hưng; Phạm Thị Hồng Hạnh; Lê Văn Chiến	Kinh tế - Quản trị kinh doanh
29	Giáo trình	Lý thuyết mạch	PGS.TS Kim Ngọc Linh (Chủ biên); TS. Nguyễn Thạc Khánh; ThS. Kim Thị Cẩm Ánh; ThS. Nguyễn Tiến Sỹ; ThS. Nguyễn Trường Giang	Cơ - Điện
30	Tham khảo	Hệ thống dẫn đường tích hợp INS/GNSS và các ứng dụng	TS. Dương Thành Trung (Chủ biên); ThS. Đỗ Văn Dương; ThS. Nguyễn Gia Trọng; TS. Lã Phú Hiến	Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai

Việc chỉnh sửa, bổ sung, cập nhật các thông tin, dữ liệu mới vào trong các bài giảng, cũng như biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo cấp Nhà xuất bản còn rất hạn chế. Trong năm học 2022-2023 chỉ có 03 giáo trình giảng dạy sau đại học cấp Nhà xuất bản được xuất bản.

Bảng: 1.21 Giáo trình/sách đào tạo sau đại học

TT	Tên giáo trình	Tác giả	Ngành đào tạo
01	Những phương pháp khai thác lộ thiên đặc biệt	GS.TS Bùi Xuân Nam, (chủ biên), TS Đỗ Ngọc Hoàn, PGS.TS Trần Quang Hiếu, TS Lê Quý Thảo	Khai thác mỏ
02	Các mô hình tối ưu hóa biên giới mỏ lộ thiên	GS.TS Bùi Xuân Nam, (chủ biên), PGS.TS Nguyễn Anh Tuấn, TS Mai Ngọc Luân, TS Trần Đình Bảo, TS Nguyễn Hoàng	Khai thác mỏ
03	Xử lý dữ liệu đám mây điểm phục vụ thành lập mô hình 3D	1. PGS.TS. Bùi Ngọc Quý (Chủ biên); 2. TS Nguyễn Quốc Long (Đồng chủ biên); 3. TS Lê Đình Hiên; 4. TS Đỗ Thị Phương Thảo	Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý

I.7. Nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Thông kê, đánh giá việc nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

Bảng: 1.22 Thông kê nghiên cứu khoa học và Olympic sinh viên

TT	Đơn vị	Hội nghị KHSV Cấp Trường			Olympic cấp Trường		Olympic Quốc gia	
		Số SV tham gia	Số BC	Số BC đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải	Số SV tham gia	Số SV đạt giải
1	Khoa Công nghệ thông tin	105	25	6	278	94	9	5
2	Khoa Cơ - Điện	71	22	4	267	56	26	2
3	Khoa Dầu khí và năng lượng	46	12	3	57	10	3	2
4	Chương trình tiên tiến	5	1		10	3	0	0
5	Khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh	202	44	10	184	49	0	0
6	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	88	29	6	13	2	1	0
7	Khoa Mỏ	55	21	4	16	1	0	0
8	Khoa Môi trường	15	5	1	1	0	0	0
9	Khoa Trắc địa - Bản đồ và Quản lý đất đai	53	15	3	21	4	0	0
10	Khoa Xây dựng	29	9	2	34	7	10	2

11	Khoa Khoa học cơ bản				2	2	1	1
Tổng		669	183	39	883	228	50	12

I.8. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

a. Công tác khảo thí

Trong năm học 2022-2023, công tác khảo thí hệ đại học được triển khai theo kế hoạch đối với các học phần giảng dạy ở Hà Nội và đối với tất cả các học phần giảng dạy tại các địa điểm liên kết xa trường. Đối với hệ sau đại học, phần lớn các lớp cao học khóa 45 HK1, HK2 và các lớp khóa 46 HK1 đã được tổ chức thi tập trung, trực tiếp.

Đối với bậc đại học, hệ chính quy, Nhà trường đã triển khai công tác khảo thí đối với tất cả các học phần có tổ chức giảng dạy trong học kỳ ngoại trừ các học phần thực hành, thực tập, đồ án, thí nghiệm. Để triển khai tốt công tác khảo thí, Nhà trường đã kịp thời điều chỉnh các văn bản, ban hành Quy định công tác khảo thí trường Đại học Mở-Đà Nẵng theo Quyết định 1298/QĐ-MĐC ngày 20/12/2021.

Trong quá trình tổ chức thi, một số học phần đã được điều chỉnh hình thức thi theo đề nghị của các bộ môn chủ quản học phần để phù hợp hơn với yêu cầu của môn học (**Error! Reference source not found.**)

Bảng I.21: Tổng hợp hình thức thi, bài thi theo lịch thi các đợt trong năm học 2022-2023.

Học kỳ	Hình thức thi	Số phòng thi		Số thí sinh	
		2021-22	2022-23	2021-22	2022-23
Học kỳ 1A	Thực hành trên máy	-	24	-	1007
	Trắc nghiệm	-	67	-	3253
	Trắc nghiệm + Tự luận	-	107	-	5581
	Tự luận	-	87	-	2815
	Vấn đáp	-	7	-	261
	Bài tập lớn theo nhóm và bảo vệ online	24	-	817	-
	Thực hành online	6	-	240	-
	Làm tiểu luận	88	-	4416	-
	Tiểu luận và vấn đáp online	4	-	106	-
	Vấn đáp online	27	-	905	-
	Trắc nghiệm online	100	-	2894	-
	Tự luận online	23	-	636	-
Học kỳ 1B	Thực hành trên máy	-	25	-	1305
	Trắc nghiệm	-	376	-	25068
	Trắc nghiệm + Tự luận	-	110	-	8820
	Tự luận	-	379	-	21662
	Vấn đáp	-	74	-	3599

Học kỳ	Hình thức thi	Số phòng thi		Số thí sinh	
		2021-22	2022-23	2021-22	2022-23
	Bài tập lớn theo nhóm và bảo vệ online	80	-	4118	-
	Thực hành online	13	-	584	-
	Làm tiểu luận	279	-	16593	-
	Tiểu luận và bảo vệ online	11	-	252	-
	Vấn đáp online	71	-	1981	-
	Trắc nghiệm online	581	-	18986	-
	Tự luận online	333	-	11177	-
Học kỳ 2A	Thực hành	-	2	-	58
	Thực hành trên máy	-	1	-	9
	Trắc nghiệm	-	48	-	3179
	Trắc nghiệm + Tự luận	-	18	-	1309
	Tự luận	-	100	-	4404
	Vấn đáp	-	12	-	397
	Bài tập lớn theo nhóm và bảo vệ online	7	-	388	-
	Làm tiểu luận	36	-	2101	-
	Tiểu luận và bảo vệ online	2	-	25	-
	Vấn đáp online	11	-	400	-
	Trắc nghiệm online	65	-	1918	-
	Tự luận online	11	-	264	-
Học kỳ 2B	Thực hành	-	20	-	925
	Thực hành trên máy	9	2	314	93
	Trắc nghiệm	486	249	27160	16853
	Trắc nghiệm + Tự luận	231	121	15620	9756
	Tự luận	134	446	7928	21163
	Vấn đáp	50	126	2277	7653
Học kỳ phụ	Thực hành	-	1	-	66
	Thực hành trên máy	1	-	37	-
	Trắc nghiệm	15	23	634	1051
	Trắc nghiệm + Tự luận	9	12	387	740
	Tự luận	24	26	573	996
	Vấn đáp	1	5	32	248
Tổng số		2732	2468	123763	3035

Năm học 2022-2023, tổng số bài thi thuộc diện khảo thí (142271 số lượt SV dự thi) lớn hơn năm học trước (123763 số lượt SV dự thi) tăng 15%; trong đó HK 2B và HK phụ tăng 8,3% số lượt SV dự thi so với cùng kỳ năm trước (59544 lượt / 54962 lượt; Bảng I.21). Công tác tổ chức thi, việc sắp xếp lịch thi, phòng thi đã có nhiều cải tiến, khắc phục được vấn đề sinh viên phải thi nhiều môn trong một ngày; khắc phục việc sinh viên phải thi dồn dập, liên tục các ngày sát nhau trong một kỳ thi.

Công tác chấm thi tập trung, trực tiếp cũng được thực hiện nhanh chóng đúng quy định: khăn trương dán phách bài thi ngay sau khi buổi thi kết thúc và tổ chức chấm thi tập trung. Hầu như toàn bộ các giảng viên tham gia công tác khảo thí đã nghiêm túc thực hiện các công tác coi thi, hoàn thành công tác chấm thi trong vòng 2 tuần sau khi kỳ thi kết thúc theo quy định. Công tác lên điểm thi đã được thực hiện chủ động qua hệ thống quản lý đào tạo Edusoft với thời gian từ 1 đến 2 ngày sau khi chấm thi; thường xuyên tiến hành rà soát công tác chấm thi, do đó hạn chế được hiện tượng tồn đọng bài thi, điểm thi và kịp thời giải quyết các thắc mắc của sinh viên.

Công tác phúc khảo các bài thi đã được thực hiện đúng quy định. Thời gian nhận đơn và chấm bài phúc khảo được thực hiện từng đợt ngay sau khi điểm thi của các học phần được cập nhật trên hệ thống chung của toàn Trường. Số bài đăng ký phúc khảo chiếm tỷ lệ từ 0,03 – 0.38% (Bảng I.22) ; cả năm học là 405 bài chiếm tỷ lệ trung bình 0.28%, thấp hơn so với các kỳ thi kết thúc học phần trước đây. Sự thay đổi điểm nhỏ, chủ yếu là sai sót cơ học do giảng viên chấm bài cộng sót điểm; không có trường hợp nào sai lệch điểm phúc khảo lớn dẫn tới vi phạm quy định nội bộ và áp dụng trừ điểm KPIs theo quy định. Số liệu phúc khảo bài thi trong năm học vừa qua như sau:

Bảng I.22: Tổng hợp số liệu bài phúc khảo trong các đợt thi kết thúc học kỳ năm học 2022-2023.

Học kỳ	Số bài thi	Đăng ký phúc khảo		Tăng điểm trong số bài phúc khảo	
		Số bài	Tỷ lệ	Số bài	Tỷ lệ
1A	12917	7	0.05%	1	14.3%
1B	60454	171	0.28%	15	8.8%
2A	9356	13	0.14%	2	15.4%
2B	56443	213	0.38%	7	3.3%
HK phụ	3101	1	0.03%	0	0.0%
Tổng số /	142271	405	0.28%	25	6%

Đối với hệ VLVH, công tác tổ chức thi, chấm thi được điều chỉnh so với Quy định công tác khảo thí đối với hệ chính quy, phù hợp với tình hình thực tế đào tạo ở các điểm

liên kết xa Trường, phù hợp với tính chất của hoạt động đào tạo của hệ VLVH, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác giảng dạy và học tập. Điểm thi kết thúc học phần được giảng viên gửi Phòng ĐBCLGD kèm đề thi, đáp án và bài thi để Phòng cập nhật điểm thi và phục vụ công tác lưu giữ bài thi theo quy định.

Đối với bậc sau đại học, công tác tổ chức thi kết thúc học phần được thực hiện (Bảng I.23) do Phòng ĐBCLGD phối hợp cùng Phòng ĐTSĐH và các Khoa/Bộ môn chủ quản ngành. Nhà trường đã tổ chức thi kết thúc học phần cho các lớp cao học với tổng số bài thi 9038 (Bảng I.23). Từ Khóa 46, Phòng ĐBCLGD đã chủ động xếp lịch thi và công bố lịch thi trực tuyến sớm (Bảng I.24) để học viên, giảng viên chủ động theo dõi trên Hệ thống Edusoft.

Bảng I.23: Tổng hợp thông tin kỳ thi kết thúc học phần các lớp cao học năm học 2022-2023.

TT	Khóa / Kỳ thi	Thời gian tổ chức thi kết thúc học phần	Số lượt học viên dự thi
1	Khóa 44 Học kỳ 1	Tháng 9/2022	1448
2	Khóa 44 Học kỳ 2	Tháng 12/2022 – 1/2023	1453
3	Khóa 45 Học kỳ 1	Tháng 3/2023	2128
4	Khóa 45 Học kỳ 2	Tháng 7 - 8/2023	2212
5	Khóa 46 Học kỳ 1	Từ ngày 30/9 – 1/10/2023	1797
Tổng số			9038

Bảng I.24: Tổng hợp số liệu hình thức thi, bài thi các lớp cao học K46 học kỳ 1 năm học 2022-2023; X = tổ chức thi ngoài Trường.

TT	Hình thức thi	Số phòng thi	Số thí sinh
1.	Thực hành	1	8
2.	Tiểu luận	3	24
3.	Tiểu luận X	83	620
4.	Trắc nghiệm	3	63
5.	Trắc nghiệm X	3	26
6.	Tự luận	70	813
7.	Tự luận X	30	219
8.	Vấn đáp	3	24
Tổng số		196	1797

Thống kê tính chất điểm thi của tất cả các học phần (Bảng I.25; Phụ lục I.1) trong toàn Trường (HUMG) và các học phần trong 12 khoa: Khoa học cơ bản; Lý luận chính trị; Mỏ; Khoa học và Kỹ thuật Địa chất; Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai; Dầu khí và Năng lượng; Kinh tế & QTKD; Công nghệ thông tin; Cơ - điện; Xây dựng; Môi trường; Giáo dục quốc phòng cho thấy: Khoa KHCB và Khoa Cơ - điện có các thông số Trung bình số học (Mean), Trung vị (Median) và Giá trị của biến có tần xuất cao nhất (Mode) là những giá trị điểm thấp nhất (4.5; 4.5; 4.0 và 5.0; 5.0; 5.0 tương ứng) so với điểm thi các khoa khác và so với toàn bộ điểm thi của Nhà trường trong NH2022-2023 (5.8; 6.0; 7.0); ngược lại, các khoa Mỏ, Khoa học và kỹ thuật địa chất, Trắc địa bản đồ và QLDD, Dầu khí và Năng lượng, CNTT, Xây dựng, Môi trường, GDQP lại có giá trị điểm Mode cao (trong khoảng 7 – 8).

Giả sử chưa quan tâm đến quy mô tổng thể về số lượng bài thi cần thống kê, thông thường người ta sẽ lấy số lượng mẫu đại diện là 384 (Yamane, 1967). Báo cáo đã thống kê tính chất điểm thi của tất cả 73 học phần có số bài thi nhiều hơn 384 bài (điểm), nằm trong số 06 khoa (Khoa học cơ bản; Lý luận chính trị; Kinh tế & QTKD; Công nghệ thông tin; Cơ - điện; Giáo dục quốc phòng). Kết quả thống kê (Bảng I.26 và Phụ lục I.2) cho thấy điểm thi của hai khoa Khoa KHCB và Khoa Cơ - điện có các thông số Trung bình số học, Trung vị và Giá trị của biến có tần xuất cao nhất nằm ở khoảng thấp nhất, dao động trong khoảng điểm 4.0 – 4.7; ngược lại, khoa CNTT, GDQP lại có giá trị Mode cao (7 điểm).

Phân tích thống kê điểm thi kỹ hơn đối với 17 học phần có trên 384 bài thi trong 02 khoa Khoa học cơ bản và khoa Cơ - Điện cho thấy có điểm thi của 8 học phần (Bảng I.27 và Phụ lục I.3) có các thông số Trung bình số học, Trung vị, và Giá trị của biến có tần xuất cao nhất mang giá trị rất thấp, nằm trong khoảng điểm 1 – 4,6 (chữ nghiêng, gạch chân).

Khi chúng ta quan tâm đến tính chất điểm thi của học phần có 120 SV (ví dụ 3 lớp học phần có 40 SV/lớp), số điểm cần để thống kê tối thiểu sẽ là 92 (Yamane, 1967). Phụ lục 4, 5 liệt kê chi tiết tính chất điểm thi (Mean, Median, Mode) của các học phần 92 – 384 bài thi có mức điểm trung bình thấp nhất, cao nhất trong toàn trường.

Thống kê phân bố điểm thi ở các Bảng I.25, I.26, I.27; Phụ lục 4, 5 là những chỉ dẫn quan trọng để các Khoa, Bộ môn liên quan chủ động triển khai việc rà soát, điều chỉnh ma trận câu hỏi đề thi trắc nghiệm; điều chỉnh giảm mức độ khó đối với câu hỏi đề thi các học phần có giá trị điểm Mean, Median và Mode thấp hoặc tăng mức độ khó (giảm mức độ dễ) của câu hỏi đề thi đối với các học phần có giá trị điểm Mean, Median và Mode cao. Cụ thể về triển khai hoạt động rà soát câu hỏi đề thi như Bảng I.28 và Phụ lục 4 đối với các học phần > 384 bài thi và Phụ lục 5 đối với các học phần có 92 – 384 bài thi trong toàn Trường.

Bảng I.25: Thống kê tính chất điểm thi của tất cả các học phần trong toàn Trường (HUMG) và các học phần trong 12 khoa (Kh01 – Kh11, Kh30). Kh = Khoa; 01: Khoa học cơ bản; 02: lý luận chính trị; 03: Mô; 04: Khoa học và Kỹ thuật Địa chất; 05: Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai; 06: Dầu khí và Năng lượng; 07: Kinh tế & QTKD; 08: Công nghệ thông tin; 09: Cơ điện; 10: Xây dựng; 11: Môi trường; 30: Giáo dục quốc phòng.

Thông số / Trường, Khoa	HUMG	Kh01	Kh02	Kh03	Kh04	Kh05	Kh06	Kh07	Kh08	Kh09	Kh10	Kh11	Kh30
1. Số điểm (N)	139489	28965	23137	1510	1459	2638	1329	31113	28494	9711	1200	956	8977
2. Trung bình số học (Mean)	5.8	<u>4.5</u>	6	5.8	6.5	6.2	6.1	5.7	6.4	<u>5.0</u>	7.1	7.3	7.0
3. Trung vị (Median)	6.0	<u>4.5</u>	6.0	6.5	7.0	6.5	6.5	6.0	6.7	<u>5.0</u>	7.5	7.5	7.0
4. Giá trị của biến có tần xuất cao nhất (Mode)	7.0	<u>4.0</u>	6.0	8.0	7.0	8.0	8.0	6.0	7.0	<u>5.0</u>	8.0	8.0	7.0
5. Độ lệch chuẩn (Std. Deviation)	2.2	2.4	1.8	2.6	1.9	2.3	2.2	2.2	1.9	2.1	1.9	1.5	1
6. Phương sai (Variance)	4.7	5.7	3.2	7.0	3.5	5.4	4.8	4.8	3.6	4.5	3.5	2.2	0.9

Bảng I.26: Thống kê tính chất điểm thi của tất cả các học phần có số bài thi nhiều hơn 384 bài trong toàn Trường (HUMG) và các học phần trong 06 khoa (Kh01, -02, -07, -08, -09, Kh30).

Thông số / Trường, Khoa	HUMG.384	Kh01.384	Kh02.384	Kh07.384	Kh08.384	Kh09.384	Kh30.384
1. Số điểm (N)	103310	26176	22404	22389	22497	867	8977
2. Trung bình số học (Mean)	5.7	<u>4.7</u>	5.9	5.5	6.4	<u>4.6</u>	7.0
3. Trung vị (Median)	6.0	<u>4.5</u>	6.0	5.5	6.5	<u>4.5</u>	7.0
4. Giá trị của biến có tần xuất cao nhất (Mode)	7.0	<u>4.0</u>	6.0	6.0	7.0	<u>4.0</u>	7.0
5. Độ lệch chuẩn (Std. Deviation)	2.1	2.4	1.8	2.2	1.8	2.1	1
6. Phương sai (Variance)	4.5	5.6	3.2	4.8	3.1	4.3	.90

Bảng I.27: Thống kê tính chất điểm thi đối với tổng số 17 học phần trong khoa Khoa học cơ bản và khoa Cơ – Điện có các thông số Trung bình số học (Mean), Trung vị (Median), và Giá trị của biến có tần xuất cao nhất (Mode) mang giá trị rất thấp (chữ nghiêng, gạch chân bằng trên). Kết quả thống kê chi tiết cho thấy có tám học phần cần rà soát, điều chỉnh nội dung câu hỏi đề thi để có thể kiểm tra, đánh giá người học được tốt hơn.

Thông số / Trường, Khoa	Học phần 7010102	Học phần 7010103	Học phần 7010104	Học phần 7010108	Học phần 7010111	Học phần 7010114	Học phần 7010115	Học phần 7010120
1. Số điểm (N)	2312	2536	2030	726	1041	1299	1726	2998
2. Trung bình số học (Mean)	4.8	<u>3.5</u>	<u>4.5</u>	<u>3.8</u>	6.0	4.5	5.4	<u>4.1</u>
3. Trung vị (Median)	5.0	<u>3.0</u>	<u>4.5</u>	<u>3.5</u>	6.0	4.5	5.5	<u>4.0</u>
4. Giá trị của biến có tần xuất cao nhất (Mode)	5.0	<u>2.0</u>	<u>3.0</u>	<u>2.0</u>	9.0	5.0	7.0	<u>3.0</u>
5. Độ lệch chuẩn (Std. Deviation)	2.3	2.4	2.6	2.7	2.5	2.2	2.5	2.4
6. Phương sai (Variance)	5.3	5.8	6.6	7.3	6.3	4.9	6.2	5.9

(Bảng I.27 tiếp)

Thông số / Trường, Khoa	Học phần 7010204	Học phần 7010304	Học phần 7010403	Học phần 7010505	Học phần 7010601	Học phần 7010602	Học phần 7010603	Học phần 7090218	Học phần 7090304
1. Số điểm (N)	2567	3385	743	434	2965	859	555	449	418
2. Trung bình số học (Mean)	<u>3.1</u>	5.0	<u>3.6</u>	<u>4.6</u>	6.2	5.5	6.5	5.0	<u>4.1</u>
3. Trung vị (Median)	<u>3.0</u>	5.0	<u>3.0</u>	<u>4.5</u>	6.2	5.4	6.8	5.5	<u>4.0</u>
4. Giá trị của biến có tần xuất cao nhất (Mode)	<u>2.0</u>	<u>4.0</u>	<u>1.0</u>	<u>2.0</u>	6.0	4.8	7.8	5.0	<u>4.4</u>
5. Độ lệch chuẩn (Std. Deviation)	1.7	1.8	2.1	2.1	1.7	1.5	1.9	2.5	1.3
6. Phương sai (Variance)	3.0	3.2	4.3	4.6	2.8	2.1	3.4	6.2	1.8

Bảng I.28: Các hoạt động rà soát, điều chỉnh mức độ khó của câu hỏi đề thi, điều chỉnh ma trận câu hỏi đề thi (đề trắc nghiệm) cần được triển khai từ số liệu phân tích thống kê điểm thi năm học 2022-2023.

TT	Đơn vị	Hoạt động rà soát, điều chỉnh mức độ khó của câu hỏi đề thi	Cơ sở tham chiếu
1.	Khoa Khoa học cơ bản	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.25
2.	Khoa Lý luận chính trị	-	Bảng I.25
3.	Khoa Mỏ	Tăng độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.25
4.	Khoa Khoa học và Kỹ thuật Địa chất	Tăng độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.25
5.	Khoa Trắc địa - Bản đồ và quản lý đất đai	Tăng độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.25
6.	Khoa Dầu khí và Năng lượng	Tăng độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.25
7.	Khoa Kinh tế & QTKD	-	Bảng I.25
8.	Khoa Công nghệ thông tin	Tăng độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.25
9.	Khoa Cơ – điện	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.25
10.	Khoa Xây dựng	Tăng độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.25
11.	Khoa Môi trường	Tăng độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.25
12.	Khoa Giáo dục quốc phòng	Tăng độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.25
13.	Khoa Khoa học cơ bản	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi đối với các học phần có số bài thi > 384	Bảng I.26
14.	Khoa Công nghệ thông tin	Tăng độ khó của câu hỏi đề thi đối với các học phần có số bài thi > 384	Bảng I.26
15.	Khoa Cơ – điện	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi đối với các học phần có số bài thi > 384	Bảng I.26
16.	Khoa Giáo dục quốc phòng	Tăng độ khó của câu hỏi đề thi đối với các học phần có số bài thi > 384	Bảng I.26
17.	Học phần 7010103	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.27
18.	Học phần 7010104	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.27
19.	Học phần 7010108	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.27
20.	Học phần 7010111	Tăng độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.27
21.	Học phần 7010115	Tăng độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.27
22.	Học phần 7010120	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.27
23.	Học phần 7010204	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.27
24.	Học phần 7010304	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.27
25.	Học phần 7010403	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.27
26.	Học phần 7010505	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.27
27.	Học phần 7010602	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.27
28.	Học phần 7010603	Tăng độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.27
29.	Học phần 7090304	Giảm độ khó của câu hỏi đề thi	Bảng I.27

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác khảo thí đại học và sau đại học trong năm học vừa qua đã được triển khai tốt theo kế hoạch năm học. Khối lượng bài khảo thí lớn 151.309 bài (142.271 bài thi đại học và 9.038 bài thi cao học); số bài thi đại học có nhu cầu phúc khảo rất nhỏ (405 bài), chiếm 0.28%. Kết quả phúc khảo có tỷ lệ bài thay đổi điểm 6% (25/405) và không có cán bộ chấm thi nào bị trừ điểm KPIs vì lý do làm thay đổi điểm thi giữa đợt chấm chính thức và đợt chấm phúc khảo.

- Kết quả phân tích thống kê cho thấy cần tiếp tục triển khai rà soát, đổi mới hình thức ra đề thi; thường xuyên cập nhật ngân hàng câu hỏi đề thi - đáp án, điều chỉnh mức độ khó của câu hỏi đề thi; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm giúp người học đạt được CĐR học phần được tốt hơn.

b. Công tác đảm bảo chất lượng

Trong thời gian qua, Nhà trường đã ban hành Quy định về ĐBCLGD theo Quyết định số 1493/QĐ-MĐC ngày 25/10/2018 và thành lập Hội đồng ĐBCLGD nhiệm kỳ 2018-2023 theo Quyết định số 582/QĐ-MĐC ngày 10/5/2019; Nhà trường đã ban hành quyết định số 1515/QĐ-MĐC ngày 11/11/2019 về Cấu trúc tổ chức, mô hình và hoạt động ĐBCLGD bên trong của Trường. Nhà trường đã ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ theo QĐ số 508/QĐ-MĐC ngày 3/6/2022, trong đó có các mức hỗ trợ công tác ĐBCL cấp CTĐT và cấp Trường đối với các khoa chủ quản CTĐT và các đơn vị chức năng liên quan trong Trường.

Kiểm định Chương trình đào tạo: Phòng ĐBCL đã thực hiện tốt công tác hướng dẫn, tư vấn, tổ chức tự đánh giá 03 CTĐT Kỹ thuật điện, Kỹ thuật cơ khí, Quản lý đất đai cho Khoa Cơ - Điện và Khoa Trắc địa - Bản đồ và QLĐĐ. Tháng 9 và tháng 10/2022 Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh (VCEA) đã hoàn thành các đợt KSSB và KSCT 03 CTĐT. Tháng 1/2023, Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Trường Đại học Vinh (VCEA) đã thông qua nghị quyết về việc Thẩm định kết quả đánh giá chất lượng CTĐT hệ chính quy đối với 03 CTĐT:

- Ngành Kỹ thuật điện: tỷ lệ số tiêu chí đạt 88%
- Ngành Kỹ thuật cơ khí: tỷ lệ số tiêu chí đạt 88%
- Ngành Quản lý đất đai: tỷ lệ số tiêu chí đạt 88%.

Kiểm định Cơ sở giáo dục: Tháng 2/2023 Nhà trường đã ra Thông báo về Kế hoạch triển khai công tác tự đánh giá cơ sở giáo dục năm 2023 theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tháng 3/2023 Nhà trường đã ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG và Ban thư ký giúp việc để xây dựng và triển khai công tác tự đánh giá Trường trong giai đoạn 01/2018 – 12/2022 và bổ sung, cập nhật dữ liệu (nếu cần). Tháng 6/2023 Nhà trường đã mời chuyên gia của Trung tâm Kiểm định chất

lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội về Trường tập huấn ”Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục đại học đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ giáo dục đào tạo” cho các Thành viên Hội đồng tự đánh giá Trường, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách. Hiện nay Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách đang hoàn thành Báo cáo tự đánh giá để tiếp tục triển khai các công việc liên quan đến hoạt động đánh giá ngoài Trường.

Bảng I.29: Tổng hợp thông tin TĐG, ĐGN, Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD Trường và CTĐT giai đoạn 2018 - 2025

TT	Trường/ Chương trình đào tạo	Hạn GCN KĐCL/ TĐG/ ĐGN	Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD	Dự kiến TĐG giai đoạn tiếp theo	Dự kiến ĐGN giai đoạn tiếp theo
1	Trường Đại học Mở - Địa chất	31/03/2023	Đã nộp TTKĐ	2023	2024
2	Kỹ thuật địa chất	14/10/2024	Đã gửi P. ĐBCLGD	12/2023	2024
3	Kĩ thuật điều khiển và TĐH	14/10/2024	Đã gửi P. ĐBCLGD	12/2023	2024
4	Kế toán	14/10/2024	Đã gửi P. ĐBCLGD	12/2023	2024
5	Quản trị kinh doanh	14/10/2024	Đã gửi P. ĐBCLGD	12/2023	2024
6	Kỹ thuật mỏ	15/12/2025	06/2023	2025	2026
7	Kỹ thuật tuyển khoáng	15/12/2025	06/2023	2025	2026
8	Kỹ thuật trắc địa	15/12/2025	06/2023	2025	2026
9	Kỹ thuật dầu khí	15/12/2025	06/2023	2025	2026
10	Công nghệ thông tin	15/12/2025	06/2023	2025	2026
11	Kỹ thuật xây dựng	15/12/2025	06/2023	2025	2026
12	Kỹ thuật môi trường	15/12/2025	06/2023	2025	2026
13	Kỹ thuật điện	24/03/2028	09/2026	2028	2028
14	Kỹ thuật cơ khí	24/03/2028	09/2026	2028	2028
15	Quản lý đất đai	24/03/2028	09/2026	2028	2028
16	Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến)	TĐG từ NH2021-2022			
17	Khai thác mỏ (Thạc sĩ)	TĐG từ 04/2022			
18	Kỹ thuật địa chất (Thạc sĩ)	TĐG từ 04/2022			
19	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ (Thạc sĩ)	TĐG từ 04/2022			
	Các CTĐT mới mở				
	Các CTĐT mở thí điểm				

Nhà trường tiếp tục triển khai công tác tự đánh giá 03 CTĐT trình độ thạc sĩ: Khai thác mỏ, Kỹ thuật địa chất và Kỹ thuật trắc địa - bản đồ theo Thông báo số 190/TB-MĐC ngày 07/04/2022. Tháng 7/2022, Nhà trường đã tổ chức Chương trình tập huấn ”Đảm bảo chất lượng và tự đánh giá CTĐT trình độ thạc sĩ cho các thành viên Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và giảng viên, chuyên viên trong Trường.

Hiện nay, Phòng ĐBCLGD đang triển khai rà soát việc thực hiện các nội dung cải tiến chất lượng trong Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD đối với 04 CTĐT: Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kế toán; Quản trị kinh doanh đã kiểm định năm 2019 và lập kế hoạch xây dựng Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD đối với 07 CTĐT đã kiểm định năm 2020: Kỹ thuật Mỏ; Kỹ thuật tuyển khoáng; Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ; Kỹ thuật dầu khí; Công nghệ thông tin; Kỹ thuật Xây dựng; Kỹ thuật môi trường.

Cập nhật dữ liệu lên Phần mềm Quản lý hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đại học: Phòng ĐBCL đã triển khai việc cập nhật dữ liệu lên Phần mềm theo đúng yêu cầu của Bộ Giáo dục Đào tạo.

Xếp hạng trường: Tháng 8/2020, Phòng ĐBCLGD đã phối hợp với các đơn vị trong toàn trường, hoàn thành việc cung cấp số liệu, tham gia xếp hạng các trường ĐH theo hệ thống UPM và đạt chuẩn 4 sao theo định hướng nghiên cứu, được cấp Chứng nhận vào ngày 18/8/2020. Hiện nay Phòng ĐBCLGD đang rà soát, tiếp tục cập nhật các quy định mới và xây dựng kế hoạch phối hợp với các đơn vị trong toàn trường rà soát mức độ đáp ứng các tiêu chí của hệ thống UPM – Xếp hạng Đại học của Việt Nam.

Văn bằng chứng chỉ: Nhà trường thực hiện báo cáo văn bằng chứng chỉ theo Quy định của Bộ GDĐT. Trên cơ sở kinh phí được phê duyệt, Phòng ĐBCLGD đã hoàn thành việc in 5000 phôi bằng kỹ sư và 2000 phôi bằng cử nhân trong năm 2023 (Bảng I.30) và tiếp tục triển khai in phôi bằng thạc sĩ. Thống kê tình hình thực hiện in phôi văn bằng như bảng sau:

Bảng I.30: Tình hình thực hiện in và cấp phôi văn bằng.

Năm	Thời gian in phôi văn bằng theo kế hoạch quy định	Loại phôi văn bằng	Số lượng phôi văn bằng in trong kỳ		Số phôi văn bằng sử dụng trong kỳ	Số phôi văn bằng cấp cho người học	Ghi chú (in Hồng)
			Số lượng phôi văn bằng do Bộ GDĐT cung cấp	Số lượng phôi văn bằng do Trường in			
8/2022 – 30/10/2023	10/2023	Cử nhân	-	2000	913	911	2
	10/2023	Kỹ sư	-	5000	1991	1986	5
	(dự kiến 11/2023)	Thạc sĩ	-	2000	741	732	9
	-	Tiến sĩ	-	-	25	24	1
Tổng số					3670	3653	17

(Số liệu cấp phôi từ Tháng 8/2022 – 30/10/2023)

Hiện nay Phòng ĐBCL đang cùng với các đơn vị trong Trường triển khai xây dựng Kế hoạch đảm bảo chất lượng năm học 2023-2024; rà soát, xây dựng bổ sung Kế hoạch đảm bảo chất lượng trung hạn giai đoạn 2023-2025 và Kế hoạch đảm bảo chất lượng dài hạn 2025-2030; Tiếp tục rà soát và triển khai hoạt động có hiệu quả hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục bên trong của Nhà trường.

Nhận xét, đánh giá chung:

- Công tác đảm bảo chất lượng cấp CTĐT và CSGD tiếp tục được đẩy mạnh trong năm học vừa qua. Nhiệm vụ ĐBCLGD cần được các Khoa/Bộ môn, giảng viên, sinh viên coi là nhiệm vụ thường xuyên, gắn liền với công tác tổ chức đào tạo của Nhà trường nói chung; cần được quan tâm, triển khai một cách hệ thống và hiệu quả, phục vụ tốt hơn việc kiểm định CSGD, CTĐT và cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo (CTĐT/CSGD) trong Trường.

- Kết quả triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng sau kiểm định CTĐT còn khiêm tốn. Việc triển khai báo cáo giữa kỳ KĐCL còn chậm và thụ động.

1.9. Khó khăn, vướng mắc

- Chưa tìm được cách tiếp cận thực sự phù hợp, hiệu quả, bền vững trong công tác tư vấn tuyển sinh đại học và sau đại học (đặc biệt là một số ngành truyền thống);
- Sự phối hợp giữa các phòng ban chức năng trong công tác quản lý đào tạo, quản lý người học, các khoa và bộ môn quản lý chuyên môn chưa tốt;
- Chưa quyết liệt trong việc triển khai hình thức đào tạo E-learning trong Nhà trường;
- Việc ứng dụng CNTT trong công tác quản lý đào tạo, khảo thí, kiểm định CTĐT còn thiếu và chưa đồng bộ;
- Chưa có kế hoạch tổng thể về công tác giáo trình, bài giảng trong toàn trường;
- Nhu cầu xã hội hiện nay đối với các ngành nghề đào tạo của Nhà trường có xu hướng giảm, sinh viên ra trường không làm việc đúng chuyên môn được đào tạo vì vậy nguồn tuyển hạn chế; các cơ sở đào tạo có cùng ngành đào tạo với Nhà trường mở rộng tuyển sinh. Bên cạnh đó, do việc thay đổi Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, yêu cầu tiêu chí chuẩn đầu vào và đầu ra về ngoại ngữ đối với học viên cao học tăng lên nên số lượng dự tuyển giảm đi rõ rệt so với những năm trước.
- Đại bộ phận giảng viên đã tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên và NCS theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số giảng viên chưa thực hiện tốt quy định về nộp đề thi, chấm thi và đánh giá điểm học tập của học viên, gây không ít khó khăn cho việc quản lý kết quả học tập và bảo vệ luận văn tốt nghiệp. Vẫn còn tình trạng một số giảng viên dạy không đúng lịch học tập được phân công, dạy dồn giờ và thậm chí rút bớt số giờ dạy theo quy định.

- Tình trạng nghiên cứu sinh, học viên cao học học tập và nghiên cứu không đúng tiến độ, chậm tốt nghiệp chiếm tỷ lệ còn cao, đặc biệt là đối với NCS.
- Công tác mở mới các ngành đào tạo trình độ sau đại học của Nhà trường nhằm đáp ứng với nhu cầu xã hội và đa dạng hóa ngành nghề đào tạo của Nhà trường còn hạn chế do thiếu đội ngũ cán bộ cơ hữu chưa được bổ sung kịp thời để phù hợp với các ngành dự định mở mới;
- Sự gắn kết giữa công tác đào tạo sau đại học nói chung, đào tạo nghiên cứu sinh nói riêng với công tác nghiên cứu khoa học đã được tăng cường nhưng chưa đồng đều giữa các ngành đào tạo của Nhà trường;
- Việc triển khai xây dựng phần mềm để ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo sau đại học còn chậm nên chưa có sự đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo chung của Nhà trường.
- Quy định về công tác ĐBCLGD Trường, Hội đồng ĐBCL Trường cũng như Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Trường (mô hình mạng lưới, cơ cấu tổ chức) đã được xây dựng, ban hành nhưng khi triển khai các hoạt động ĐBCL, cải tiến chất lượng còn bộc lộ sự thiếu chuyên nghiệp và hạn chế.
- Việc cải tiến chất lượng sau kiểm định 11 CTĐT đã kiểm định chất lượng các năm 2019, 2020 qua còn diễn ra chậm và thụ động. Việc xây dựng báo cáo giữa chu kỳ với các CTĐT kiểm định năm 2019, 2020; việc triển khai công tác tự đánh giá trường sau khi hết chu kỳ KĐCL thứ nhất còn chậm.
- Chưa xây dựng được kế hoạch cải tiến chất lượng phục vụ công tác tự đánh giá và kiểm định CTĐT theo tiêu chuẩn AUN-QA đối với Chương trình Kỹ thuật hóa học (Chương trình Tiên tiến) của Nhà trường.

I.10. Đề xuất giải pháp

** Về công tác quản lý*

- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp;
- Phân cấp quản lý nhằm nâng cao trách nhiệm, phát huy động lực và tính chủ động, sáng tạo của người đứng đầu các đơn vị;
- Chuẩn hóa đội ngũ giảng viên, viên chức quản lý; xây dựng tiêu chí và thực hiện đánh giá giảng viên thường xuyên; xây dựng kế hoạch bồi dưỡng giảng viên bậc cao;
- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, hỗ trợ tư vấn tuyển sinh. Chuẩn bị đội ngũ cán bộ, xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo;

** Về chương trình đào tạo*

- Thường xuyên tiến hành rà soát, điều chỉnh các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ và thạc sĩ để phù hợp với quy định về chuẩn nội dung chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đổi mới nội dung chương trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo sau đại học với nghiên cứu khoa học, với nhu cầu xã hội và với các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp;

- Tăng cường công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

** Về công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo*

- Chuẩn hóa các điều kiện đảm bảo chất lượng và quản lý quá trình tổ chức đào tạo, chú trọng quản lý chất lượng đầu ra;

- Thực hiện đánh giá toàn diện năng lực của người học;

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo sau đại học cho các ngành trong Trường và công khai kết quả đánh giá;

** Về ứng dụng công nghệ thông tin*

Hoàn thiện và nâng cấp các phần mềm quản lý, triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong toàn bộ hệ thống quản lý, đào tạo và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Xây dựng lộ trình phát triển hệ thống đào tạo từ xa và bài giảng đa phương tiện; đẩy mạnh số hóa giáo trình, tài liệu tham khảo.

** Về hội nhập khu vực và quốc tế*

Mở rộng và tăng cường hợp tác với các đối tác trong khu vực và quốc tế. Xây dựng cơ chế thu hút các chuyên gia nước ngoài, Việt kiều tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Trường, đặc biệt giảng dạy cho các chương trình đào tạo, hướng dẫn nghiên cứu sinh và tham gia hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ. Từng bước tạo lập môi trường đào tạo quốc tế.

** Về xã hội hóa và nâng cao hiệu quả đầu tư trong đào tạo*

Xây dựng cơ chế và khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân sử dụng lao động mở các lớp đào tạo sau đại học và tham gia hỗ trợ hoạt động đào tạo sau đại học.

II. KẾ HOẠCH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG NĂM HỌC 2023-2024

II.1. Đào tạo Đại học

Năm học 2023 – 2024, công tác Đào tạo đại học sẽ tập trung thực hiện các công việc sau:

II.1.1. Mục tiêu chung

- Ổn định chỉ tiêu tuyển sinh và quy mô đào tạo đại học;
- Đa dạng hóa loại hình đào tạo;
- Hoàn thiện các quy định quy chế đào tạo trong công tác quản lý, tuyển sinh;
- Tăng cường triển khai và ứng dụng toàn diện công nghệ thông tin trong công tác quản lý đào tạo;
- Mở thêm các ngành mới đáp ứng nhu cầu xã hội

II.1.2. Mục tiêu cụ thể

- Phấn đấu giữ vững quy mô và kết quả tuyển sinh trong đợt tuyển sinh năm 2024 như năm 2023;
- Phấn đấu tuyển sinh khoảng 50-100 sinh viên loại hình đào tạo từ xa.
- Hoàn thiện các quy định quy chế về: Mở ngành, bài giảng giáo trình, dạy trực tuyến và liên kết đào tạo.
- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai các modul ứng dụng Edusoft trên nền tảng di động, đẩy mạnh công tác sử dụng Edusoft tại các Khoa trong công tác quản lý sinh viên .
- Mở thêm các ngành mới theo nhu cầu.

II.1.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục triển khai các giải pháp quảng bá, tư vấn tuyển sinh phù hợp, hiệu quả với mục tiêu tuyển được ít nhất 2000 sinh viên đại học chính quy;
- Tiếp tục hoàn thiện, bổ sung bài giảng điện tử, tăng cường triển khai công tác quảng bá, tư vấn tuyển sinh với mục tiêu tuyển được ít nhất 50 sinh viên đại học từ xa;
- Tăng cường tập huấn sử dụng edusoft tại các khoa, Phối hợp xây dựng các modul trên nền tảng di động phục vụ sinh viên và giảng viên;
- Xây dựng mới các CTĐT theo hướng liên ngành phù hợp với yêu cầu phát triển ngày càng nhanh của xã hội;

II.2. Đào tạo Sau đại học

Phát huy và kế thừa những kết quả đã đạt được trong năm học vừa qua, trong thời gian tới công tác Đào tạo sau đại học cần tập trung giải quyết các nhiệm vụ sau:

II.2.1. Mục tiêu chung

- Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng đào tạo, triển khai mạnh mẽ các giải pháp học tập hiệu quả để duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với thực tế và sự phát triển của Nhà trường.

- Tăng cường công tác phát triển đội ngũ cán bộ để xây dựng các chương trình đào tạo, ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu xã hội. Mở rộng phạm vi và đẩy mạnh liên kết đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, cũng như các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, quảng bá các chương trình đào tạo sau đại học và các hoạt động sau đại học của Nhà trường phổ biến rộng rãi tới từng đối tượng dự tuyển và đối với xã hội.

II.2.2. Mục tiêu cụ thể

- Tuyển sinh 2 đợt/năm với tổng số lượng khoảng 250-300 học viên cao học, và 10-25 NCS. Quy mô đào tạo sau đại học khoảng 1000, trong đó có 100 NCS và 900 học viên cao học.

- Tổ chức từ 2 - 3 lớp bồi dưỡng chuyên đề sau đại học với số lượng dự kiến 50 - 100 học viên.

- Mở mới 01 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Ngành Kỹ thuật xây dựng).

II.2.3. Các giải pháp chủ yếu

- Tiếp tục hoàn thiện các hệ thống văn bản quản lý. Cụ thể hóa những quy chế, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường thành những giải pháp quản lý đào tạo hợp lý, thích hợp với từng đối tượng và bổ sung chỉnh sửa những quy định không còn phù hợp.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp để quảng bá, tư vấn tuyển sinh. Xây dựng lộ trình mở mới các ngành đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ. Đổi mới nội dung chương trình đào tạo và mở mới các ngành đào tạo theo hướng hội nhập quốc tế, gắn liền đào tạo, bồi dưỡng sau đại học với nhu cầu xã hội và với các doanh nghiệp.

- Chú trọng công tác biên soạn sách, giáo trình, đặc biệt là giáo trình cấp Nhà xuất bản và sách chuyên khảo để đáp ứng yêu cầu và nâng cao chất lượng đào tạo sau đại học.

- Hoàn thiện phần mềm quản lý đào tạo sau đại học để tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và đồng bộ với hệ thống quản lý đào tạo của Nhà trường.

- Chú trọng và thực hiện chặt chẽ hơn nữa việc thực hiện quy chế giảng dạy, học tập và nghiên cứu; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy chế đào tạo; thực hiện tốt công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của học viên, từ đó đề ra các giải pháp cụ thể nâng cao chất lượng đào tạo, cải tiến công tác lập và điều hành kế hoạch đào tạo cho hợp lý và khoa học hơn.

II.3. Khảo thí và đảm bảo chất lượng

II.3.1. Công tác khảo thí

- Thực hiện tốt các nhiệm vụ khảo thí đã đề ra đối với các hệ, bậc đào tạo trong trường. Tiếp tục tổ chức khảo thí 100% các học phần đối với các hệ và trình độ đào tạo: đại học, thạc sĩ;

- Rà soát, bổ sung, cập nhật CSDL, ngân hàng câu hỏi đề thi-đáp án của các học phần; điều chỉnh ma trận câu hỏi đề thi, điều chỉnh mức độ khó của câu hỏi đề thi có điểm thống kê trung bình thuộc diện quá thấp hoặc quá cao so với mặt bằng chung điểm thi kết thúc học phần của sinh viên trong toàn Trường; rà soát, điều chỉnh hình thức ra đề thi; đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá nhằm giúp người học đạt được CDR học phần/ CDR CTĐT với mức độ tốt hơn

- Bổ sung, nâng cấp phần mềm phục vụ cho công tác khảo thí và KĐCL CTĐT.

II.3.2. Công tác đảm bảo chất lượng

Triển khai công tác ĐBCL ở cấp CTĐT và cấp Trường theo quy định về công tác KĐCLGD.

- Hoàn thành công tác KĐCL Trường chu kỳ 2.

- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng năm học 2023-2024; phối hợp hiệu quả giữa các khoa với các đơn vị chức năng triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong; giám sát, đánh giá việc thực hiện kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm trong toàn Trường;

- Rà soát và ban hành bổ sung Kế hoạch đảm bảo chất lượng trung hạn 2023-2025 và dài hạn 2026-2030;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan phục vụ công tác tự đánh giá CTĐT, CSGD;

- Xây dựng, triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng các CTĐT đã được KĐCL các năm 2019, 2020 và 2022;

- Rà soát việc thực hiện các nội dung cải tiến chất lượng trong Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD đối với 04 CTĐT: Kỹ thuật địa chất; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Kế toán; Quản trị kinh doanh đã kiểm định năm 2019 và xây dựng kế hoạch KĐCL chu kỳ 2.

- Hoàn thành công tác xây dựng Báo cáo giữa kỳ KĐCLGD đối với 07 CTĐT đã kiểm định năm 2000: Kỹ thuật mỏ; Kỹ thuật tuyển khoáng; Kỹ thuật trắc địa; Kỹ thuật dầu khí; Công nghệ thông tin; Kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật môi trường.

- Tiếp tục triển khai và hoàn thành công tác tự đánh giá 03 CTĐT trình độ thạc sĩ: Khai thác mỏ, Kỹ thuật địa chất và Kỹ thuật trắc địa - bản đồ theo Thông báo số 190/TB-MĐC ngày 07/04/2022.

- Xây dựng kế hoạch Đảm bảo chất lượng cho các CTĐT mới mở trong giai đoạn 2019 - 2023.

- Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng chi tiết phục vụ công tác ĐGN CTĐT ngành Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến) theo Bộ tiêu chuẩn AUN- QA.

II.3.3. Các giải pháp chủ yếu

- Rà soát, kiện toàn các quy định về công tác ĐBCLGD; vận hành hiệu quả Hệ thống Đảm bảo chất lượng bên trong của Trường Đại học Mỏ - Địa chất.

- Rà soát, xây dựng các quy định bổ sung và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động về ĐBCL.

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ về công tác đảm bảo chất lượng CSGD và CTĐT; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác ĐBCL.

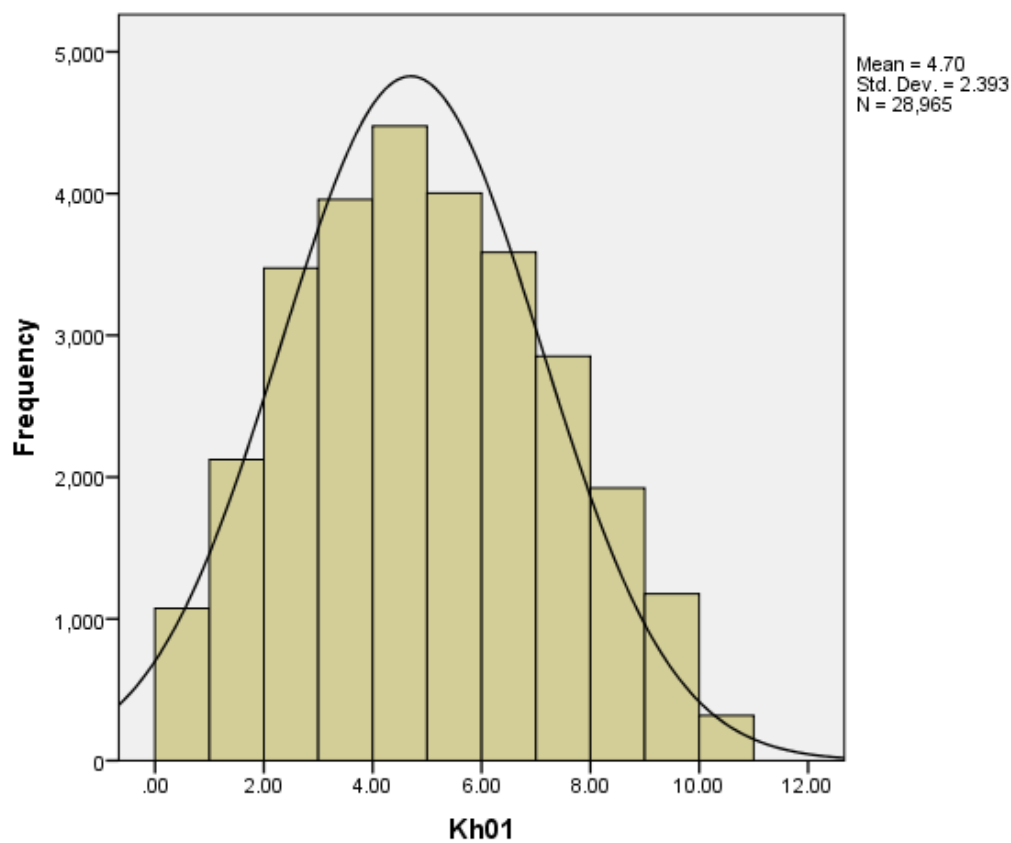
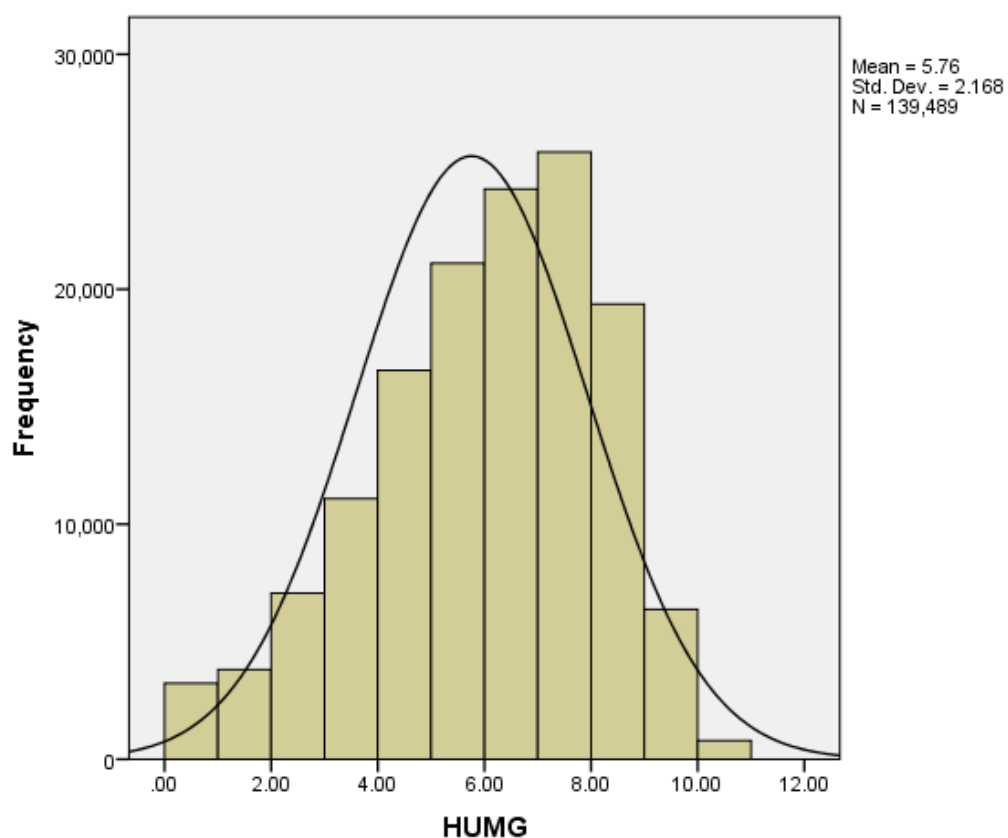
- Thực hiện các nội dung đúng hạn trong kế hoạch ĐBCLGD đã đề ra trong năm học 2023-2024.

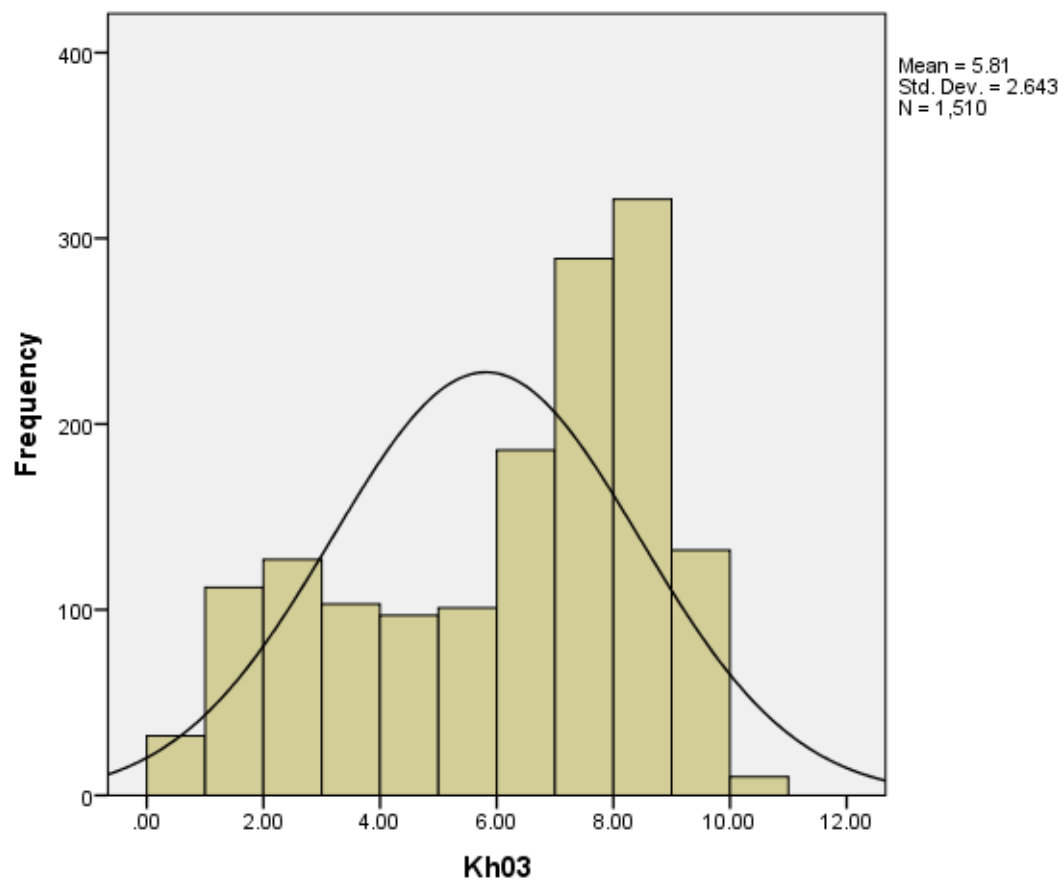
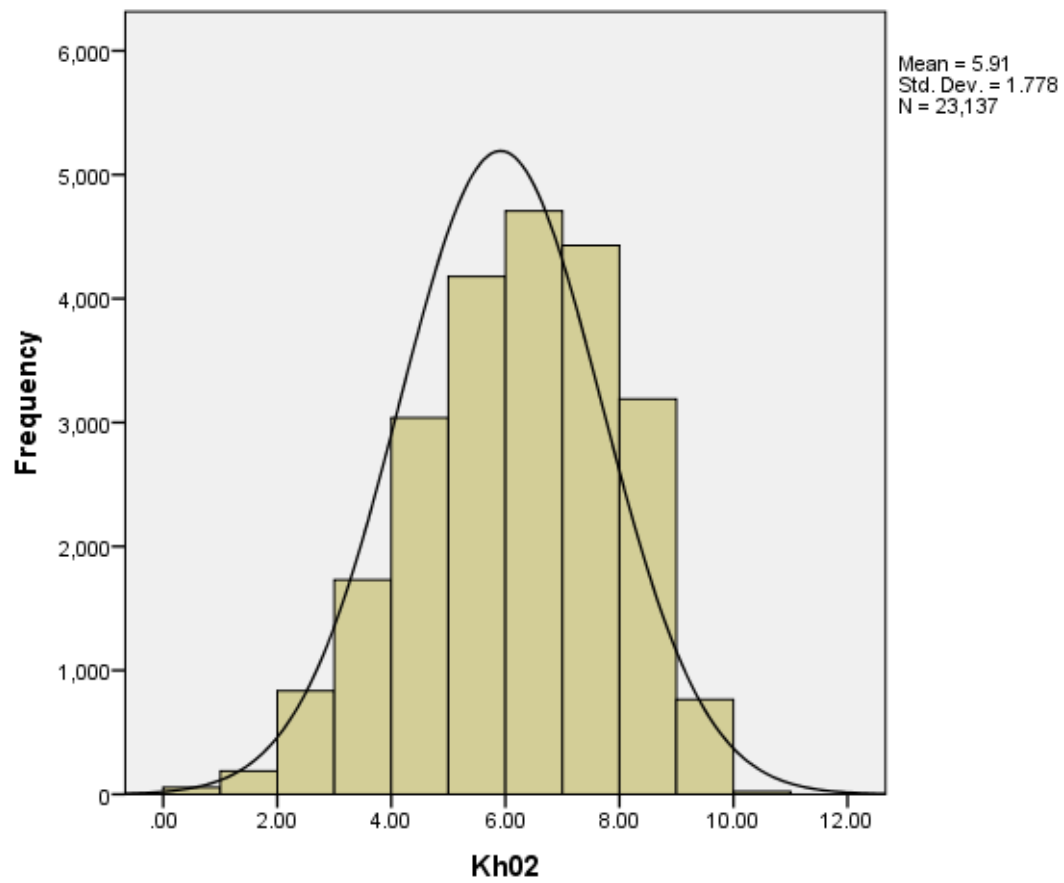
- Phát triển và nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT vào các hoạt động của khảo thí và ĐBCL trong Trường;

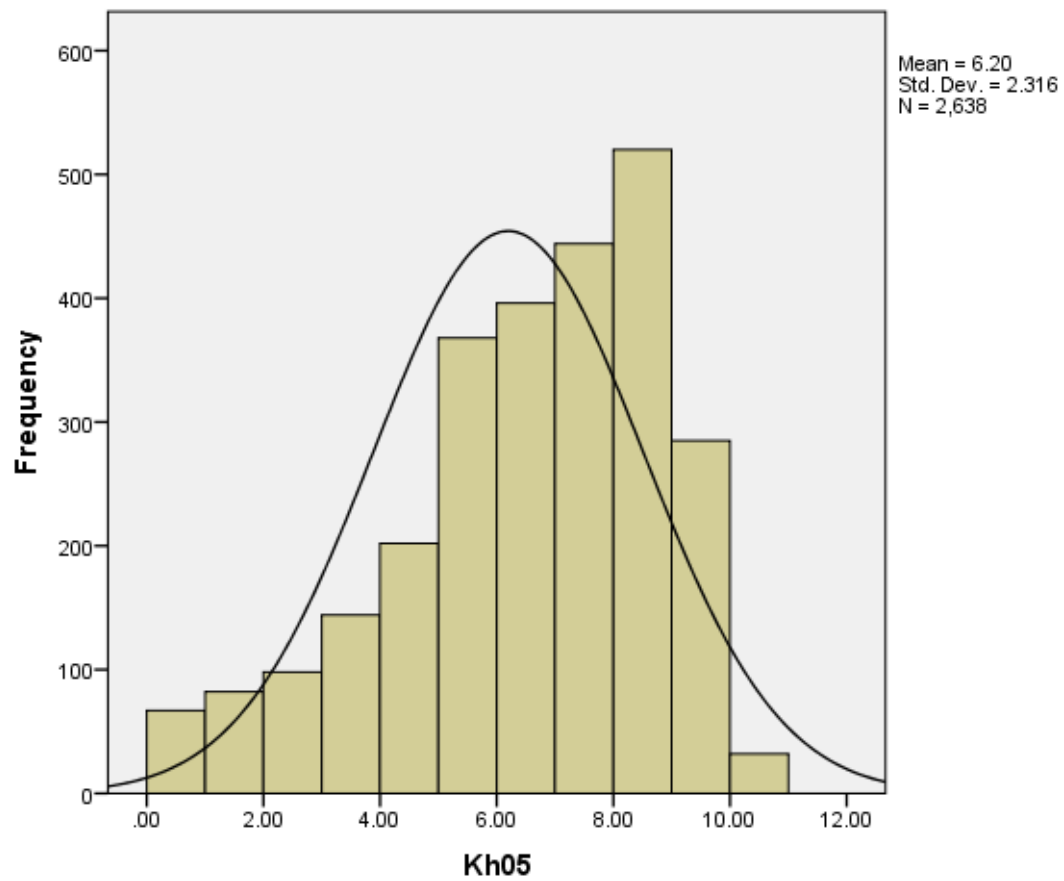
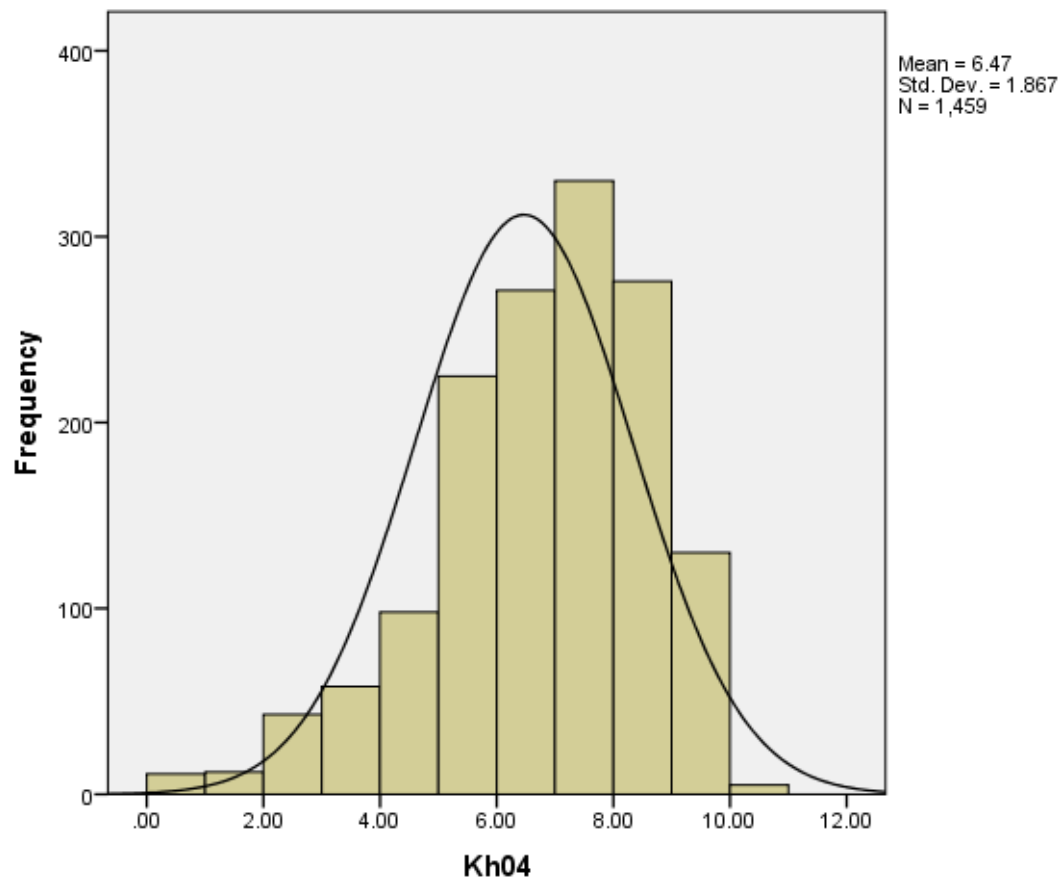
- Xây dựng, định kỳ rà soát hệ thống thông tin ĐBCL trong Nhà trường.

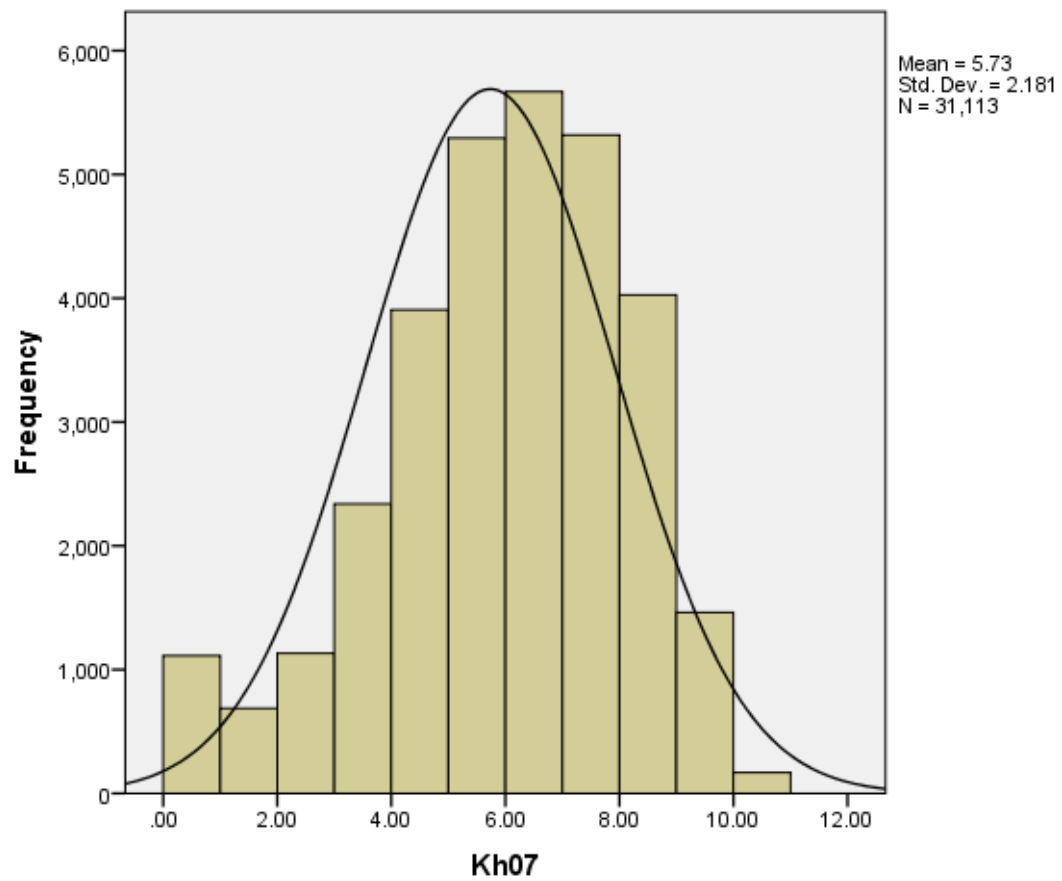
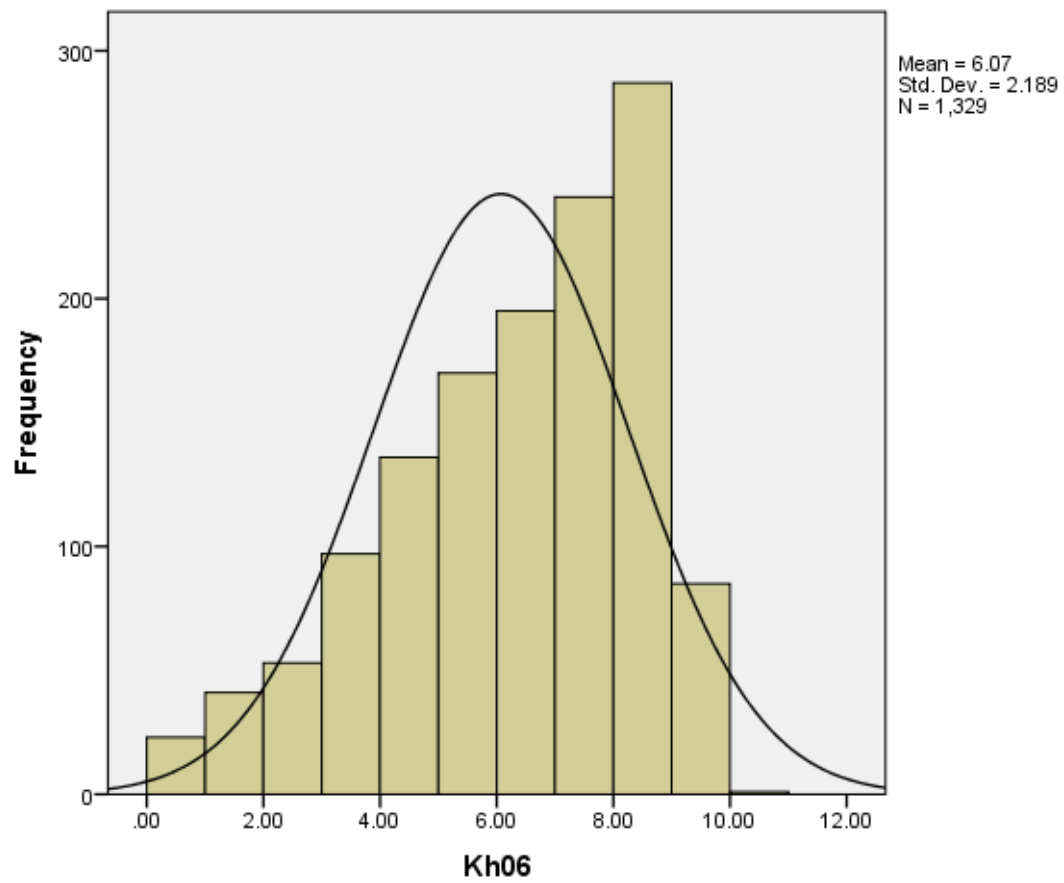
Rất mong được sự đóng góp, bổ sung ý kiến của các quý vị đại biểu./.

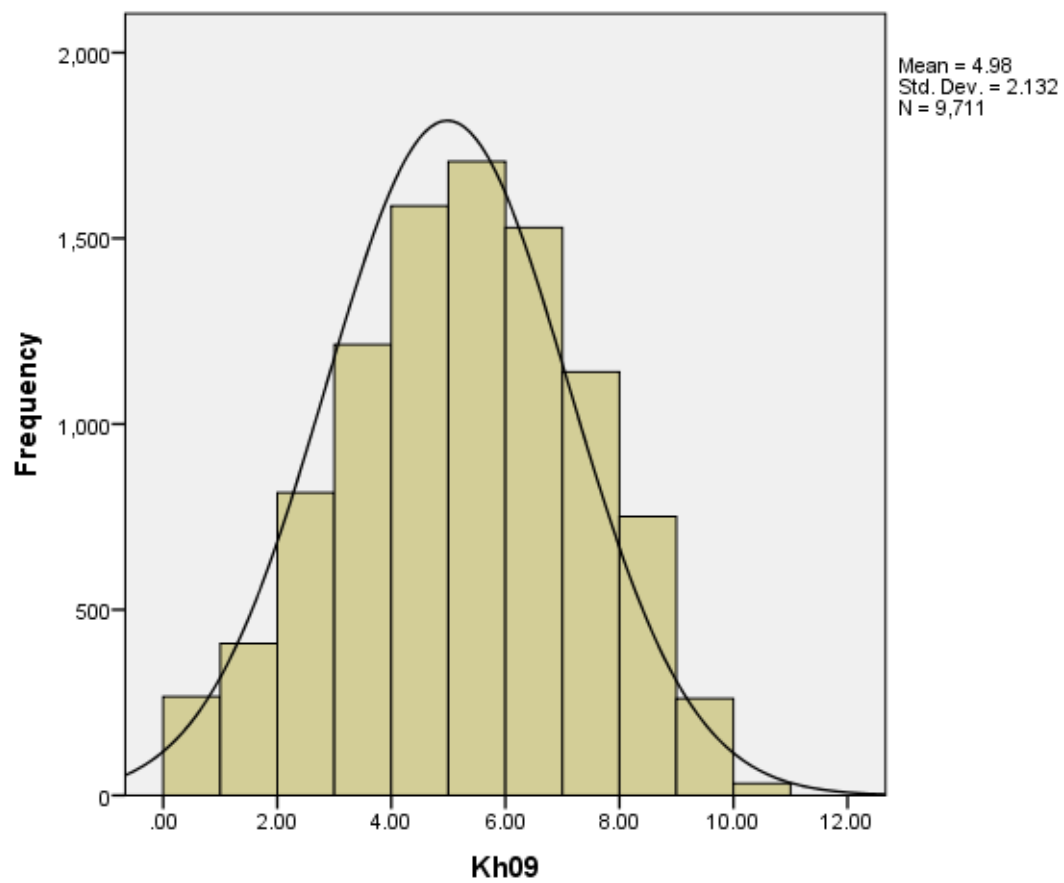
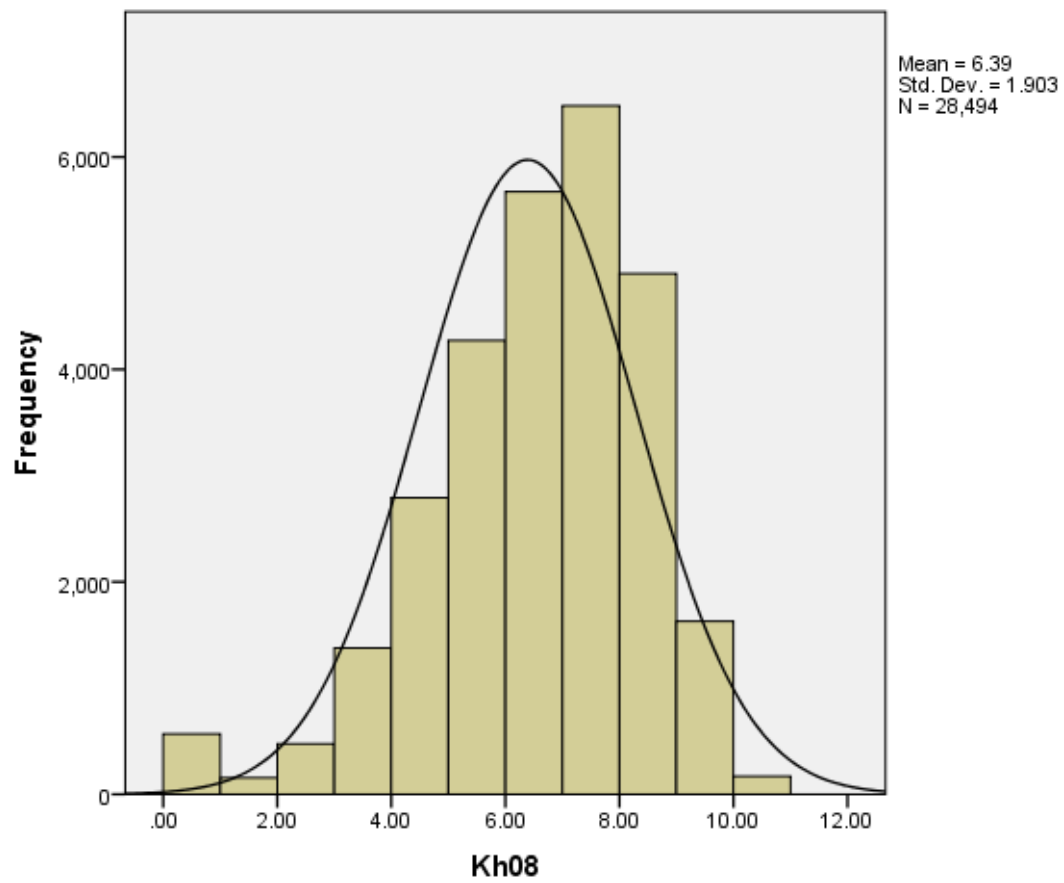
Phụ lục I.1: Phân bố điểm thi của tất cả các học phần trong toàn Trường (HUMG) và các học phần trong 12 khoa (Kh01 – Kh11, Kh30).

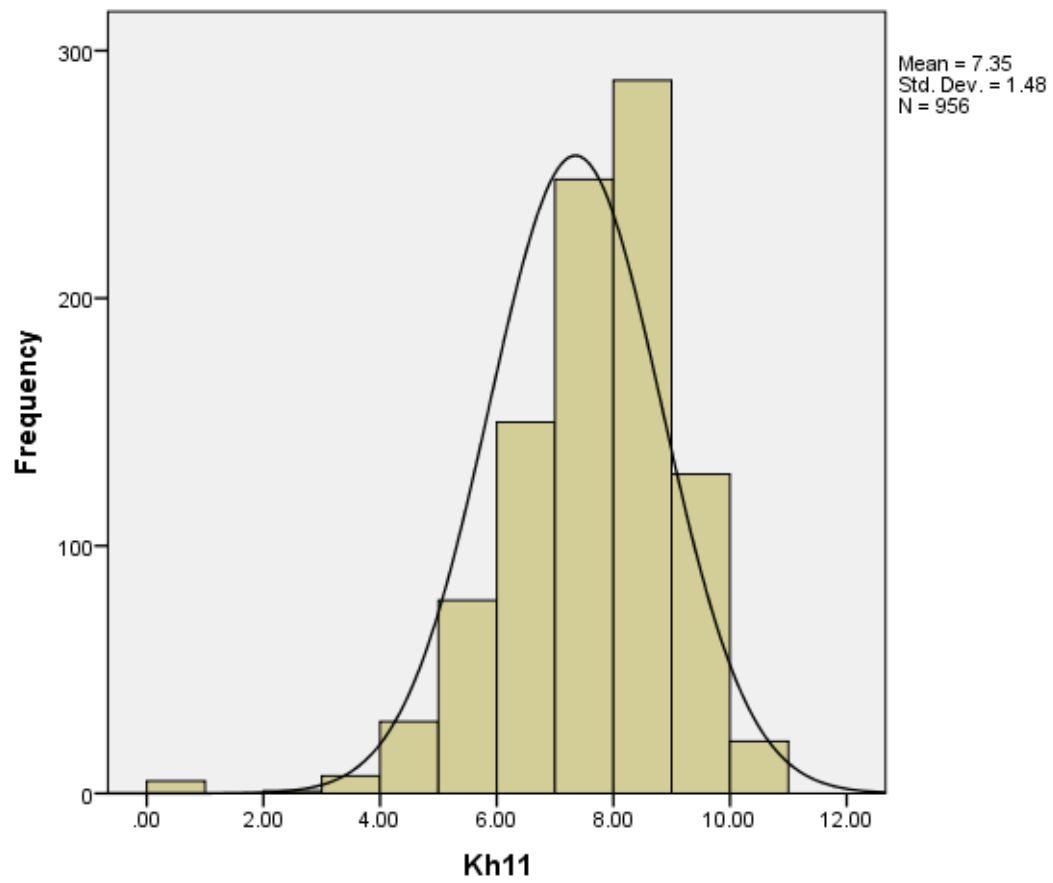
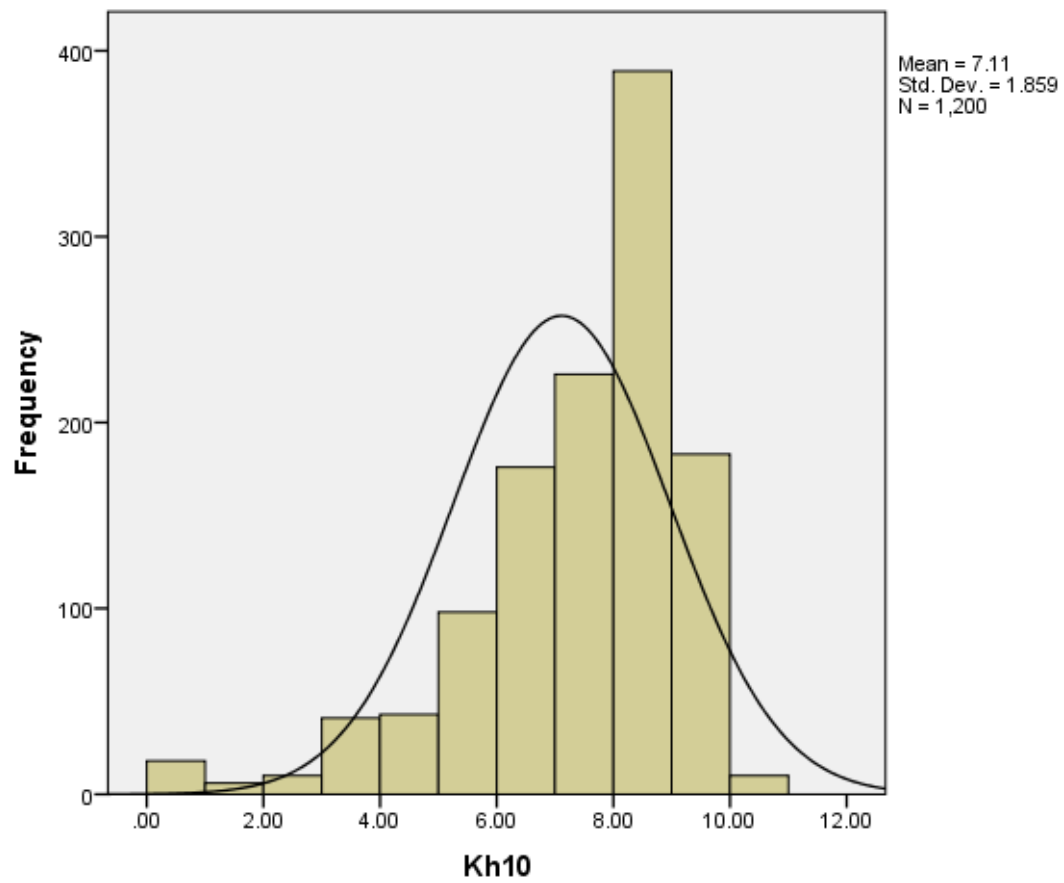


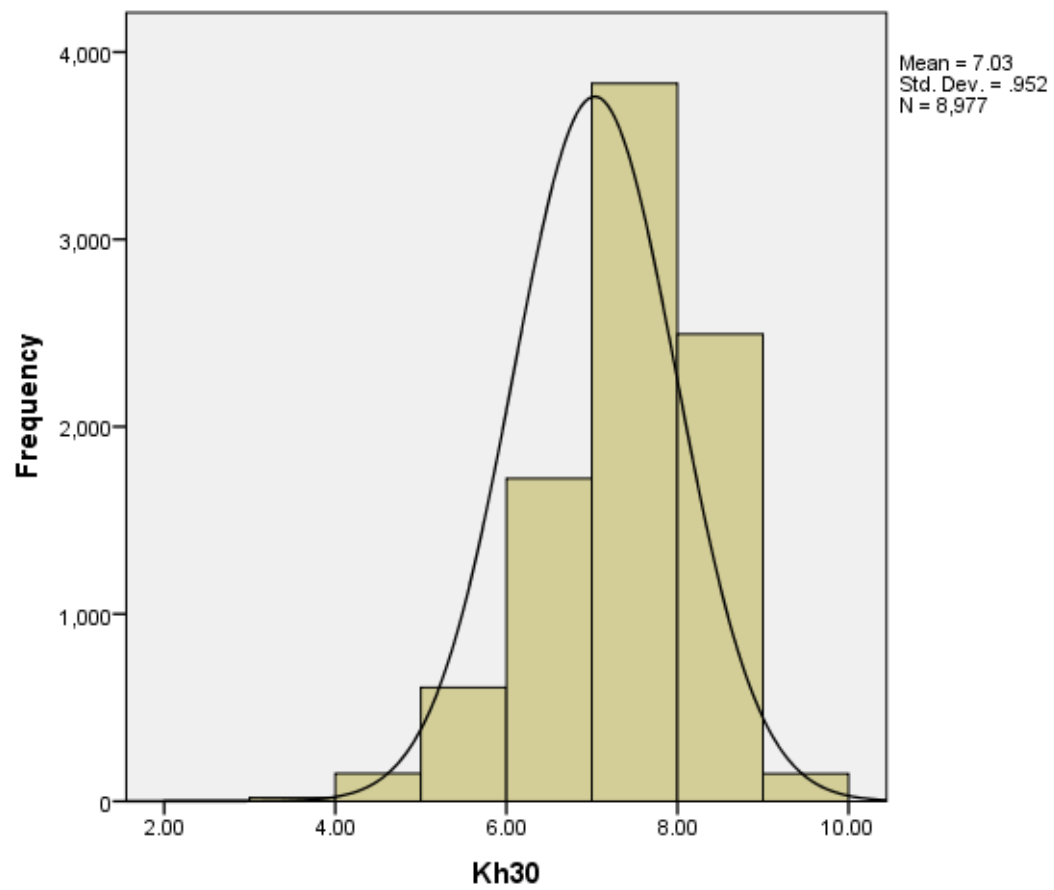




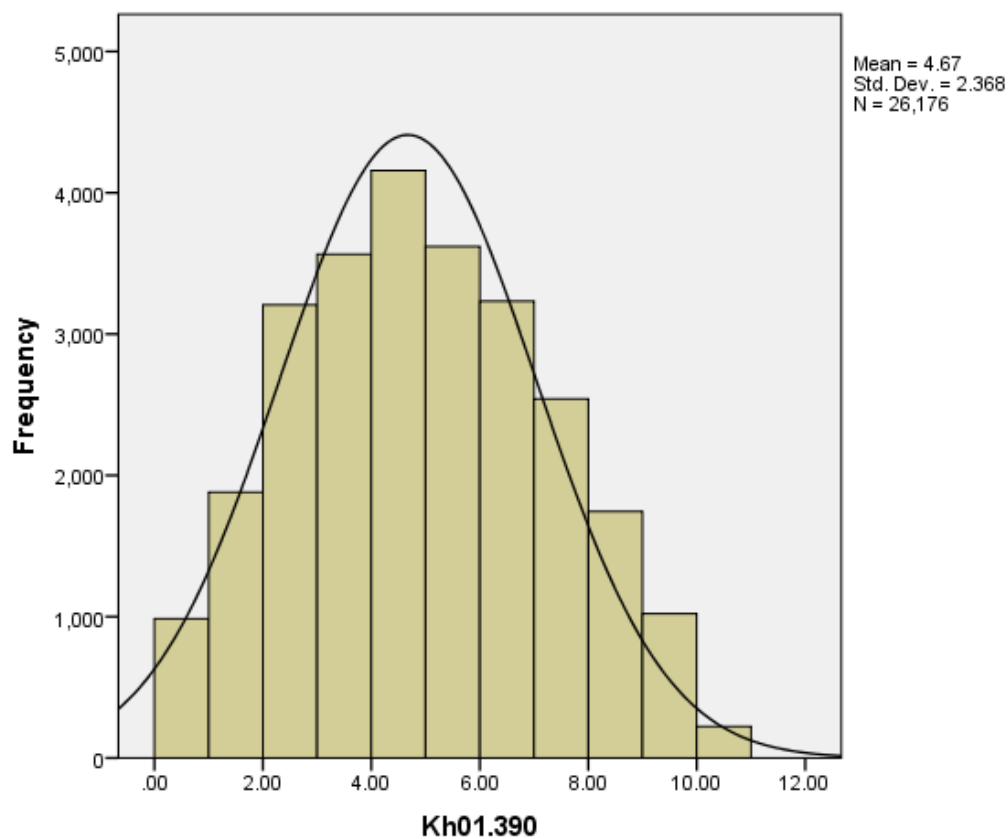
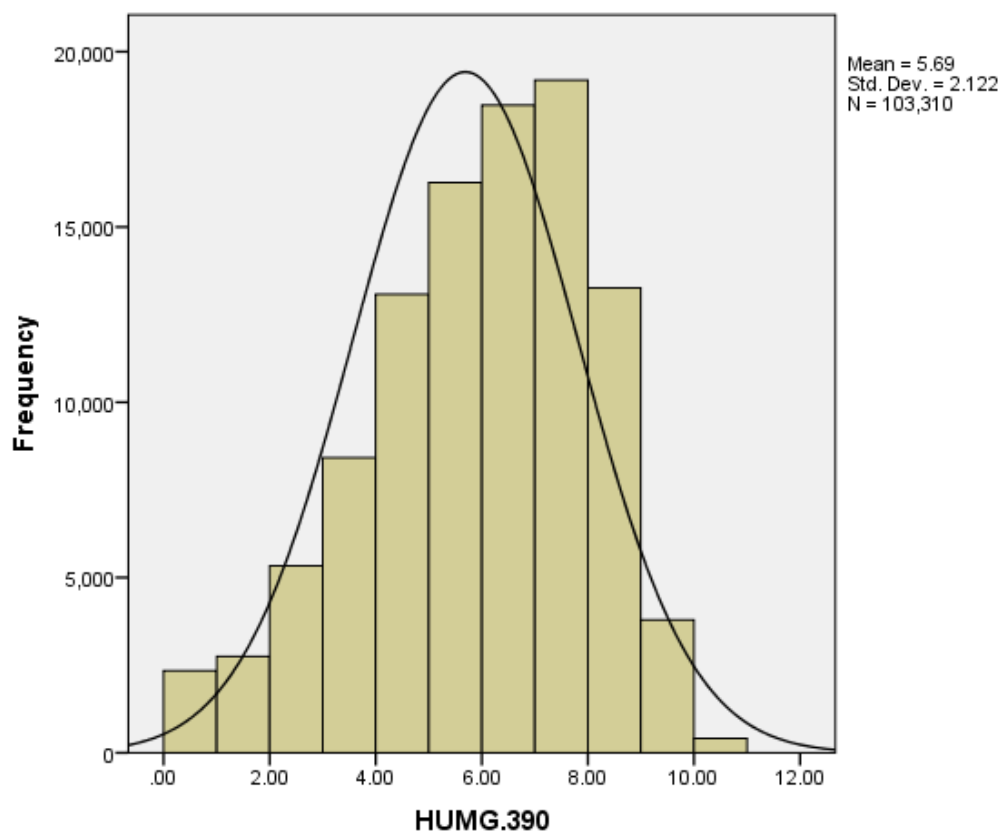


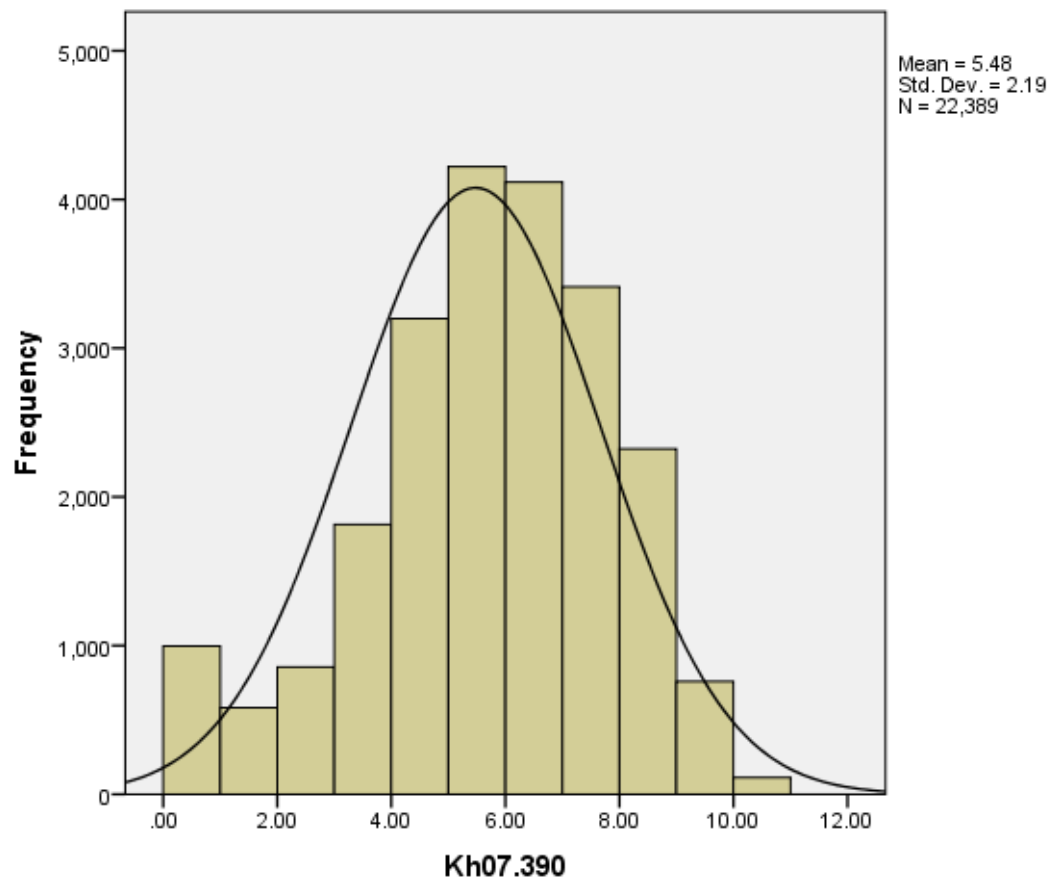
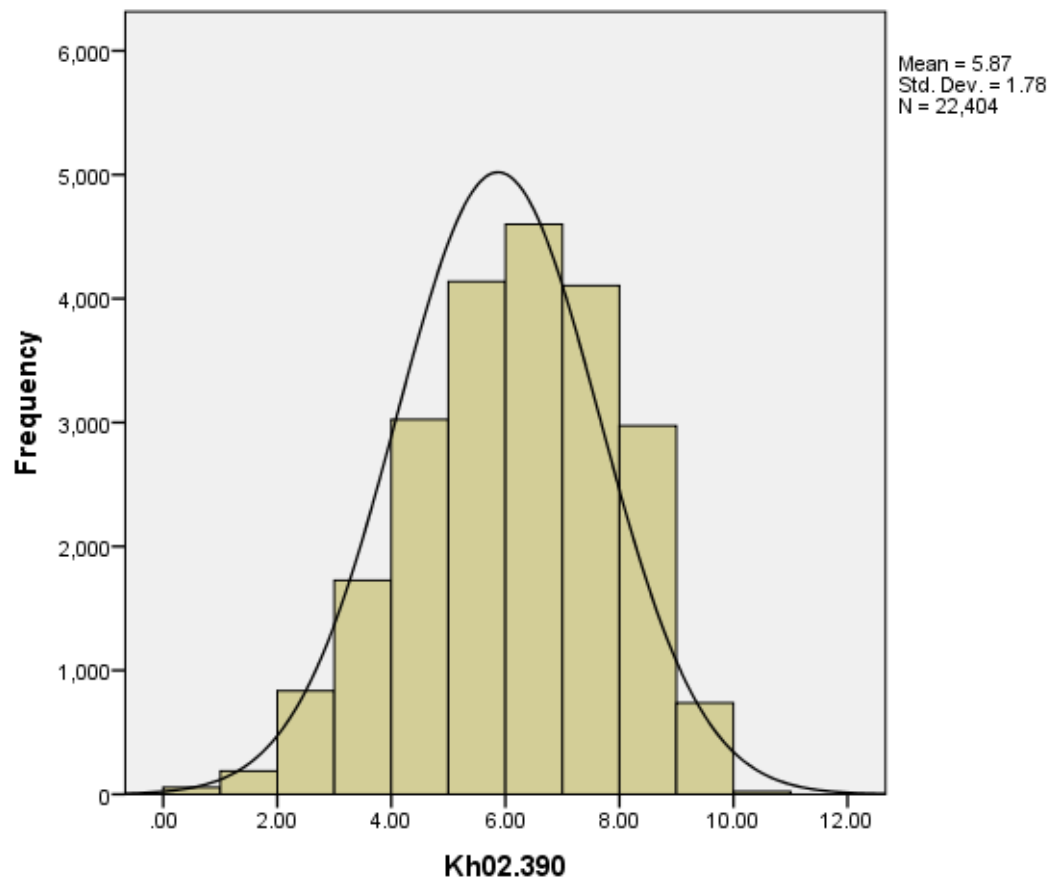


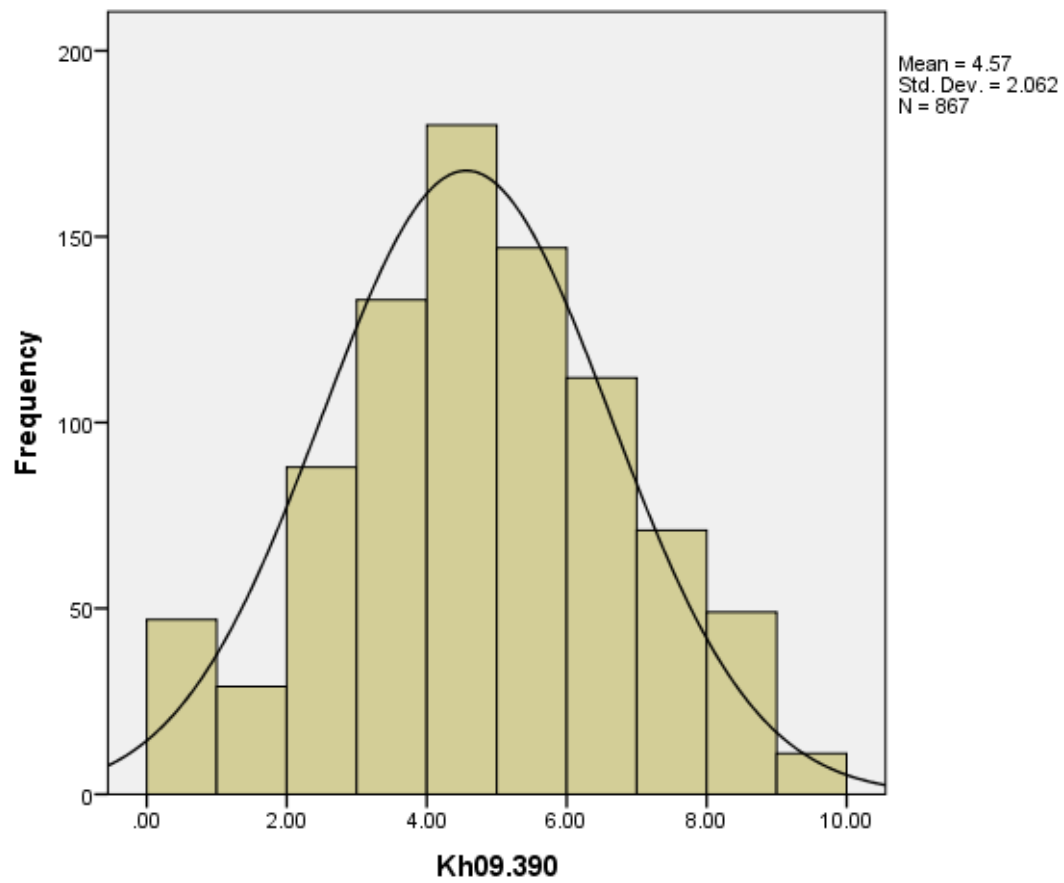
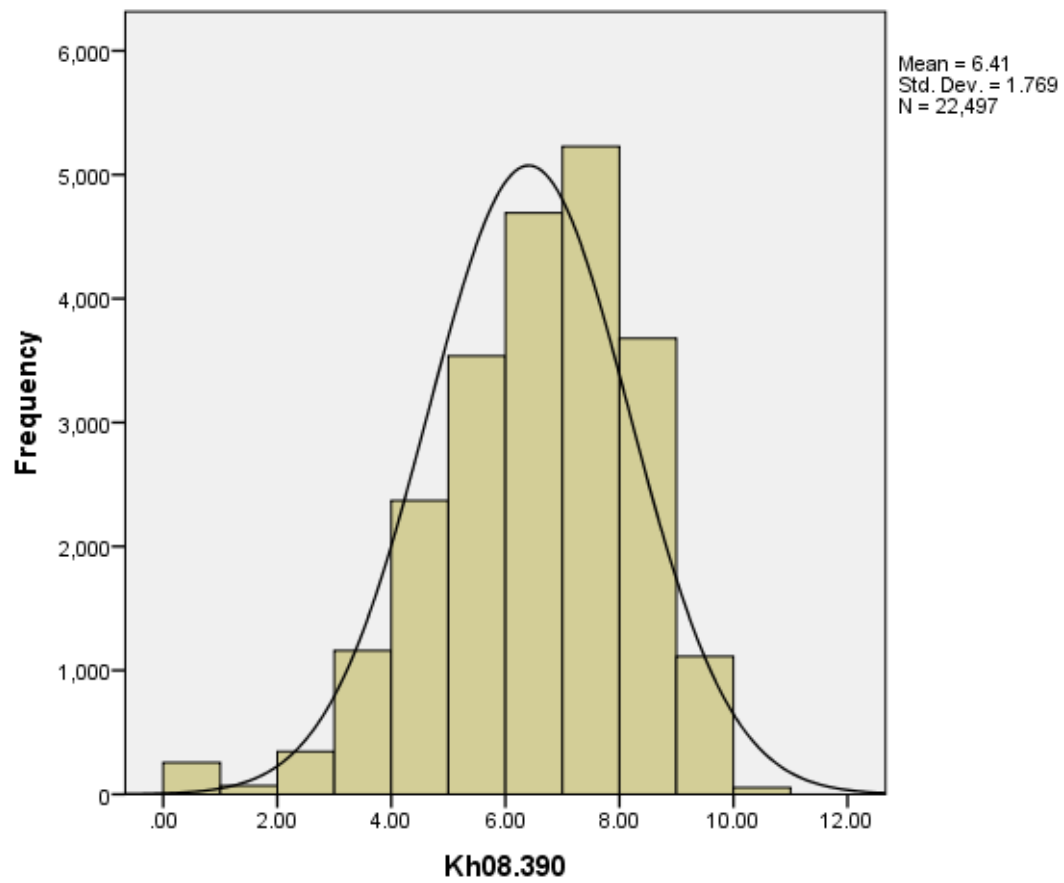


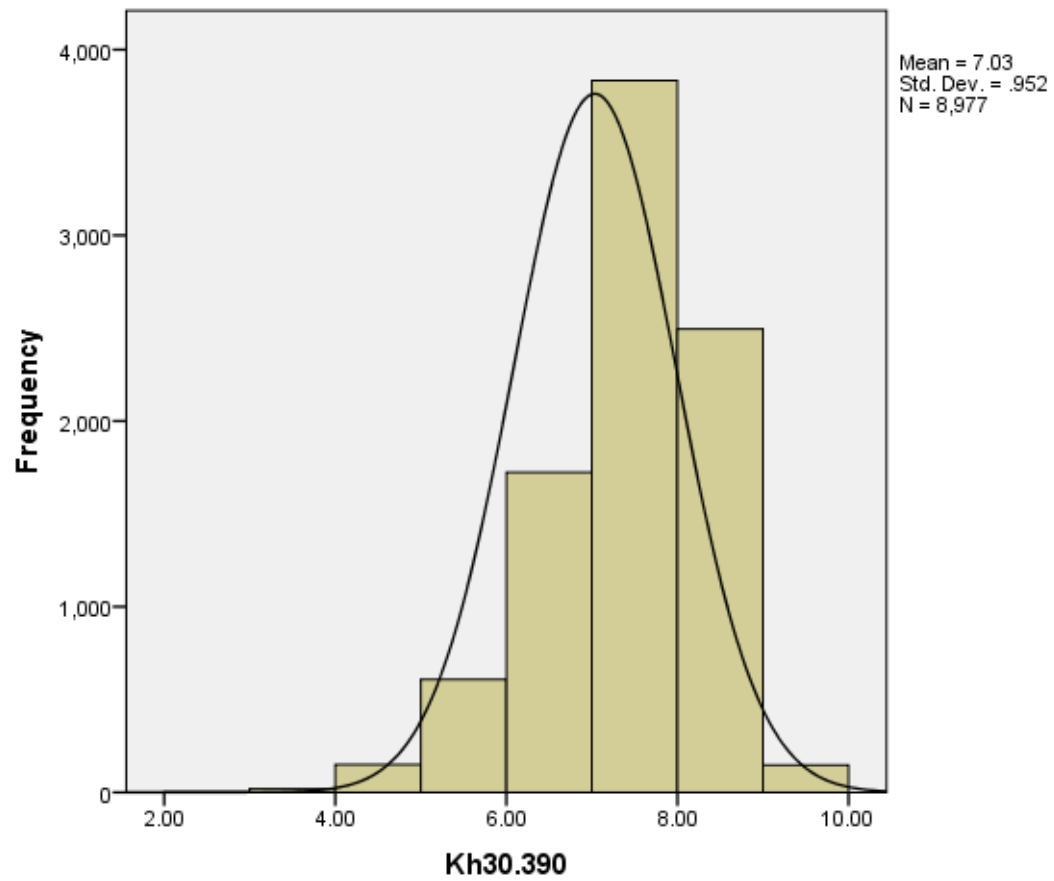


Phụ lục I.2: Phân bố điểm thi của tất cả các học phần trong toàn Trường (HUMG) và các học phần trong 06 khoa (Kh01, -02, -07, -08, -09, Kh30) có số bài thi nhiều hơn 384 bài.

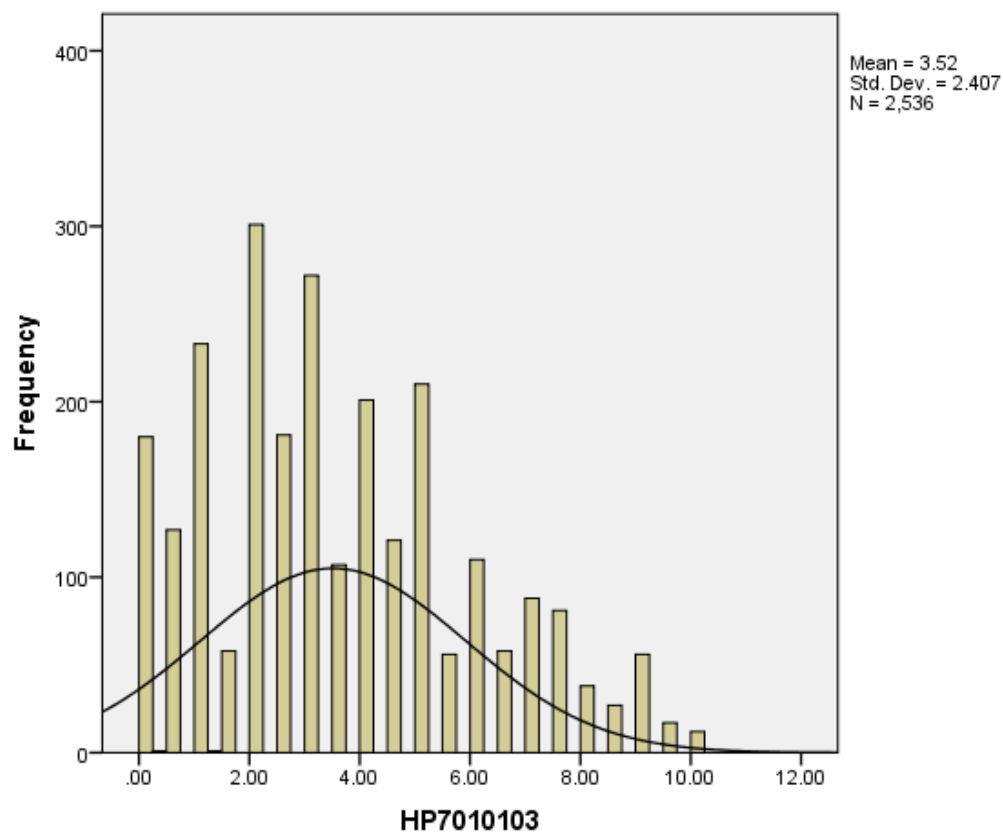
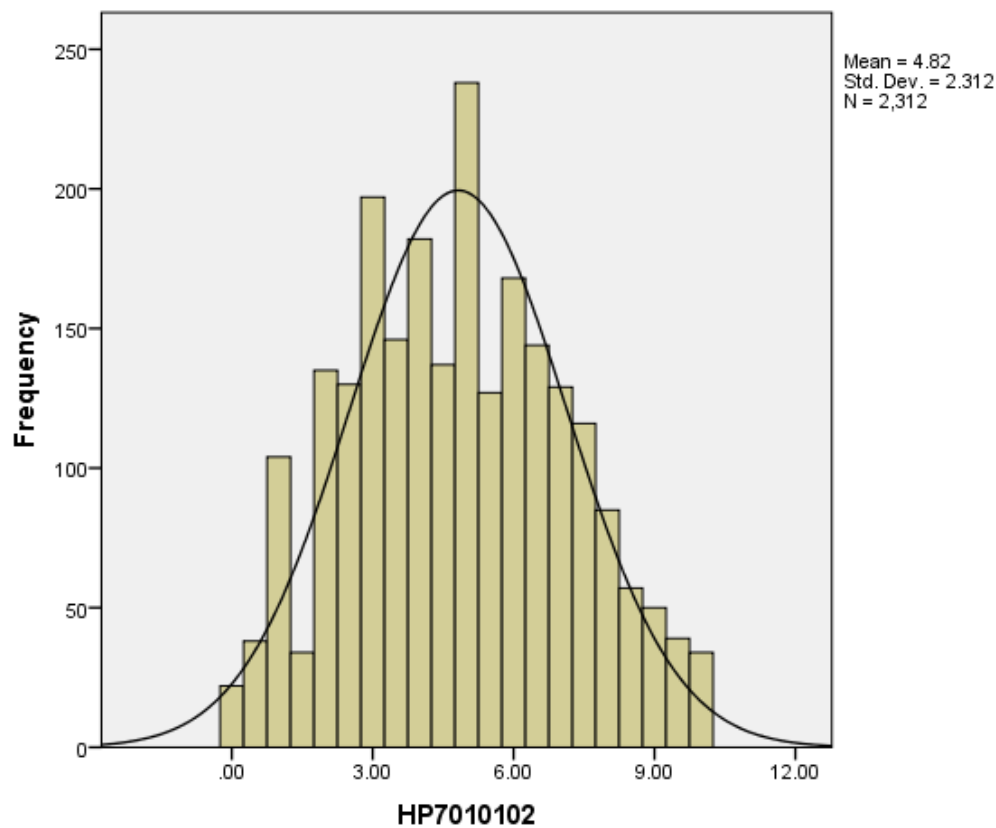


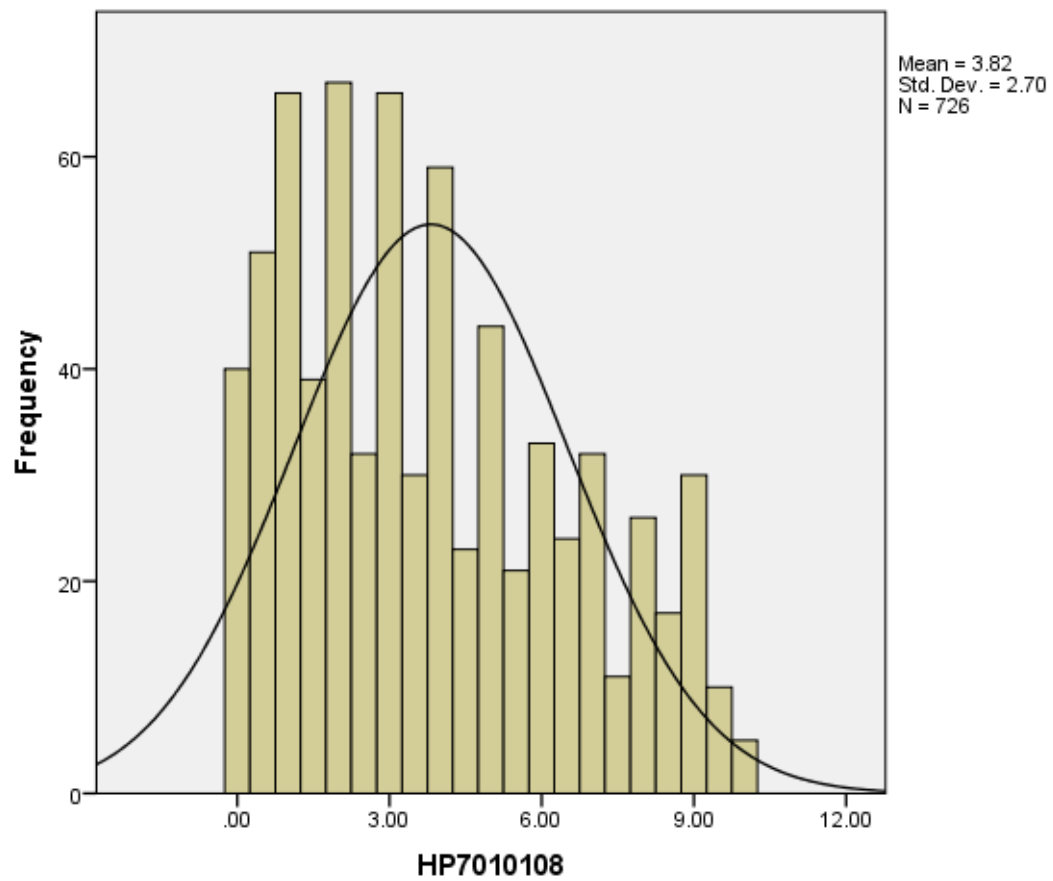
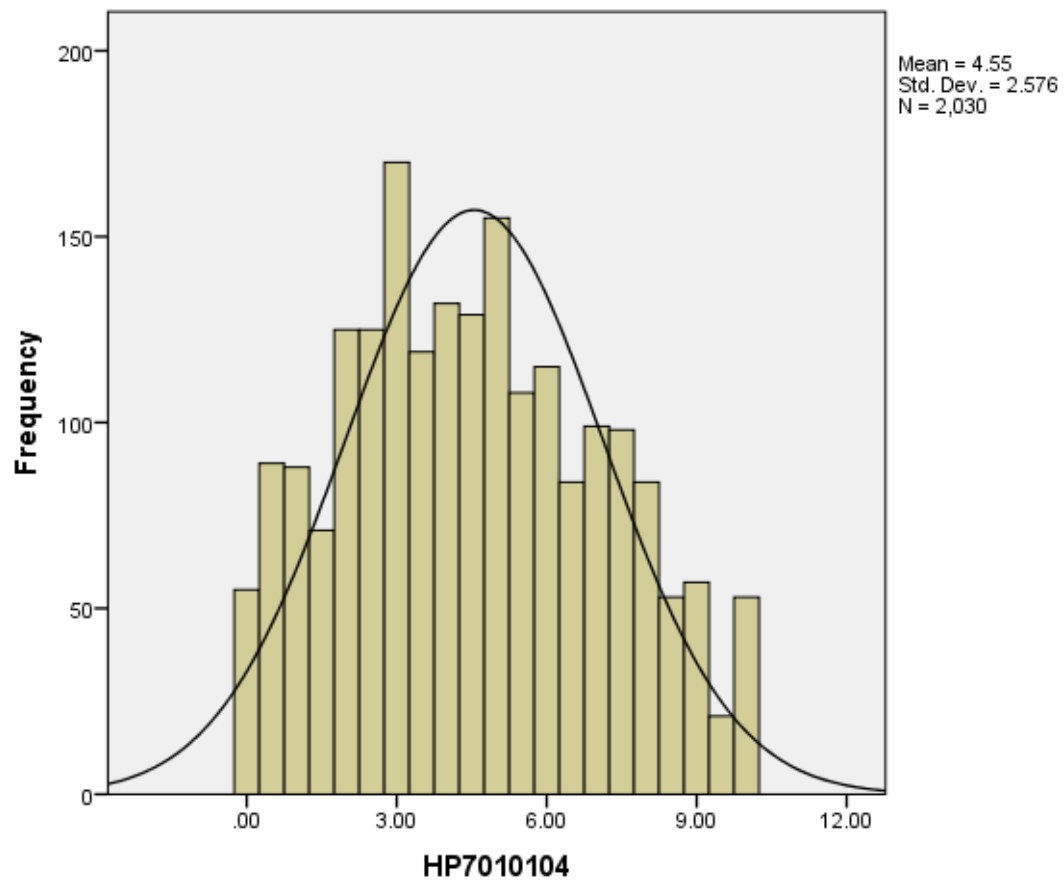


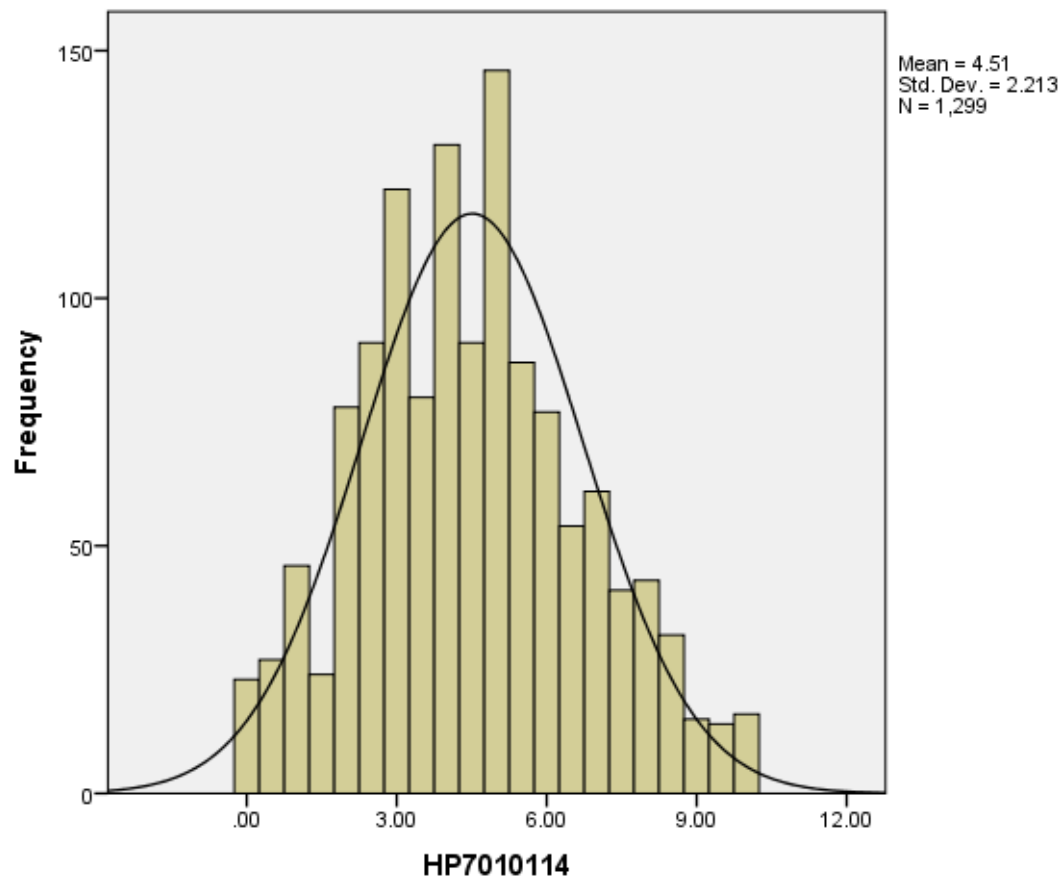
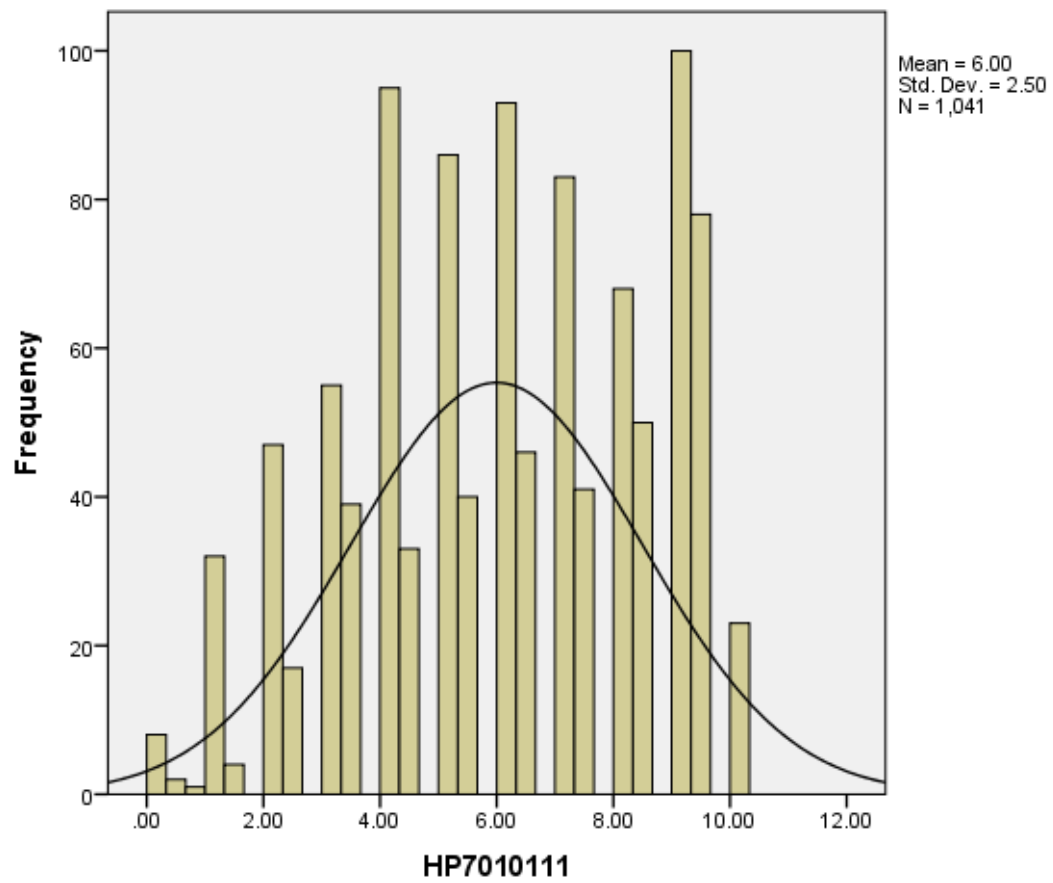


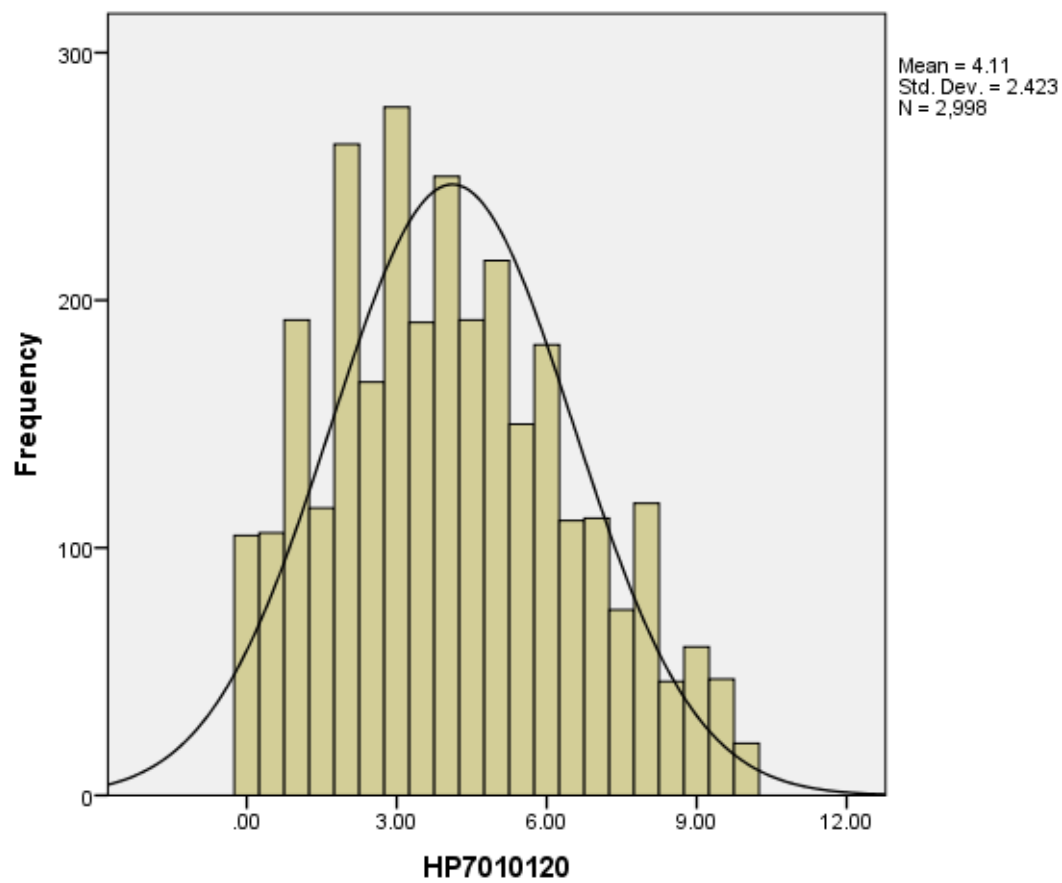
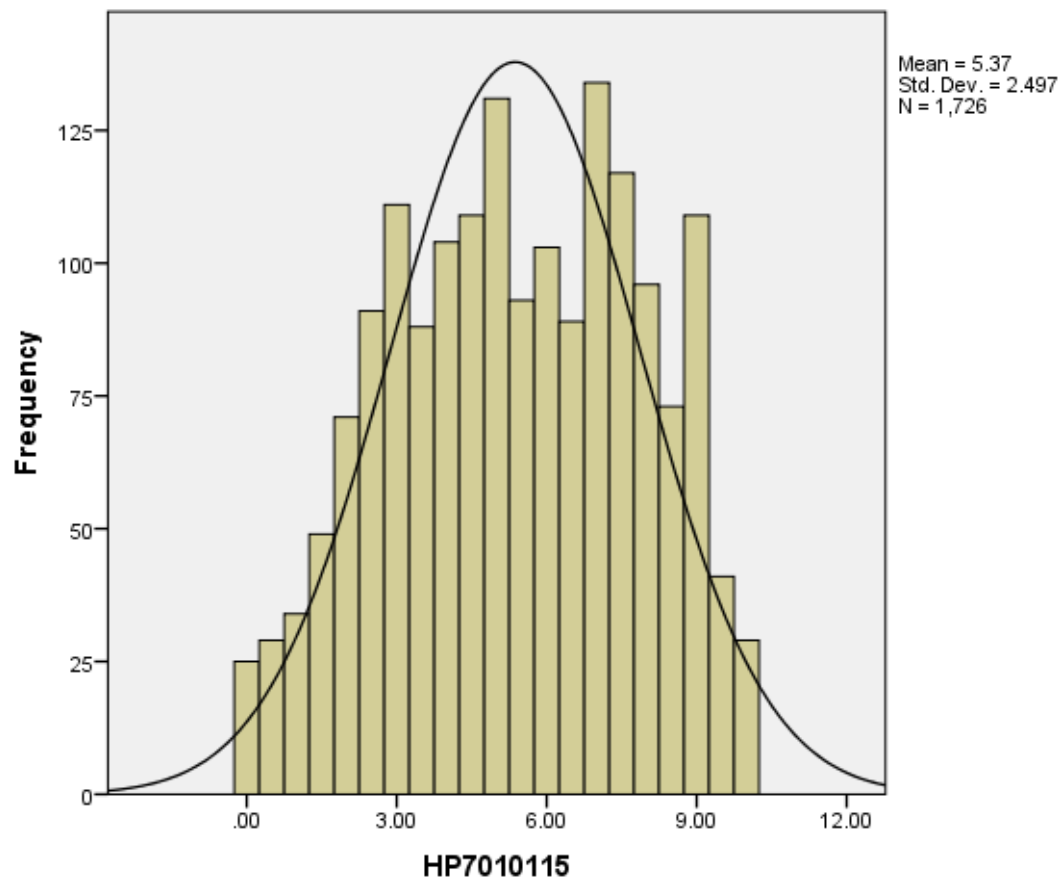


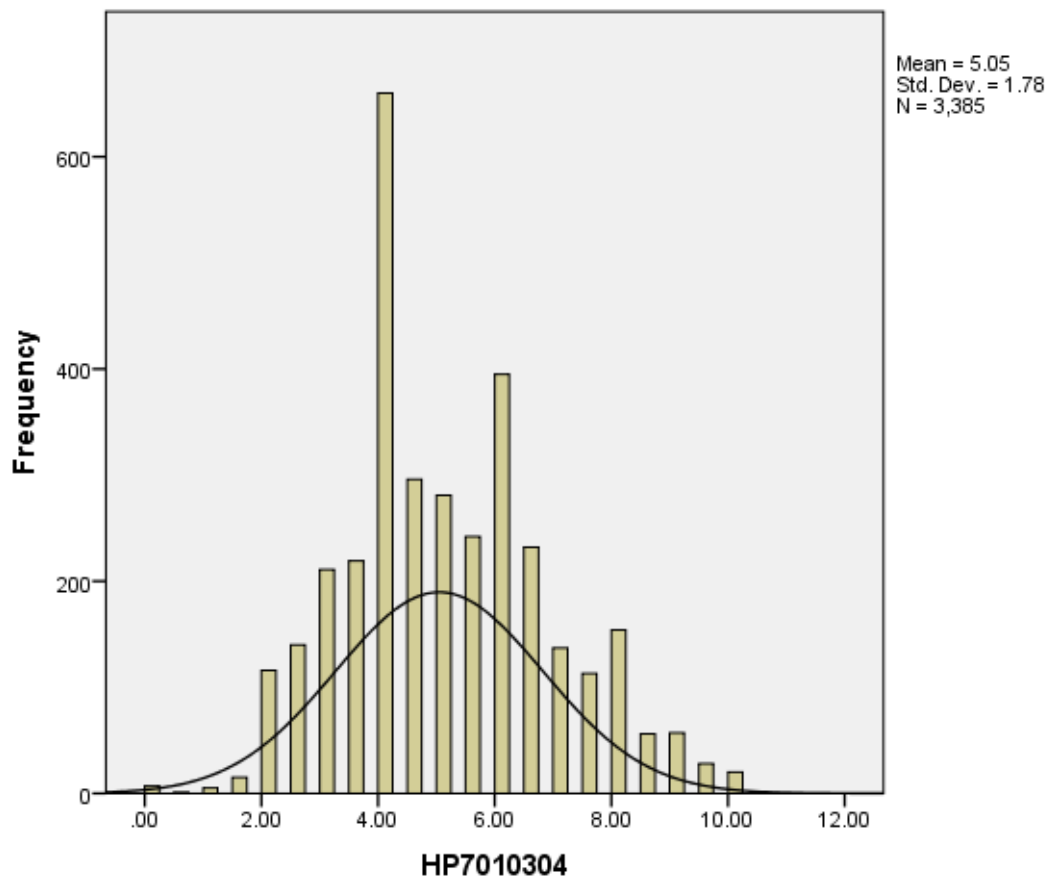
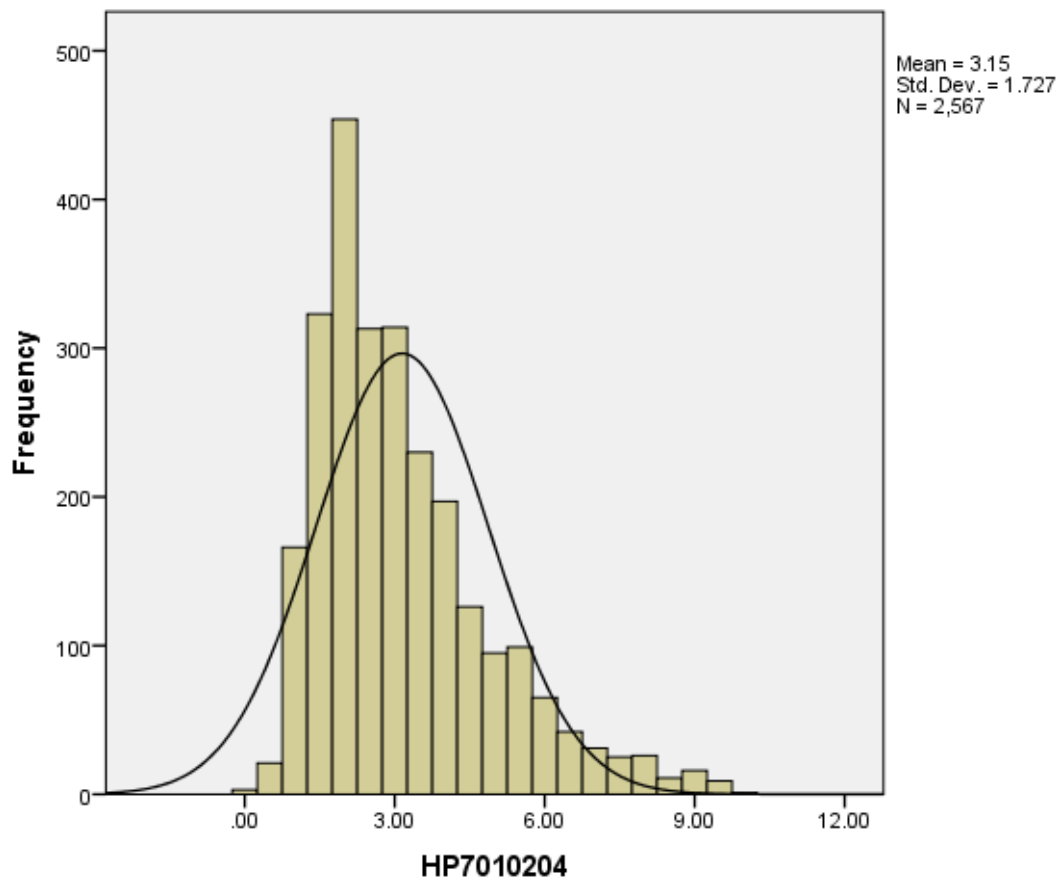
Phụ lục I.3: Phân bố điểm thi đối với tổng số 17 học phần có > 384 bài thi trong khoa Khoa học cơ bản và khoa Cơ – Điện có các thông số Trung bình số học (Mean), Trung vị (Median), và Giá trị của biến có tần xuất cao nhất (Mode) mang giá trị thấp.

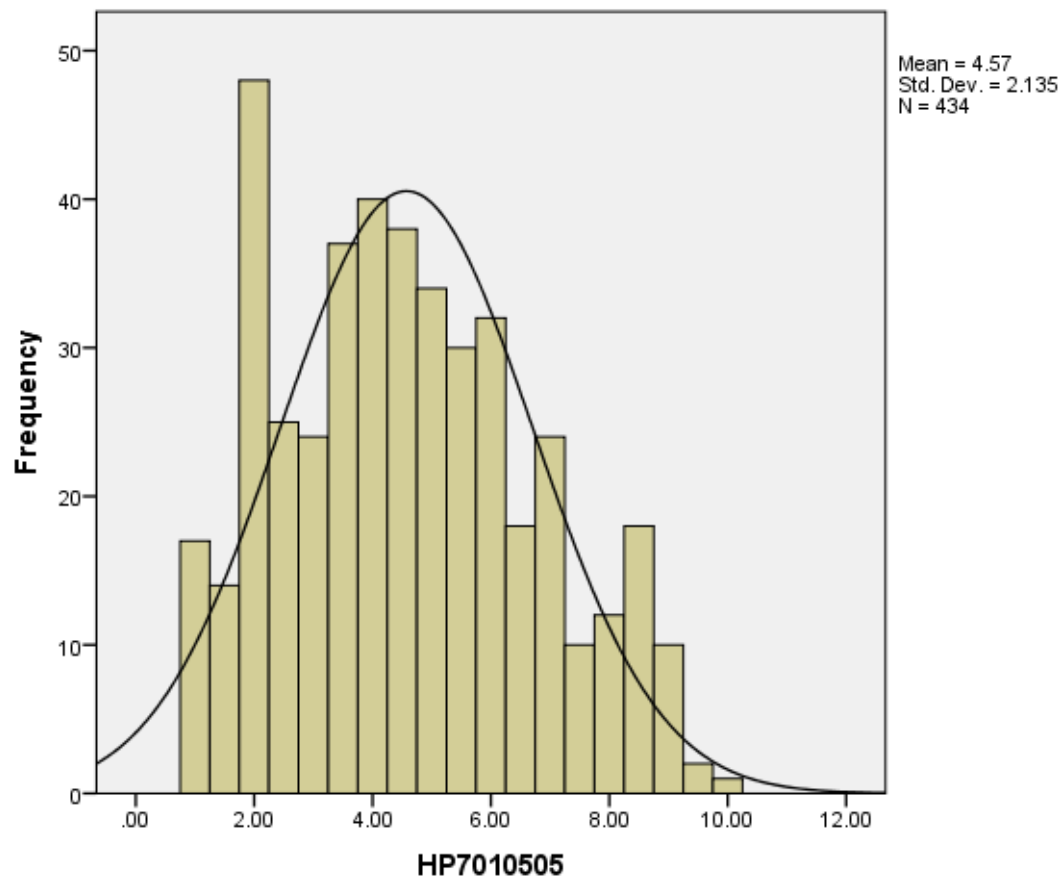
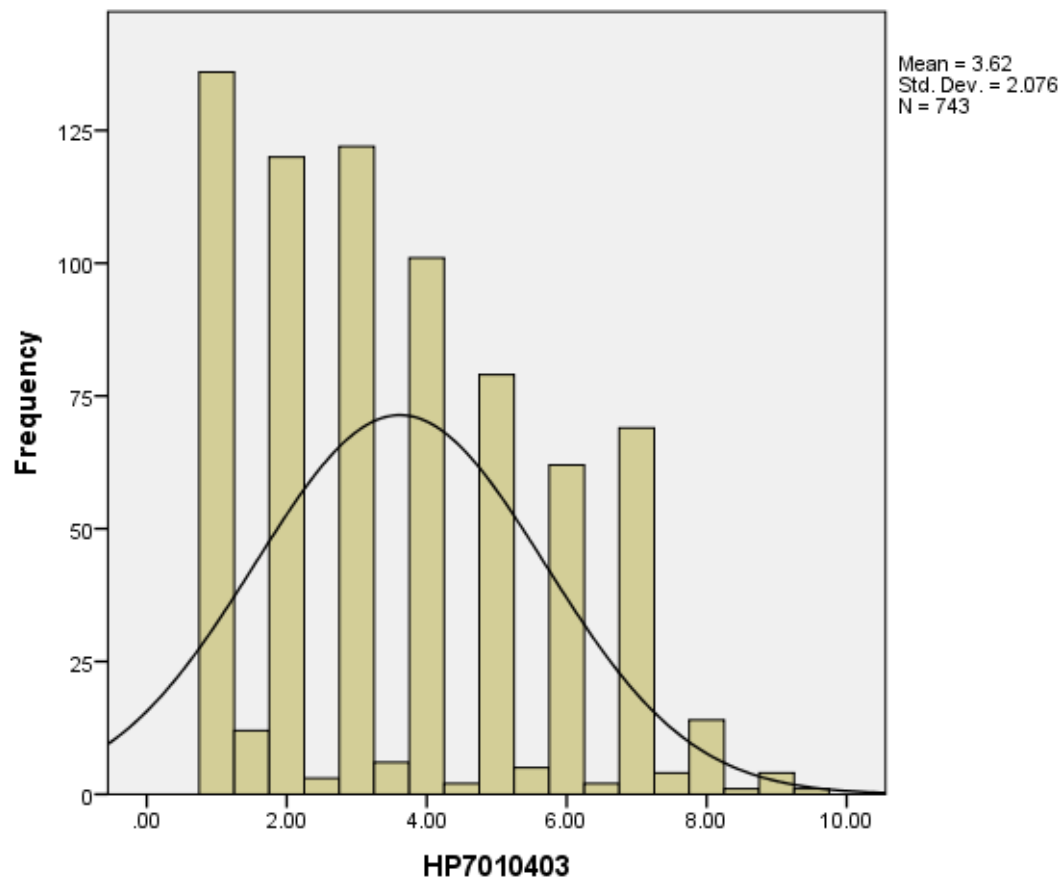


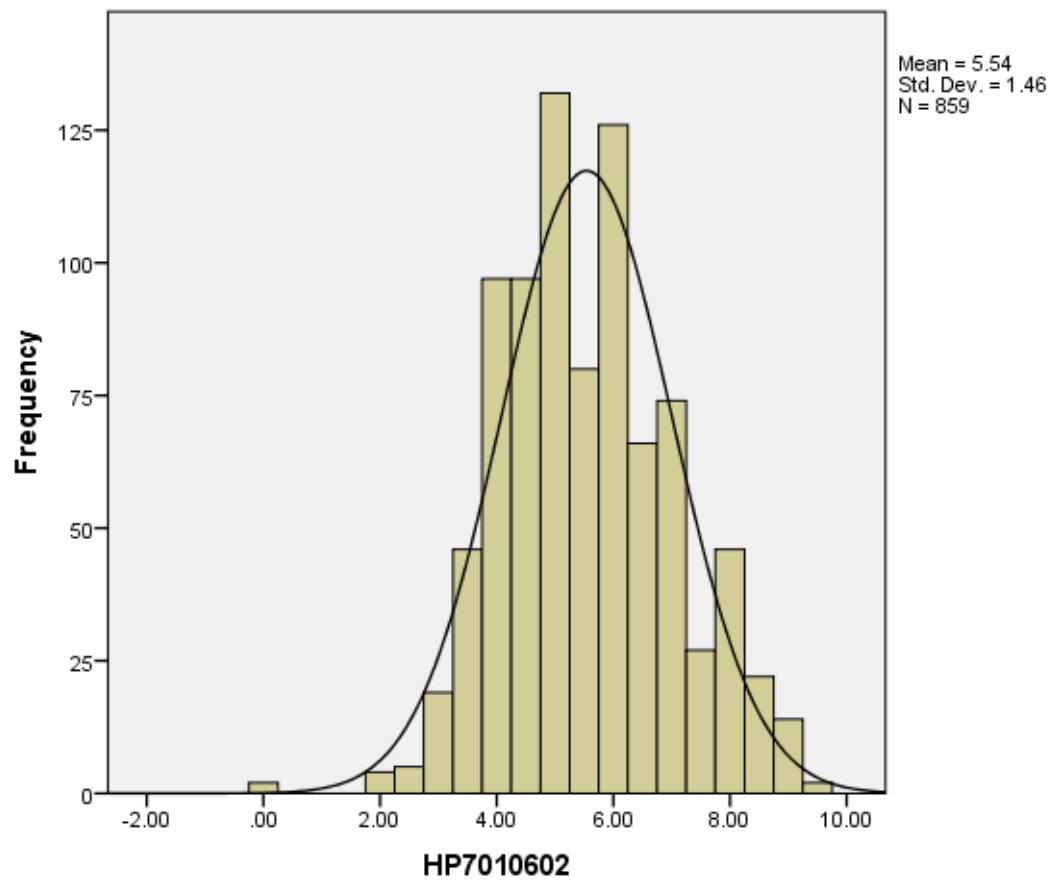
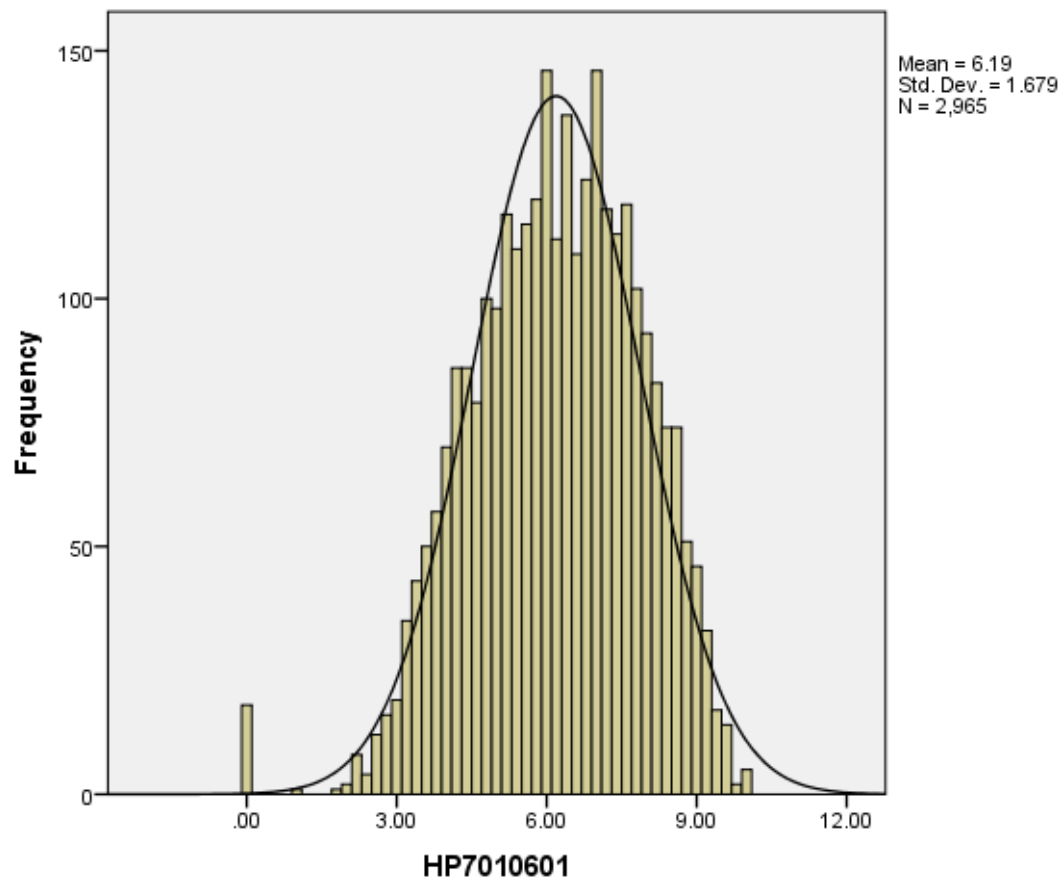


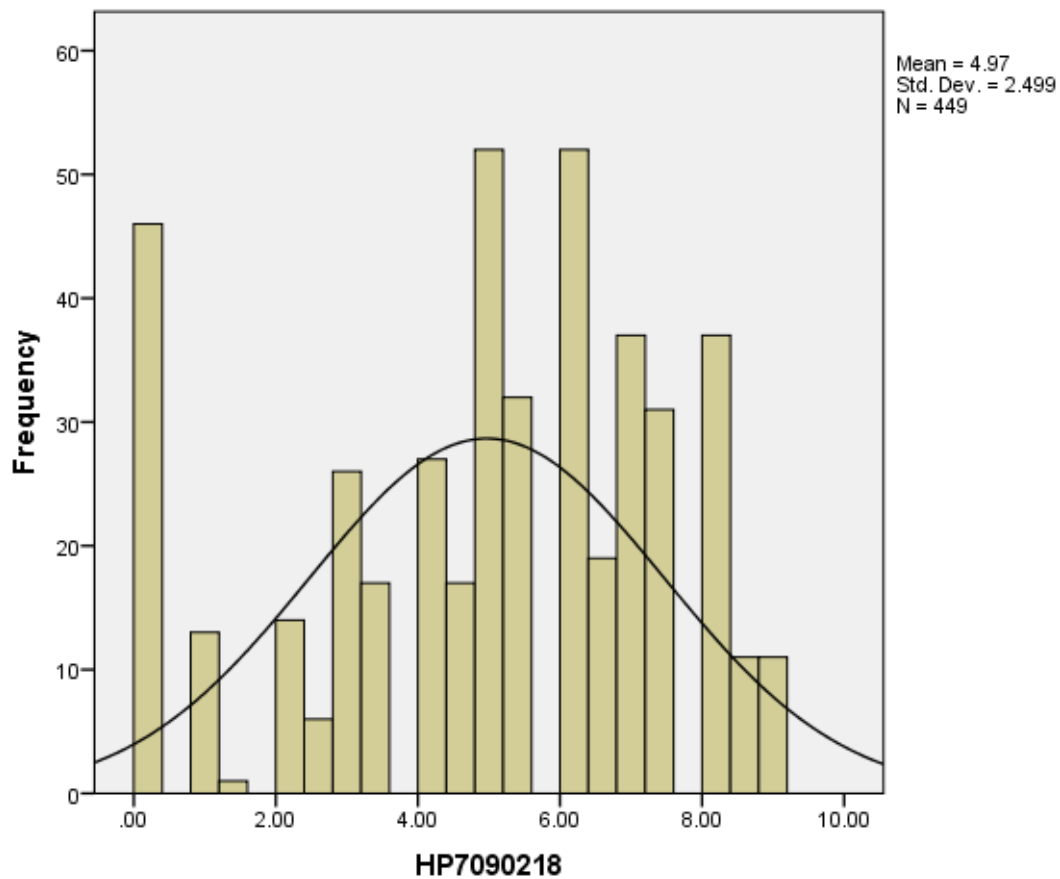
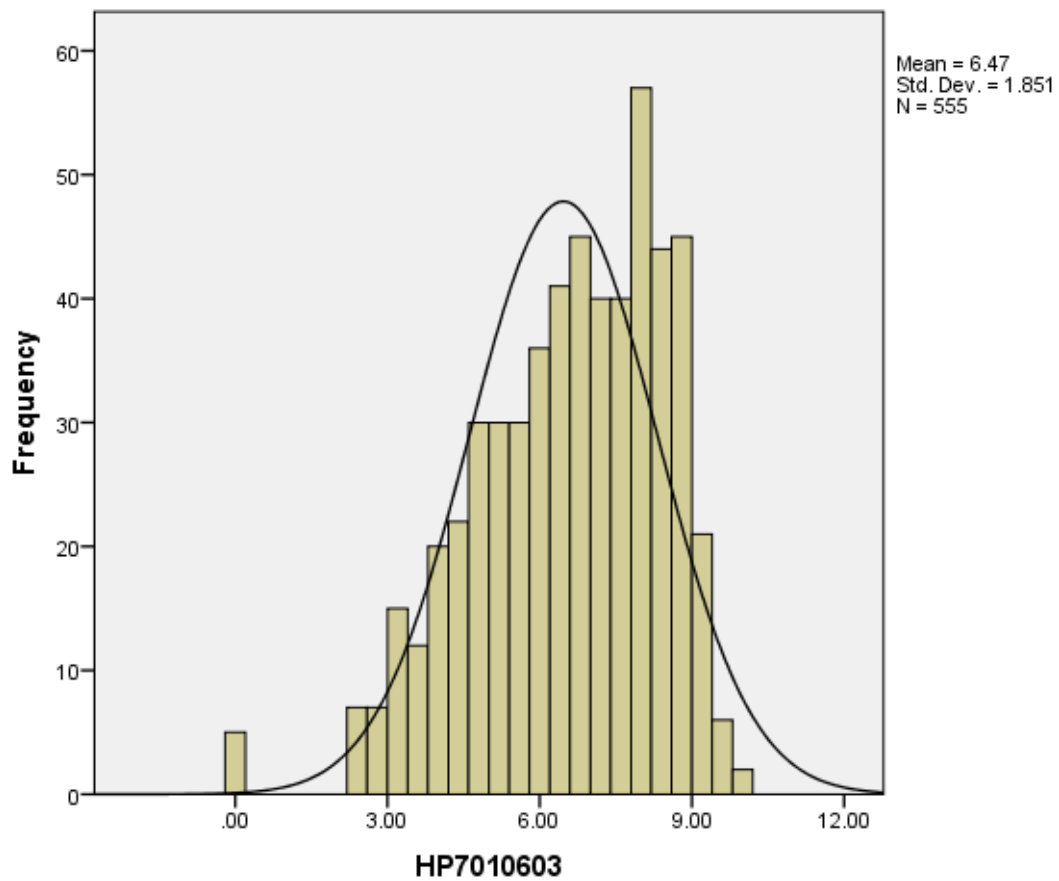


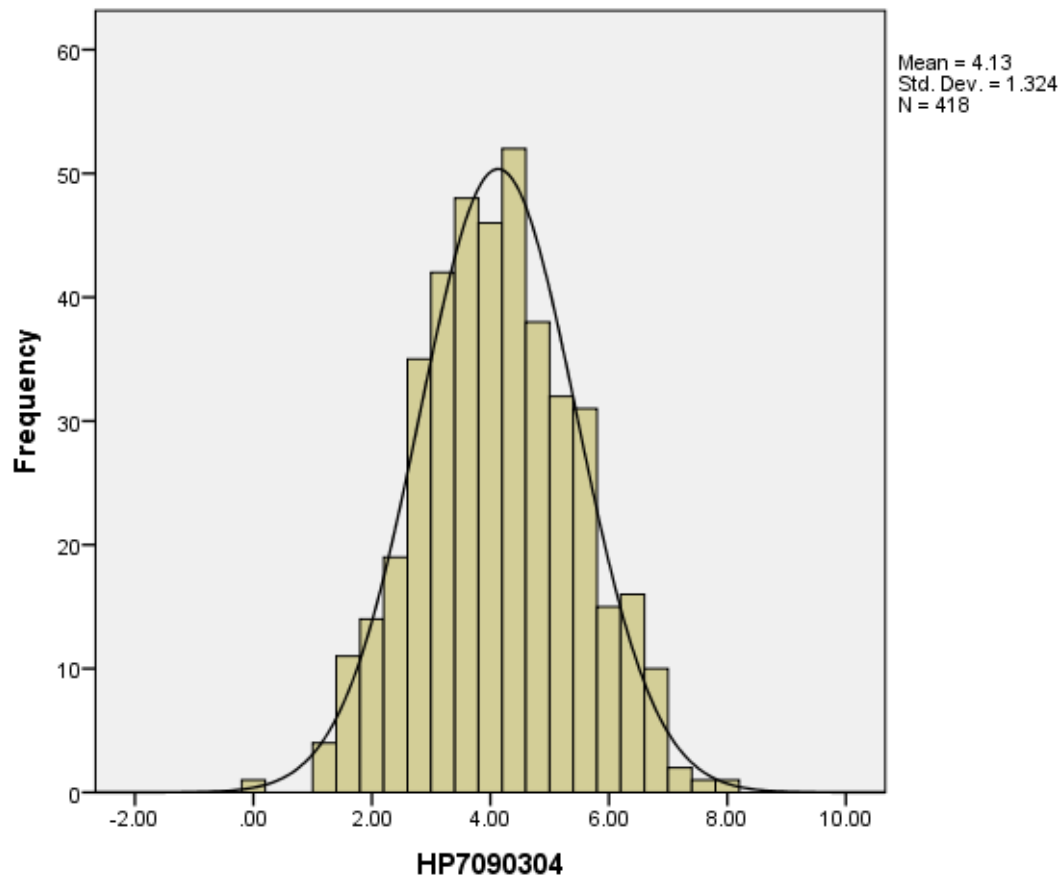












Phụ lục I.4: Thống kê điểm thi của các học phần có > 384 bài thi có giá trị điểm trung bình thấp nhất và cao nhất trong toàn trường năm học 2022-2023.

		Mean	Median	Mode							Mean	Median	Mode			
		<5	<5	<5							>7	>7	>7			
TT	Parameters	N > 384	Mean	Median	Mode	Std. Deviation	Variance		TT	Parameters	N > 384	Mean	Median	Mode	Std. Deviation	Variance
1	HP7010104	2030	4.5	4.5	3	2.58	6.6		1	HP7000002	465	8.2	8.5	9	1.31	1.7
2	HP7010505	434	4.6	4.5	2	2.13	4.6		2	HP7000003	591	7.4	7.5	8	1.20	1.4
3	HP7010403	743	3.6	3	1	2.08	4.3		3	HP7070214	1938	7.2	7.3	8	1.21	1.5
4	HP7010103	2536	3.5	3	2	2.41	5.8		4	HP7070335	717	7.3	7.5	8	0.95	0.9
5	HP7010120	2998	4.1	4	3	2.42	5.9		5	HP7080122	569	7.6	7.5	7.5	1.24	1.5
6	HP7010204	2567	3.1	3	2	1.73	3.0		6	HP7080226	1318	7.3	7.5	7.5	1.11	1.2
7	HP7070432	1824	3.6	3	1	2.68	7.2		7	HP7080504	479	7.1	7.2	7.6	1.44	2.1
8	HP7010108	726	3.8	3.5	2	2.70	7.3		8	HP7080514	753	7.5	7.5	7.5	0.76	0.6
9	HP7090304	418	4.1	4	4.4	1.32	1.8		9	HP7080517	585	7.5	7.6	8	0.85	0.7
10	HP7070415	414	4.5	4	4	2.27	5.2		10	HP7080712	1536	7.1	7.3	7.5	1.10	1.2
11	HP7070111	1014	3.5	3	0	2.96	8.8		11	HP7080713	613	7.7	7.8	8	1.21	1.5
12	HP7080512	1274	4.3	4.2	3.8	1.43	2.0		12	HP7080717	1507	7.4	7.5	8	1.15	1.3
13	HP7080112	1400	4.7	4.6	4	1.17	1.4									
											Mean	Median	Mode			
											>6.5	>6.5	>6.5			
									TT	Parameters	N > 384	Mean	Median	Mode	Std. Deviation	Variance
									1	HP7000002	465	8.2	8.5	9	1.31	1.7
									2	HP7000003	591	7.4	7.5	8	1.20	1.4
									3	HP7020303	4011	6.8	7	8	1.48	2.2
									4	HP7070205	489	7.1	7.3	7	1.61	2.6
									5	HP7070214	1938	7.2	7.3	8	1.21	1.5
									6	HP7070335	717	7.3	7.5	8	0.95	0.9
									7	HP7080111	712	7.0	7.15	7	1.64	2.7
									8	HP7080122	569	7.6	7.5	7.5	1.24	1.5
									9	HP7080211	1296	7.1	7	7	1.36	1.8
									10	HP7080225	1334	7.2	7.5	7	1.17	1.4
									11	HP7080226	1318	7.3	7.5	7.5	1.11	1.2
									12	HP7080504	479	7.1	7.2	7.6	1.44	2.1
									13	HP7080514	753	7.5	7.5	7.5	0.76	0.6
									14	HP7080517	585	7.5	7.6	8	0.85	0.7
									15	HP7080712	1536	7.1	7.3	7.5	1.10	1.2
									16	HP7080713	613	7.7	7.8	8	1.21	1.5
									17	HP7080717	1507	7.4	7.5	8	1.15	1.3
									18	HP7300104	2201	6.9	7	7.5	0.95	0.9
									19	HP7300202	4585	7.3	7	7	0.75	0.6

Phụ lục I.5: Thống kê điểm thi của học phần có 92 - 384 bài thi có giá trị điểm trung bình thấp nhất và cao nhất trong toàn trường năm học 2022-2023.

		Mean	Median	Mode						Mean	Median	Mode						Mean	Median	Mode					
		<5	<5	<5						>7	>7	>7						>6.5	>6.5	>6.5					
TT	HP	N > 92 N < 384	Mean	Median	Mode	Std. Deviation	Variance		TT	HP	N > 92 N < 384	Mean	Median	Mode	Std. Deviation	Variance		TT	HP	N > 92 N < 384	Mean	Median	Mode	Std. Deviation	Variance
1	HP7010101	293	3.4	3	1	2.65	7.00		1	HP7000001	181	7.4	7.5	8	0.70	0.49		1	HP7000001	181	7.4	7.5	8	0.70	0.49
2	HP7010110	107	3.2	2.5	1	2.86	8.19		2	HP7000005	383	7.2	7.5	7.5	0.92	0.85		2	HP7000004	120	6.9	7	7	1.50	2.25
3	HP7010117	341	4.2	4	3.5	1.96	3.83		3	HP7010607	239	7.3	7.7	10	2.28	5.20		3	HP7000005	383	7.2	7.5	7.5	0.92	0.85
4	HP7010404	158	2.8	3	1	1.76	3.09		4	HP7050303	92	7.7	7.7	7.7	0.80	0.64		4	HP7010401	177	6.9	7.5	9	2.73	7.45
5	HP7010407	133	4.1	4	2.5	1.88	3.55		5	HP7070220	135	7.5	7.5	8.5	1.48	2.19		5	HP7010604	358	6.7	7	7.6	1.55	2.40
6	HP7030501	94	3.8	4	2	1.99	3.94		6	HP7070227	176	8.1	8.2	8.4	0.85	0.73		6	HP7010607	239	7.3	7.7	10	2.28	5.20
7	HP7030503	325	3.5	3	1	2.30	5.30		7	HP7070228	170	7.1	7.2	7.4	0.86	0.73		7	HP7050301	163	6.8	7	7	1.03	1.06
8	HP7030504	96	3.0	2.75	2	1.28	1.63		8	HP7070229	170	8.7	9	9	0.77	0.60		8	HP7050303	92	7.7	7.7	7.7	0.80	0.64
9	HP7050608	140	4.7	4	3	2.47	6.10		9	HP7070231	108	7.9	8	8	0.76	0.57		9	HP7050637	131	7.3	7	7	1.56	2.44
10	HP7050616	139	3.9	4	0	2.71	7.32		10	HP7070310	164	7.2	7.3	7.3	1.00	1.00		10	HP7070220	135	7.5	7.5	8.5	1.48	2.19
11	HP7070322	141	4.6	4.5	4.5	1.98	3.90		11	HP7070312	135	7.0	7.5	8.5	1.52	2.32		11	HP7070227	176	8.1	8.2	8.4	0.85	0.73
12	HP7070418	298	4.8	4.5	2.5	2.56	6.54		12	HP7070330	180	7.6	7.5	8	0.96	0.92		12	HP7070228	170	7.1	7.2	7.4	0.86	0.73
13	HP7080316	120	4.0	4.2	0	1.61	2.58		13	HP7070346	260	7.8	8	8	1.84	3.39		13	HP7070229	170	8.7	9	9	0.77	0.60
14	HP7080317	105	3.1	2.8	1.8	1.40	1.97		14	HP7070407	120	7.9	8	9	0.91	0.82		14	HP7070231	108	7.9	8	8	0.76	0.57
15	HP7080633	96	4.3	4	0	2.82	7.93		15	HP7070429	164	7.5	8	9	1.83	3.36		15	HP7070301	134	6.6	7	7	2.43	5.89
16	HP7080638	100	3.1	2.5	0	2.75	7.56		16	HP7080115	110	8.6	9	9	1.08	1.16		16	HP7070302	132	6.8	7.5	8	2.19	4.81
17	HP7080721	117	2.1	1	0.5	2.25	5.06		17	HP7080234	150	7.5	7.5	8	0.83	0.69		17	HP7070310	164	7.2	7.3	7.3	1.00	1.00
18	HP7090115	136	2.7	2	0.5	2.49	6.19		18	HP7080505	109	7.9	8.2	8.4	0.67	0.44		18	HP7070312	135	7.0	7.5	8.5	1.52	2.32
19	HP7090118	119	3.7	4	4	1.37	1.88		19	HP7080510	104	8.3	8.8	8.8	1.24	1.54		19	HP7070330	180	7.6	7.5	8	0.96	0.92
20	HP7090201	298	3.9	3.5	3.5	1.76	3.09		20	HP7080518	123	8.0	8	7.3	1.26	1.60		20	HP7070339	259	6.8	7	7	0.98	0.96
21	HP7090202	151	4.3	4.5	3.5	1.93	3.74		21	HP7080627	128	8.1	8	8	1.00	1.01		21	HP7070346	260	7.8	8	8	1.84	3.39
22	HP7090206	114	2.5	2.5	2.5	1.86	3.47		22	HP7090406	114	7.1	7.5	8	1.60	2.55		22	HP7070407	120	7.9	8	9	0.91	0.82
23	HP7090211	326	2.9	3	2	1.46	2.14		23	HP7090578	133	7.6	7.5	8	0.66	0.43		23	HP7070419	226	7.0	7.5	7.5	1.75	3.08
24	HP7090219	111	3.0	3	3	1.05	1.10											24	HP7070429	164	7.5	8	9	1.83	3.36
25	HP7090226	110	4.6	4	4	1.04	1.08											25	HP7070431	221	7.0	7	7	1.55	2.41
26	HP7090233	290	3.3	3	3	1.67	2.80											26	HP7070444	265	6.8	7	7	1.73	3.00
27	HP7090235	117	4.3	4	4	1.84	3.39											27	HP7070448	116	7.0	7.5	8	1.63	2.66
28	HP7090316	352	4.1	4	3.6	1.37	1.87											28	HP7070453	151	7.2	7.5	7	1.31	1.73
29	HP7090422	136	2.6	2.25	1	1.83	3.35											29	HP7070454	156	6.8	7	7.5	1.19	1.41
30	HP7090431	141	4.5	4	4	1.79	3.19											30	HP7080114	101	6.7	7.5	8	2.37	5.60
																		31	HP7080115	110	8.6	9	9	1.08	1.16
																		32	HP7080121	273	6.8	7	7.5	1.24	1.53
																		33	HP7080234	150	7.5	7.5	8	0.83	0.69
																		34	HP7080410	107	7.4	7.5	7	1.08	1.17
																		35	HP7080505	109	7.9	8.2	8.4	0.67	0.44
																		36	HP7080510	104	8.3	8.8	8.8	1.24	1.54
																		37	HP7080518	123	8.0	8	7.3	1.26	1.60
																		38	HP7080622	137	6.8	7	8	1.42	2.03
																		39	HP7080627	128	8.1	8	8	1.00	1.01
																		40	HP7090406	114	7.1	7.5	8	1.60	2.55
																		41	HP7090546	172	6.7	7	8	2.22	4.92
																		42	HP7090578	133	7.6	7.5	8	0.66	0.43
																		43	HP7100201	92	7.0	7	7	1.58	2.48
																		44	HP7100601	99	6.8	7	8	1.42	2.01